

THÔNG TƯ
Hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm

Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2015/TT-BYT), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm¹:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm và giới hạn tối đa đối với các chất phụ gia trong các sản phẩm thực phẩm;

2. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm.

¹ Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm.”

Điều 2. Giải thích từ ngữ ký hiệu viết tắt

Trong Thông tư này, từ ngữ và ký hiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. CAC (Codex Alimentarius Committee): Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế;
2. GMP (Good Manufacturing Practices): thực hành sản xuất tốt;
3. ML (Giới hạn tối đa - Maximum Level) là hàm lượng tối đa của một chất phụ gia thực phẩm được xác định là có hiệu quả và an toàn khi sử dụng cho mỗi loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm. Giới hạn tối đa được tính theo mg chất phụ gia/kg thực phẩm (mg/kg);
4. INS (International Numbering System) là hệ thống chỉ số đánh số cho mỗi chất phụ gia do CAC xây dựng;
5. Mã nhóm thực phẩm (Food Category Number) là số được xếp cho mỗi loại, nhóm thực phẩm theo Hệ thống phân loại thực phẩm do CAC xây dựng để quản lý phụ gia thực phẩm;
6. Sử dụng phụ gia thực phẩm bao gồm:
 - a) Sản xuất, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm;
 - b) Sản xuất, chế biến, kinh doanh và sử dụng các sản phẩm thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm.

Điều 3. Các hành vi cấm trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm không có trong danh mục chất phụ gia thực phẩm được phép sử dụng quy định tại Phụ lục 1 được ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Sử dụng phụ gia thực phẩm quá giới hạn cho phép, không đúng đối tượng thực phẩm quy định tại Phụ lục 2 được ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Sử dụng phụ gia thực phẩm không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quản lý quy định tại Điều 6 của Thông tư này.
4. Sử dụng phụ gia thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc quá thời hạn sử dụng.

Điều 4. Danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm

Danh mục các phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Mức giới hạn tối đa đối với các phụ gia trong thực phẩm

Mức giới hạn tối đa đối với phụ gia trong thực phẩm được quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Yêu cầu về quản lý đối với phụ gia thực phẩm

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu được quy định tại Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22 tháng 10 năm 2012 của Bộ Y tế về việc quy định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm phải được công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước khi sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và sử dụng phụ gia để sản xuất, chế biến thực phẩm.

Trình tự, thủ tục công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm thực hiện theo Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy hoặc công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

3. Áp dụng GMP trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm cần tuân thủ:

a) Hạn chế tới mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết phải sử dụng để đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

b) Lượng phụ gia được sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến, bảo quản, bao gói và vận chuyển thực phẩm phải đảm bảo không làm thay đổi bản chất của thực phẩm.

4. Ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp²

Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy Tiếp nhận hoặc Giấy Xác nhận.

Điều 8. Soát xét, sửa đổi, bổ sung

Căn cứ nhu cầu quản lý theo từng thời kỳ, trên cơ sở tiêu chuẩn sản phẩm hoặc các hướng dẫn của CAC, Cục An toàn thực phẩm sẽ xem xét, đề xuất Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Thông tư này nhằm phát triển sản xuất trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Khoản 3, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 10. Điều khoản thi hành ³

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2013. Bãi bỏ các quy định liên quan đến phụ gia thực phẩm (không bao gồm các chất tạo hương được phép sử dụng trong thực phẩm) tại: Quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 và Quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 928/2002/QĐ-BYT ngày 21 tháng 3 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này./.

BỘ Y TẾ

Số: **02** /VBHN-BYT

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, Cục ATTP.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **15** tháng **6** năm 2015

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

³Điều 2 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 quy định như sau:

- "1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.*
- 2. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Cục An toàn thực phẩm (Bộ Y tế) để xem xét, giải quyết."*

PHỤ LỤC I
DANH MỤC PHỤ GIA ĐƯỢC C PHÉP SỬ DỤNG TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)

I. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xấp theo INS

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
1	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
2	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
3	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
4	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
5	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu
6	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
7	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
8	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phẩm màu
9	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
10	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
11	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
12	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
13	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
14	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
15	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
16	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
17	140	Chlorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
18	141(i)	Phức chlorophyl đồng	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
19	141(ii)	Phức chlorophyl đồng (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
20	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
21	150a	Caramen nhóm I (không xấp lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
22	150b	Caramen nhóm II (xấp lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
23	150c	Caramen nhóm III (xấp lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu
24	150d	Caramen nhóm IV (xấp lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite	Phẩm màu

			Process	
25	151	Brilliant black	Brilliant black	Phổ m màu
25 ^a	153 ⁴	Carbon thối c vút	Vegetable carbon	Phổ m màu
26	155	Brown HT	Brown HT	Phổ m màu
27	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phổ m màu
28	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chiết xuất từ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phổ m màu
29	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phổ m màu
30	160b(i)	Chiết chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phổ m màu
31	160b(ii)	Chiết chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phổ m màu
32	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phổ m màu
33	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phổ m màu
34	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phổ m màu
35	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phổ m màu
36	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phổ m màu
37	160f	Ester methyl (hoặc Ethyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phổ m màu
38	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phổ m màu
39	161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	Phổ m màu
40	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phổ m màu
41	162	Beet red	Beet red	Phổ m màu
42	163(ii)	Chiết chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phổ m màu
42 ^a	163(v) ⁵	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phổ m màu
43	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chiết chiết u chỉnh độ acid, chiết chiết nồng độ vón, chiết chiết mang, chiết chiết làm rõn chất, chiết chiết xử lý bột, chiết chiết ổn định

⁴ INS 153 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

⁵ INS 163(v) được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

44	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phổ m màu
45	172(i)	Oxyd sắ t đen	Iron oxyde, Black	Phổ m màu
46	172(ii)	Oxyd sắ t đỏ	Iron oxyde, Red	Phổ m màu
47	172(iii)	Oxyd sắ t vàng	Iron oxyde, Yellow	Phổ m màu
48	174	Bắ c	Silver	Phổ m màu
49	175	Vàng	Gold	Phổ m màu
50	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chắ t bắ o quắ n
51	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chắ t bắ o quắ n
52	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chắ t bắ o quắ n
53	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chắ t bắ o quắ n
54	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chắ t bắ o quắ n
55	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chắ t bắ o quắ n
56	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chắ t bắ o quắ n
57	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chắ t bắ o quắ n
58	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chắ t bắ o quắ n
59	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chắ t bắ o quắ n
60	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chắ t bắ o quắ n
61	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa
62	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa, chắ t tắ y màu, chắ t xắ lý bắ t,
63	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa
64	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa, chắ t tắ y màu, chắ t xắ lý bắ t,
65	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa, chắ t tắ y màu, chắ t xắ lý bắ t,
66	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa, chắ t tắ o phắ c kim loắ i
67	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng oxi hóa
68	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chắ t bắ o quắ n, chắ t chắ ng đắ ng vắ n
69	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chắ t bắ o quắ n

70	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
71	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
72	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
73	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
74	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
75	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
76	243	Lauric arginatethyleste	lauric arginateethylester	Chất bảo quản
77	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
78	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản
79	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
80	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
81	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
82	261	Kali acetat (các muối i)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
83	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
84	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
85	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
86	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
87	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
88	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
89	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
90	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
91	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
92	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
93	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
94	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
95	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid
96	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất tẩy trắng

97	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
98	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
99	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
100	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
101	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
102	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
103	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
104	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
105	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
106	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
107	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic acid (Isoascorbic acid)	Chất chống oxy hóa
108	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
109	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone (TBHQ)	Chất chống oxy hóa
110	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole (BHA)	Chất chống oxy hóa
111	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
112	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
113	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
114	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất đệm, chất giữ ẩm, chất làm dày
115	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
116	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xaly bột
117	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xaly bột
118	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xaly bột
119	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại

120	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
121	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
122	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
123	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
124	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
125	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
126	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
127	334	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
128	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
129	335(ii)	Dinatri tartrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
130	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
131	336(ii)	Dikali tartrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
132	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

133	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất ăn mòn, chất làm dày
134	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
135	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ăn mòn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
136	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
137	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ăn mòn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rửa sạch, chất xử lý bột, chất làm mềm, chất tẩy rửa, chất tẩy rửa kim loại
138	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ăn mòn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rửa sạch, chất xử lý bột, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại
139	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rửa sạch, chất xử lý bột, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất ăn mòn, chất làm dày
140	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tẩy rửa kim loại
141	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tẩy rửa, chất tẩy rửa kim loại, chất ăn mòn, chất làm dày

142	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất rắn trắng, chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất giấm, chất tẩy rửa, chất tẩy rửa kim loại, chất làm dày
143	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất rắn trắng, chất làm dày
144	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất rắn trắng, chất làm dày
145	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tẩy rửa
146	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất rắn trắng, chất làm dày
147	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất giấm, chất tẩy rửa kim loại, chất rắn trắng, chất làm dày
148	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
149	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giấm
150	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giấm
151	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
152	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
153	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid
154	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
155	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
156	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
157	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid

				acid
157 ^a	363 ⁶	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
158	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
159	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
160	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
161	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản
162	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
163	386	Dinatri ethylenediaminetetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
164	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
165	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
166	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất ổn định, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
167	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất ổn định, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
168	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất ổn định, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

⁶ INS 363 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

169	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ màu, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
170	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ màu, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
171	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định
172	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ màu, chất ổn định, chất làm dày
173	407	Carrageenan và muối i Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ màu, chất ổn định, chất làm dày
174	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
175	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
176	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
177	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
178	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày

179	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
180	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất ổn định
181	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dẻo, chất tạo gel, chất ổn định
182	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dẻo, chất ổn định
183	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giã mịn, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
184	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giã mịn, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
185	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất giã mịn, chất ổn định, chất tạo ngọt
186	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dẻo, chất giã mịn
187	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dẻo
188	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giã mịn, chất ổn định, chất làm dẻo
189	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dẻo
190	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
191	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
192	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
193	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
194	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa

195	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chết nhũ hóa
196	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chết nhũ hóa
197	440	Pectin	Pectins	Chết nhũ hóa, chết tạo gel, chết ổn định, chết làm dày
198	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chết nhũ hóa
199	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chết nhũ hóa
200	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chết nhũ hóa, chết ổn định
201	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chết nhũ hóa, chết điều chỉnh độ acid
202	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chết điều chỉnh độ acid, chết xử lý bột
203	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chết tạo phức kim loại, chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết giữ màu, chết tạo xốp, chết ổn định, chết làm dày
204	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chết tạo phức kim loại, chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết tạo phức kim loại, chết giữ màu, chết làm dày
205	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chết tạo phức kim loại, chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết tạo phức kim loại, chết giữ màu, chết làm dày
206	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chết tạo phức kim loại, chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết tạo phức kim loại, chết giữ màu, chết làm dày
207	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chết chống đông vón, chết nhũ hóa, chết ổn định

208	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
209	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
210	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
211	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
212	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
213	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
214	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
215	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dẻo, chất ổn định
216	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chất làm dẻo, chất ổn định

217	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
218	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
219	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất ổn định, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
220	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất ổn định, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
221	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất làm bóng, chất giảm bọt, chất ổn định
222	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất mang, chất làm bóng, chất làm dày
223	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
224	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
225	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
226	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giảm bọt, chất làm rửa sạch, chất tạo gel
227	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
228	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày

229	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất nđính, chất làm dày
230	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất nđính
231	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất nđính
232	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất nđính
233	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất nđính
234	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất nđính
235	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất x lý bọt, chất tạo phức kim loại, chất nđính
236	472d	Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất nđính, chất làm dày
237	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất nđính
238	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
239	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất nđính
240	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
241	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
242	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chất nhũ hóa
243	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa

244	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
245	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
246	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
247	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
248	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
249	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
250	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
251	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
252	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
253	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
254	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
255	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
256	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
257	501(ii)	Kali hydrogen carbonate	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
258	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
259	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
260	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
261	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất

				Định màu
262	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
263	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
264	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất định, chất làm dày
265	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chất x lý bột
266	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất định màu, chất làm rắn chắc, chất định
267	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất định màu
268	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
269	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
270	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
270 ^a	515(ii) ⁷	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
271	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất tạo ph c kim loại, chất định
272	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị
273	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
274	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất định màu, chất nhuộm, chất gi m, chất tạo xốp, chất tạo ph c kim loại, chất định, chất làm dày
275	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ

⁷ INS 515(ii) được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

				acid
276	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điếu chếnh đ acid
277	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điếu chếnh đ acid, chất làm r ch
278	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chất điếu chếnh đ acid
279	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chất điếu chếnh đ acid, chất n đnh màu
280	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điếu chếnh đ acid, chất x lý b
281	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chếnh đ vón
282	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chếnh đ vón
283	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chếnh đ vón
284	538	Calci ferroxyanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chếnh đ vón
285	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất b qu, chất chếnh đ oxi hóa, chất t ph c kim lo
286	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điếu chếnh đ acid
287	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất t ph c kim lo, chất nhũ hóa, chất gi m, chất t x p, chất t ph c kim lo, chất n đnh, chất làm dày
288	551	Dioxyd silic vô đnh hình	Silicon Dioxide, Amorphous	Chất chếnh đ vón, chất chếnh đ t b, chất mang
289	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chếnh đ vón, chất n đnh
290	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chất chếnh đ vón
291	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chếnh đ vón
292	553(iii)	B t talc	Talc	Chất chếnh đ vón, chất làm bóng, chất làm d y
293	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chếnh đ vón
294	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chếnh đ vón
295	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chếnh đ vón

296	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
297	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
298	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống ô nhiễm
299	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
300	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
301	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dịu, chất ổn định
302	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
303	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
304	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu
305	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất ổn định
306	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
307	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
308	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
309	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
310	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
311	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
312	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
313	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
314	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
315	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
316	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
317	630	Acid inosinic	Inosinic Acid, 5'-	Chất điều vị
318	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
319	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị

320	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
321	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
322	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
323	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
324	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
324 ^a	639 ⁸	DL-Alanin	Alanin, DL-	Chất điều vị
324 ^b	640 ⁹	Glycin	Glycine	Chất điều vị
325	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chưng đông vón, chất chống tĩnh điện, chất nhũ hóa
326	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
327	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
328	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chưng đông vón, chất mang, chất làm bóng
329	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
330	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
331	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất chống tĩnh điện
332	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chưng đông vón
333	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
334	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
335	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
336	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột

⁸ INS 639 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

⁹ INS 640 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

337	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bột quăn
338	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
339	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất khí đẩy
340	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
341	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
342	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
343	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
344	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
345	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
346	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
347	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
348	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
349	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
350	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
351	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
352	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
353	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
353 ^a	958 ¹⁰	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
354	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
355	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
356	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
357	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
358	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giã mịn, chất ổn định, chất tạo ngọt
359	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giã mịn, chất

¹⁰ INS 958 được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

				Đinh, chất tạo ngọt
360	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
361	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giảm, chất đinh, chất làm dày
362	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giảm, chất tạo ngọt
363	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
364	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
365	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa
366	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from - <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	Enzym, chất xử lý bột
367	1101(i)	Protease	Protease (<i>A. orysee</i> var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất đinh, chất làm bóng
368	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị
369	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất đinh
370	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
371	1104	Lipase	Lipases	Chất đinh
372	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản

373	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giết m, chất ổn định, chất làm dày
374	1201	Polyvinylpyrrolidon	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
375	1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan	Polyvinylpyrrolidon, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
376	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
377	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
378	1400	Dextrin, tinh bột rang tròng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
379	1401	Tinh bột đã xử lý acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
380	1402	Tinh bột đã xử lý kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
381	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
382	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
383	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
384	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
385	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
386	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
387	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
388	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

389	1420	Starch acetate, Este hóa vớ i Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chết x lý bết, chết nhũ hóa, chết n đnh, chết làm d y
390	1421	Starch acetate, este hóa vớ i Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chết x lý bết
391	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chết x lý bết, chết nhũ hoá, chết n đnh, chết làm d y
392	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chết x lý bết, chết nhũ hóa, chết n đnh, chết làm d y
393	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chết x lý bết, chết nhũ hóa, chết n đnh, chết làm d y
394	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chết x lý bết, chết nhũ hóa, chết n đnh, chết làm d y
395	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chết nhũ hoá, chết n đnh, chết làm d y
396	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chết chng đông vón, chết mang, chết nhũ hóa, chết làm bóng
397	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chết mang, chết nhũ hóa, chết t o ph c kim lo i
398	1518	Triacetin	Triacetin	Chết mang, chết nhũ hóa, chết gi m
399	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chết làm m
400	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chết chng t o bết, chết mang, chết nhũ hóa, chết làm bóng, chết làm dày

II. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xếp theo tên tiếng Việt

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
2	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
3	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
4	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
5	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
6	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
7	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
8	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
9	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
10	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
11	330	Acid citric	Citric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
12	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
13	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
14	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
15	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid
16	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
17	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
18	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
19	507	Acid hydrochloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid

20	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
21	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
22	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chất điều chỉnh độ acid
23	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
24	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
24 ^a	363	Acid succinic ¹¹	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
25	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
26	334	Acid tartaric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất điều vị, chất tạo phức kim loại
27	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
28	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
29	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
30	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus</i> <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	Alpha amylases from - <i>Aspergillus orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus</i> <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	Enzym, chất xử lý bột
31	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
32	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
33	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chất điều chỉnh độ acid

¹¹ Acid succinic được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

34	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chết làm dày, chết đông, chết mang, chết nhuộm hóa, chết tảo bột, chết tảo gel, chết làm bóng, chết giấm, chết tảo phốt kim loại, chết nđinh, chết làm dày
35	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chết tảo xốp, chết điều chỉnh độ acid
36	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chết xử lý bột
37	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chết nđinh, chết điều chỉnh độ acid, chết tảo xốp
38	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chết điều chỉnh độ acid, chết xử lý bột
39	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chết tảo phốt kim loại, chết nhuộm hóa, chết giấm, chết tảo xốp, chết tảo phốt kim loại, chết nđinh, chết làm dày
40	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chết điều chỉnh độ acid
41	342(i)	Amonium dihydrogen phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chết điều chỉnh độ acid, chết nhuộm hóa, chết giấm, chết tảo phốt kim loại, chết nđinh, chết làm dày
42	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chết chống oxy hóa
43	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chết chống oxy hóa
44	951	Aspartam	Aspartame	Chết điều vị, chết tảo ngọt
45	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chết xử lý bột
46	174	Bạc	Silver	Phạm màu
47	162	Beet red	Beet red	Phạm màu
48	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chết tẩy màu, chết xử lý bột, chết bột quăn
49	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phạm màu
50	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phạm màu
51	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phạm màu
52	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chết mang, chết nđinh, chết làm dày
53	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chết tảo phốt kim loại, chết nhuộm hóa, chết giấm, chết tảo xốp, chết tảo phốt kim loại, chết nđinh, chết làm dày

54	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
55	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giết khuẩn, chất ổn định, chất làm dày
56	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
57	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
58	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
59	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
60	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
61	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
62	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
63	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tạo bọt
64	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
65	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
66	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
67	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
68	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
69	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
70	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giết khuẩn, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
71	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
72	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản
73	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
74	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
75	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt

76	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất chng đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
77	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetra acetate	Chất tạo phức kim loại, chất chng oxi hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
78	538	Calci ferroxanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chng đông vón
79	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
80	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
81	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chng oxi hóa
82	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
83	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất x lý bột
84	352(ii)	Calci malat	Calcium DL- Malate	Chất điều chỉnh độ acid
85	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chng đông vón
86	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
87	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
88	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
89	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chng đông vón, chất ổn định
90	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
91	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bọt, chất ổn định
92	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
93	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phm màu
94	150a	Caramen nhóm I (không x lý)	Caramel I- Plain	Phm màu
95	150b	Caramen nhóm II (x lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phm màu
96	150c	Caramen nhóm III (x lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phm màu
97	150d	Caramen nhóm IV (x lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phm màu

98	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
98 ^a	153	Carbon thực vật ¹²	Vegetable carbon	Phạm màu
99	120	Carmin	Carmines	Phạm màu
100	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phạm màu
101	160a(ii)	Caroten tự nhiên (chất nhuộm thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phạm màu
102	407	Carrageenan và muối i Na, K, NH4 của nó (bao gồm furcellaran)	Carrageenan and its Na, K, NH4 salts (includes furcellaran)	Chất làm dày, chất ổn định, chất tạo bọt, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
103	460	Cellulose	Cellulose	Chất ổn định
104	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất ổn định, chất chống đông vón, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
105	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phạm màu
106	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phạm màu
107	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
108	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
109	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phạm màu
110	140	Chlorophyll	Chlorophylls	Phạm màu
111	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày
112	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phạm màu
113	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
114	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chất làm dày, chất ổn định

¹² Carbon thực vật được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

115	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
378	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
116	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
117	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
118	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
119	1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
120	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
121	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
122	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
123	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
124	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất làm dày
125	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại
126	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

127	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
128	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
129	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
130	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
131	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
132	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhuộm, chất điều chỉnh độ acid
133	386	Dinatri ethylenediaminetetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
134	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhuộm, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
135	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
136	335(ii)	Dinatri tetrat	Disodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
137	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxide, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
138	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxide	Phẩm màu
139	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất xử lý bột
140	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhuộm, chất ổn định, chất làm dày
140 ^a	639	DL-Alanin ¹³	Alanin, DL-	Chất điều vị
141	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
142	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất ngọt, chất tạo ngọt
143	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu

¹³ DL-Alanin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

144	476	Este của acid ricioleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of interesterified ricioleic acid	Chết nhũ hóa
145	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chết nhũ hóa
146	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chết nhũ hóa, chết chết oxy hóa, chết x lý bột, chết t o ph c kim lo i, chết n đ nh
147	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tactaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chết nhũ hóa, chết t o ph c kim lo i, chết n đ nh
148	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chết nhũ hóa, chết t o ph c kim lo i, chết n đ nh
149	472d	Este của mono và diglycid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chết Nhũ hóa, chết n đ nh, chết làm d y
150	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chết nhũ hóa
151	473	Este của sucrose với các axit béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chết nhũ hóa
152	160f	Este methyl (học Etyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic	Beta-Apo-8'-Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Ph m màu
153	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chết đi u v
154	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chết làm d y, chết đ n, chết mang, chết làm bóng, chết làm d y
155	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chết Nhũ hóa, chết n đ nh, chết làm d y
156	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chết b o qu n
157	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Ph m màu
158	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chết làm d y, chết n đ nh
159	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chết đi u chết nh đ acid, chết t o x p, chết n đ nh
160	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chết chết oxy hóa

161	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dẻo, chất giết nấm
162	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
162 ^a	640	Glycin ¹⁴	Glycine	Chất điều vị
162 ^b	958	Glycyrrhizin ¹⁵	Glycyrrhizin	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
163	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dẻo, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dẻo
164	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dẻo
165	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất ổn định
166	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất ổn định
167	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất ổn định
168	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dẻo, chất tạo gel, chất ổn định
169	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dẻo, chất ổn định
170	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất ổn định
171	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dẻo, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
172	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
173	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dẻo
174	463	Hydroxylpropyl xenlulose	Hydroxylpropyl cellulose	Chất làm dẻo, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
175	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dẻo
176	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dẻo
177	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu

¹⁴ Glycin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

¹⁵ Glycyrrhizin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

178	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
179	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản
180	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
181	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
182	261	Kali acetat (các muối i)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
183	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
184	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ màu, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
185	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
186	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
187	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
188	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
189	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
190	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
191	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
192	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
193	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
194	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
195	351(i)	Kali hydro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
195 ^a	515(ii)	Kali hydro sulfat ¹⁶	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
196	501(ii)	Kali hyrogen carbonat	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
197	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa

¹⁶ Kali hydro sulfat được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

198	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
199	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
200	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
201	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
202	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giàu mầu, chất bảo quản
203	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản
204	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giũ m, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
205	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
206	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
207	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
208	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
209	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
210	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
211	942	Khí nitơ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
212	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
213	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chất xử lý bột
214	941	Khí nitơ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
215	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
216	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
217	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất bảo quản
218	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
219	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định
220	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
221	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu

222	160d(i)	Lycopen tĩ ng hĩ p	Lycopenes, synthetic	Phĩ m màu
223	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phĩ m màu
224	1105	Lysozym	Lysozyme	Chĩ t bĩ o quĩ n
225	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t nhũ hóa, chĩ t giĩ m, chĩ t tĩ o phĩ c kim loĩ i, chĩ t ĩ n đĩ nh, chĩ t làm dày
226	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t chĩ ng đĩ ng vĩ n, chĩ t ĩ n đĩ nh màu
227	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid
228	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chĩ t ĩ n đĩ nh màu, chĩ t làm rĩ n chĩ c, chĩ t ĩ n đĩ nh
229	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chĩ t đĩ u vĩ
230	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t làm rĩ n chĩ c, chĩ t ĩ n đĩ nh
231	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t chĩ ng đĩ ng vĩ n, chĩ t mang, chĩ t ĩ n đĩ nh màu
232	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t ĩ n đĩ nh màu
233	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chĩ t đĩ u chĩ nh đĩ acid, chĩ t xĩ lý bĩ t
234	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chĩ t chĩ ng đĩ ng vĩ n
235	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chĩ t làm rĩ n chĩ c, chĩ t đĩ u vĩ
236	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chĩ ng đĩ ng vĩ n
237	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chĩ t đĩ n, chĩ t nhũ hóa, chĩ t giĩ m, chĩ t ĩ n đĩ nh, chĩ t tĩ o ngĩ t
238	636	Maltol	Maltol	Chĩ t đĩ u vĩ
239	421	Manitol	Mannitol	Chĩ t chĩ ng đĩ ng vĩ n, chĩ t đĩ n, chĩ t giĩ m, chĩ t ĩ n đĩ nh, chĩ t tĩ o ngĩ t
239 ^a	163(v)	Màu bĩ p cĩ i đĩ ¹⁷	Red cabbage colour	Phĩ m màu

¹⁷ Màu bĩ p cĩ i đĩ đĩ c bĩ sung theo quy đĩ nh tĩ i Khoĩ n 1, Đĩ u 1 cĩ a Thông tĩ sĩ 08/2015/TT-BYT, có hiĩ u lĩ c kĩ tĩ ngày 01 tháng 7 năm 2015

240	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất làm bóng, chất giết khuẩn, chất ổn định, chất làm dẻo
241	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
242	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
243	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất x lý bột
244	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
245	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
246	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
247	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
248	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất làm mịn, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
249	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
250	621	Mononatri glutamat	Monosodium L-Glutamate	Chất điều vị
251	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
252	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
253	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
254	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt

255	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
256	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
257	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chất nhũ hóa
258	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
259	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
260	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
261	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
262	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
263	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản
264	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
265	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
266	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
267	469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
268	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
269	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
270	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm

271	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
272	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
273	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
274	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
275	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
276	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
277	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
278	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
279	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu
280	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất ổn định, chất giữ màu, chất làm dày
281	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
282	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
283	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
284	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
285	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
286	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
287	452(i)	Natri	Sodium	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ

		polyphosphat	polyphosphate	hóa, chất giấm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
288	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
289	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
290	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
291	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
292	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
293	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
294	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
295	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất x lý bột,
296	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
297	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
298	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định màu, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
299	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
300	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chất điều chỉnh độ acid
301	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
302	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
303	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
304	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
305	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn định
306	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
307	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất x lý bột

308	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chất chng đông vón
309	172(i)	Oxyd sít đen	Iron oxyde, Black	Phm màu
310	172(ii)	Oxyd sít đỏ	Iron oxyde, Red	Phm màu
311	172(iii)	Oxyd sít vàng	Iron oxyde, Yellow	Phm màu
312	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điu v
313	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phm màu
314	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tfo gel, chất n đnh, chất làm dày
315	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất tfo ph c kim lo i, chất điu chnh đ acid, chất nhũ hóa, chất gi m, chất tfo x p, chất n đnh, chất làm dày
316	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tfo ph c kim lo i, chất điu chnh đ acid, chất nhũ hóa, chất gi m, chất tfo x p, chất n đnh, chất làm dày
317	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất x lý b t, chất nhũ hóa, chất n đnh, chất làm dày
318	141(i)	Ph c clorophyll đng	Chlorophyll Copper Complex	Phm màu
319	141(ii)	Ph c clorophyll đng (mu i Natri, kali c a nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phm màu
320	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất đ n, chất làm bóng, chất gi m, chất n đnh, chất làm dày
321	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chng đông vón, chất chng tfo b t, chất nhũ hóa
322	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chng tfo b t, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
323	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
324	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
325	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
326	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan	Polyoxyethylene (20) sorbitan	Chất nhũ hóa

		monostearat	monostearate	
327	431	Polyoxyetylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
328	430	Polyoxyetylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
329	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
330	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
331	1201	Polyvinylpyrrolid on	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
332	1202	Polyvinylpyrrolid on, không tan	Polyvinylpyrrolidone, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
333	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
334	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
335	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
336	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm mềm
337	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất ổn định
338	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm bóng
339	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
340	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
341	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu
342	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu
343	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
344	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
345	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
346	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
347	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
348	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline	Chất làm bóng, chất tạo bọt

			Wax	
349	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất nhuộm màu
350	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất nhuộm màu
351	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
352	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
353	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất nhuộm, chất tạo ngọt
354	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
355	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất nhuộm
356	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
357	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
358	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
359	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
360	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
361	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất nhuộm
362	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất nhuộm, chất làm dày
363	1421	Starch acetate, este hóa với Vinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xử lý bột
364	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất nhuộm, chất làm dày
365	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
366	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tạo ngọt
367	955	Sucralose	Sucralose	Chất tạo ngọt
368	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
369	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
370	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa

371	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phổ màu
372	102	Tartrazin	Tartrazine	Phổ màu
373	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
374	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
375	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
376	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm đông, chất ổn định, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm đông
377	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
379	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất ổn định màu
380	1401	Tinh bột đã điều chế bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đông
381	1402	Tinh bột đã điều chế bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đông
382	1403	Tinh bột đã tẩy màu	Bleached Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đông
383	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đông
384	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm đông
385	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
386	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm
387	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
388	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

389	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chất nđnh, chất đđu chnh đđ acid, chất nhũ hóa, chất gi m, chất tđo xđp, chất tđo phđ c kim lođi, chất làm dày
390	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tđo phđ c kim lođi
391	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chất đđu chnh đđ acid, chất tđo phđ c kim lođi, chất nđnh
392	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chất nhũ hóa, chất đđu chnh đđ acid, chất chđng đđng vđn, chất làm rđn chđc, chất xđ lý bđt, chất gi m, chất tđo phđ c kim lođi, chất nđnh, chất làm dày
393	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chất đđu chnh đđ acid, chất nhũ hóa, chất gi m, chất tđo phđ c kim lođi, chất nđnh, chất làm dày
394	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chất đđu chnh đđ acid, chất nhũ hóa, chất tđo phđ c kim lođi, chất nđnh
395	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất đđu chnh đđ acid, chất xđ lý bđt
396	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất đđu chnh đđ acid, chất chđng đđng vđn
397	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phđm màu
398	175	Vàng	Gold	Phđm màu
399	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất gi m, chất nđnh, chất làm dđy
400	161h(i)	Zeaxathin tđng hđp	Zeaxathin, synthetic	Phđm màu

III. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng xấp theo tên tiếng Anh

STT	INS	TÊN PHỤ GIA		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
1	950	Acesulfam kali	Acesulfame Potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
2	260	Acid acetic băng	Acetic acid, Glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
3	472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
4	1422	Acetylated Distarch Adipat	Acetylated Distarch Adipat	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
5	1414	Acetylated Distarch Phosphat	Acetylated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
6	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
7	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
8	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
9	406	Thạch Agar	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
9 ^a	639	DL-Alanin	Alanin, DL- ¹⁸	Chất điều vị
10	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
11	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
12	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline Treated Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
13	129	Allura red AC	Allura Red AC	Phẩm màu
14	1100	Alpha amylase từ - <i>Aspergillus oryzae</i> var.	Alpha amylases from - <i>Aspergillus</i>	Enzym, chất xử lý bột

¹⁸ Alanin, DL- được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

		- <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	<i>orysee</i> var. - <i>Bacillus licheniformis</i> - <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus stearothermophilus</i> - <i>Bacillus Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i> - <i>Bacillus subtilis</i>	
15	523	Nhôm amoni sulphat	Aluminium Ammonium Sulphate	Chết làm rắn chắc, chết điểu chỉnh đờ acid, chết n đnh màu, chết nhũ hóa, chết gi m, chết t o x p, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh, chết làm d y
16	527	Nhôm hydroxyd	Aluminium hydroxyde	Chết điểu chỉnh đờ acid
17	522	Nhôm kali sulphat	Aluminium Potassium Sulphate	Chết điểu chỉnh đờ acid
18	559	Nhôm silicat	Aluminium Silicate	Chết ch ng đông vón
19	123	Amaranth	Amaranth	Ph m màu
20	264	Amonium acetat	Ammonium acetate	Chết điểu chỉnh đờ acid
21	359	Amoni adipat	Ammonium adipate	Chết điểu chỉnh đờ acid
22	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chết làm d y, chết đ n, chết mang, chết nhũ hóa, chết t o b t, chết t o gel, chết làm bóng, chết gi m, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh, chết làm d y
23	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chết t o x p, chết điểu chỉnh đờ acid
24	510	Amoni clorid	Ammonium Chloride	Chết x lý b t
25	342(i)	Amonium dihydrogen	Ammonium dihydrogen	Chết điểu chỉnh đờ acid, chết nhũ hóa, chết gi m, chết t o ph c kim lo i, chết n

		phosphat	phosphate	đính, chất làm dày
26	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
27	328	Amoni lactat	Ammonium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
28	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
29	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of Phosphatidic acid	Chất nhũ hóa
30	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto Extracts, bixin based	Phẩm màu
31	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu
32	414	Gôm arabic	Arabic Gum (Acacia Gum)	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
33	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic Acid (L-)	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
34	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl Palmitate	Chất chống oxy hóa
35	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl Stearate	Chất chống oxy hóa
36	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
37	962	Muối aspartam-acesulfame	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt

38	927a	Azodicacbonamid	Azodicarbonamide	Chất x lý bột
39	122	Carmoisin	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
40	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
41	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
42	210	Acid benzoic	Benzoic Acid	Chất bảo quản
43	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxyde	Chất tẩy màu, chất x lý bột, chất bảo quản
44	160f	Ester methyl (hoặc Etyl) của acid Beta-Apo-8'- Carotenic	Beta-Apo-8'- Carotenic Acid, Methyl Or Ethyl Ester	Phẩm màu
45	160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Beta-Caroten, Blakeslea trispora	Phẩm màu
46	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Beta-Carotene (Synthetic)	Phẩm màu
47	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached Starch	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
48	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
49	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
50	133	Brilliant blue FCF	Brilliant Blue FCF	Phẩm màu
51	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Enzym, chất điều vị, chất x lý bột, chất ổn định
52	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu

53	320	Butyl hydroxy anisol (BHA)	Butylated Hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
54	321	Butyl hydroxy toluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
55	629	Calci 5'guanylat	Calcium 5'guanylate	Chất điều vị
56	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
57	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
58	263	Calci acetat	Calcium Acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
59	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tảo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giết khuẩn, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
60	556	Calci nhôm silicat	Calcium Aluminium Silicate	Chất chống đông vón
61	302	Calci ascorbat	Calcium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
62	213	Calci benzoat	Calcium Benzoate	Chất bảo quản
63	170(i)	Calci carbonat	Calcium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm rắn chắc, chất xói lý bọt, chất ổn định
64	509	Calci clorid	Calcium Chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
65	333	Các muối calci citrat	Calcium Citrates	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid
66	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
67	450(vii)	Calci dihydro	Calcium	Chất chống đông vón, chất

		diphosphat	dihydrogen diphosphate	nhũ hóa, chất ổn định
68	623	Calci glutamat	Calcium di-L-Glutamate	Chất điều vị
69	385	Calci dinatri etylen-diamin-tetra-acetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất ổn định màu, chất bảo quản
70	352(ii)	Calci malat	Calcium DL-Malate	Chất điều chỉnh độ acid
71	538	Calci ferroxanid	Calcium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
72	578	Calci gluconat	Calcium Gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
73	227	Calci hydro sulfit	Calcium Hydrogen Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
74	526	Calci hydroxyd	Calcium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
75	327	Calci lactat	Calcium Lactate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất xữ lý bột
76	529	Oxyd calci	Calcium oxyde	Chất điều chỉnh độ acid, chất xữ lý bột
77	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphates	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
78	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
79	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
80	552	Calci silicat	Calcium Silicate	Chất chống đông vón, chất ổn định

81	203	Calci sorbat	Calcium Sorbate	Chất bảo quản
82	482(i)	Calci stearyl lactylat	Calcium stearyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
83	516	Calci sulfat	Calcium Sulphate	Chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất tạo phản kim loại, chất ổn định
84	902	Sáp candelila	Candelilla Wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất khí bao gói, chất làm dày
85	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthine	Phẩm màu
86	150a	Caramen nhóm I (không x lý)	Caramel I- Plain	Phẩm màu
87	150b	Caramen nhóm II (x lý sulfit)	Caramel II- Sulfite process	Phẩm màu
88	150c	Caramen nhóm III (x lý amoni)	Caramel III – Ammonia Process	Phẩm màu
89	150d	Caramen nhóm IV (x lý amoni sulfit)	Caramel IV – Ammonia Sulphite Process	Phẩm màu
90	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxyde	Chất tạo khí carbonic
91	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
92	903	Sáp carnauba	Carnauba Wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
93	410	Gôm đậu carob	Carob bean Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
94	160e	Beta-Apo-Carotenal	Carotenal, Beta-Apo-8'-	Phẩm màu
95	407	Carrageenan và muối Na, K, NH ₄ của nó (bao gồm	Carrageenan and its Na, K, NH ₄ salts (includes	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm

		furcellaran)	furcellaran)	dây
96	427	Gôm cassia	Cassia Gum	Chết nhũ hóa, chết tảo gel, chết n đính, chết làm dây
97	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chết chết đông vón, chết mang, chết nhũ hóa, chết làm bóng
98	460	Cellulose	Cellulose	Chết n đính
99	925	Khí clor	Chlorine	Chết xử lý bột
100	926	Khí clor dioxyd	Chlorine dioxyde	Chết xử lý bột
101	141(i)	Phức clorophyl đing	Chlorophyll Copper Complex	Phẩm màu
102	141(ii)	Phức clorophyl đing (muối Natri, kali của nó)	Chlorophyll Copper Complex, Sodium And Potassium Salts	Phẩm màu
103	140	Clorophyl	Chlorophylls	Phẩm màu
104	1001	Muối và este của cholin	Choline salts and estes	Chết nhũ hóa
105	330	Acid citric	Citric Acid	Chết điều chỉnh độ acid, chết chết oxy hóa, chết tảo phức kim loại
106	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chết nhũ hóa, chết chết oxy hóa, chết xử lý bột, chết tảo phức kim loại, chết n đính
107	468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium caboxymethyl cellulose	Chết n đính, chết làm dây
108	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu

109	424	Curdlan	Curdlan	Chết làm rắn chắc, chết tảo gel, chết n đnh, chết làm dày
110	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chết tảo ngọt
111	457	Cyclodextrin	Cyclodextrin	Chết làm dày, chết n đnh
112	459	Beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, beta-	Chết mang, chết n đnh, chết làm dày
113	458	Gama-Cyclodextrin,	Cyclodextrin, gama-	Chết làm dày, chết n đnh
114	307a	Alpha-Tocopherol	d-alpha-Tocopherol	Chết chng oxy hóa
115	1400	Dextrin, tinh bột rang trng, vàng	Dextrins, Roasted Starch	Chết x lý bột, chết nhũ hóa, chết n đnh, chết làm dày
116	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyl tartaric and Fatty acid esters of glycerol	Chết nhũ hóa, chết tảo ph c kim loại, chết n đnh
117	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chết điu chnh đ acid, chết nhũ hóa, chết gi m, chết tảo ph c kim loại, chết n đnh, chết làm dày
118	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chết tảo ph c kim loại, chết điu chnh đ acid, chết nhũ hóa, chết tảo ph c kim loại, chết gi m, chết làm dày
119	341(ii)	Dicalci orthophosphat	Dicalcium Orthophosphate	Chết điu chnh đ acid, chết nhũ hóa, chết gi m, chết tảo x p, chết tảo ph c kim loại, chết n đnh, chết làm dày
120	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chết chng oxy hóa
121	242	Dimethyl	Dimethyl	Chết bột qu n

		dicarbonat	dicarbonate	
122	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chết đuối u v
123	450(iv)	Dikali diphosphat	Dipotassium diphosphate	Chết tởo ph c kim lo i, chết đuối u chnh đ acid, chết nhũ hóa, chết tởo ph c kim lo i, chết gi m, chết làm dày
124	340(ii)	Dikali orthophosphat	Dipotassium Orthophosphate	Chết n đnh, chết đuối u chnh đ acid, chết x lý b t, chết làm r n ch c, chết gi m, chết tởo ph c kim lo i, chết chng đông vón
125	336(ii)	Dikali tactrat	Dipotassium Tartrate	Chết đuối u chnh đ acid, chết tởo ph c kim lo i, chết n đnh
126	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chết đuối u v
127	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chết đuối u v
128	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chết đuối u v
129	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chết nhũ hóa, chết đuối u chnh đ acid
130	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chết tởo ph c kim lo i, chết chng oxi hóa, chết n đnh màu, chết b o qu n
131	339(ii)	Dinatri orthophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chết n đnh, chết đuối u chnh đ acid, chết chng đông vón
132	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chết đuối u chnh đ acid, chết nhũ hóa, chết tởo ph c kim lo i, chết làm d y
133	335(ii)	Dinatri tactrat	Disodium Tartrate	Chết đuối u chnh đ acid, chết tởo ph c kim lo i, chết n đnh

				đinh
134	1411	Distarch Glycerol	Distarch Glycerol	Chất x lý bột
135	1412	Distarch Phosphat	Distarch Phosphate	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
136	307c	dl-alpha-Tocopherol	dl-alpha-Tocopherol	Chất chống oxy hóa
137	1405	Tinh bột, x lý bằng enzym	Enzyme-Treated Starches	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
138	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic Acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
139	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất giữ ẩm, chất tạo ngọt
140	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
141	462	Ethyl xenlulose	Ethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng, chất làm dày
142	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
143	467	Ethylhydroxyethyl cellulose	Ethylhydroxyethyl cellulose	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
144	214	Etyl pra-Hydroxybenzoat	Etyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
145	143	Fast green FCF	Fast Green FCF	Phẩm màu
146	570	Các acid béo	Fatty acids	Chất chống tĩnh điện
147	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
148	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất ổn định màu
149	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất ổn định màu
150	236	Acid formic	Formic acid	Chất bảo quản
151	297	Acid fumaric	Fumaric Acid	Chất điều chỉnh độ acid

152	310	Propyl galat	Gallate, Propyl	Chất chống oxy hóa
153	418	Gôm tellan	Gellan Gum	Chất làm dày, chất ổn định
154	574	Acid gluconic	Gluconic acid	Chất điều chỉnh độ acid
155	575	Glucono delta-Lacton	Glucono Delta-Lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
156	1102	Glucose oxydase	Glucose oxydase	Enzym, chất chống oxy hóa
157	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic Acid (L(+)-)	Chất điều vị
158	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất giữ ẩm
158 ^a	640	Glycin	Glycine ¹⁹	Chất điều vị
159	445(iii)	Glycerol esters của nhựa cây	Glycerol esters of wood resin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
159 ^a	958	Glycyrrhizin	Glycyrrhizin ²⁰	Chất điều vị, chất tạo ngọt.
160	175	Vàng	Gold	Phẩm màu
161	163(ii)	Chất chiết xuất từ vỏ nho	Grape Skin Extract	Phẩm màu
162	314	Nhựa guaiac	Guaiac Resin	Chất chống oxy hóa
163	626	Acid guanylic	Guanylic Acid, 5'-	Chất điều vị
164	412	Gôm gua	Guar Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
165	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
166	507	Acid hydrocloric	HydroChloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
167	463	Hydroxylpropyl	Hydroxylpropyl	Chất làm dày, chất ổn định, chất

¹⁹ Glycine được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

²⁰ Glycyrrhizin được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

		xenlulose	cellulose	Độn đĩnh, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
168	464	Hydroxylpropyl methyl xenlulose	Hydroxylpropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất độn đĩnh, chất làm dày
169	1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat	Hydroxypropyl Distarch Phosphate	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất độn đĩnh, chất làm dày
170	1440	Hydroxypropyl Starch	Hydroxypropyl Starch	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất độn đĩnh, chất làm dày
171	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine	Phẩm màu
172	630	Acid inosinic	Inosinic Acid,5'-	Chất điều vị
173	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxyde, Black	Phẩm màu
174	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxyde, Red	Phẩm màu
175	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxyde, Yellow	Phẩm màu
176	953	Isomalt	Isomalt	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng
177	384	Isopropyl citrat	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất bảo quản
178	416	Gôm karaya	Karaya Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất độn đĩnh
179	425	Bột Konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất độn đĩnh, chất làm dày
180	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
181	472b	Este của glycerol với acid lactic và các acid béo	Lactic and fatty acid esters of Glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất độn đĩnh

182	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
183	243	Lauric argrinatethyleste	lauric argrinateethylester	Chất béo quăn
184	322(i)	Lecitin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
185	322	Nhóm lecithin	Lecithins	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
186	1104	Lipase	Lipases	Chất ổn định
187	161b(i)	Lutein from tagets erecta	Lutein from tagets erecta	Phẩm màu
188	160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora	Lycopene, Blakeslea trispora	Phẩm màu
189	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopenes extract from tomato	Phẩm màu
190	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopenes, synthetic	Phẩm màu
191	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất béo quăn
192	343(ii)	Magesi hydro phosphat	Magesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
193	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium Carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất ổn định màu
194	511	Magnesi clorid	Magnesium Chloride	Chất ổn định màu, chất ổn định, chất làm rõn chức
195	345	Magnesi citrat	Magnesium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
196	625	Magnesi di-L glutamat	Magnesium di-L glutamate	Chất điều vị
197	580	Magnesi gluconat	Magnesium	Chất điều chỉnh độ acid, chất

			gluconate	làm rỏn chỏc, chỏt ỏn đỏnh
198	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxyde	Chỏt đỉu chỏnh đỏ acid, chỏt ỏn đỏnh màu
199	504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat	Magnesium Hydroxyde Carbonate	Chỏt đỉu chỏnh đỏ acid, chỏt chỏng đỏng vón, chỏt mang, chỏt ỏn đỏnh màu
200	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chỏt đỉu chỏnh đỏ acid, chỏt xỏ lý bỏt
201	530	Oxyd Magnesi	Magnesium oxyde	Chỏt chỏng đỏng vón
202	553(i)	Magnesi silicat	Magnesium Silicate	Chỏt chỏng đỏng vón
203	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chỏt làm rỏn chỏc, chỏt đỉu vỏ
204	553(ii)	Magnesi trisilicat	Magnesium Trisilicate	Chỏng đỏng vón
205	296	Acid malic	Malic Acid (DL-)	Chỏt đỉu chỏnh đỏ acid
206	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chỏt đỏn, chỏt nhủ hóa, chỏt giỏ ỏm, chỏt ỏn đỏnh, chỏt tỏo ngỏt
207	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chỏt đỏn, chỏt nhủ hóa, chỏt giỏ ỏm, chỏt ỏn đỏnh, chỏt tỏo ngỏt
208	636	Maltol	Maltol	Chỏt đỉu vỏ
209	421	Manitol	Mannitol	Chỏt chỏng đỏng vón, chỏt đỏn, chỏt giỏ ỏm, chỏt ỏn đỏnh, chỏt tỏo ngỏt
210	461	Methyl Cellulose	Methyl Cellulose	Chỏt làm dỏy, chỏt đỏn, chỏt làm bóng, chỏt giỏ ỏm, chỏt ỏn đỏnh, chỏt làm dỏy
211	465	Methyl ethyl xenlulose	Methyl Ethyl Cellulose	Chỏt làm dỏy, chỏt nhủ hóa, chỏt tỏo gel, chỏt ỏn đỏnh

212	218	methyl pra-Hydroxybenzoat	methyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
213	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
214	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline Wax	Chất làm bóng, chất tạo bột
215	905a	Dầu khoáng (dùng cho thực phẩm)	Mineral Oil, Food Grade	Chất làm bóng
216	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral Oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống đông vón
217	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình và thấp, nhóm 1	mineral oil, medium and low viscosity, class 1	Chất làm bóng
218	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-Glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất ổn định
219	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium Glutamate	Chất điều vị
220	341(i)	Monocalci orthophosphat	Monocalcium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
221	343(i)	Mono magnesi orthophosphat	Monomagnesium orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất x lý bột
222	622	Monokali glutamat	Monopotassium L-Glutamate	Chất điều vị
223	336(i)	Monokali tartrat	Monopotassium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
224	621	Mononatri	Monosodium L-	Chất điều vị

		glutamat	Glutamate	
225	335(i)	Mononatri tartrat	Monosodium Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
226	1410	Monostarch phosphat	Monostarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
227	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
228	160a(ii)	Caroten t _đ nhiên (chất xuất t _đ thực vật)	Natural Extracts (carotenes)	Phẩm màu
229	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
230	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
231	941	Khí nit _đ	Nitrogen	Chất khí đẩy, chất khí bao gói, chất khí đẩy
232	942	Khí nit _đ oxyd	Nitrous oxyde	Chất khí đẩy, chất chống oxy hóa, chất tạo bọt, chất khí bao gói, chất khí đẩy
233	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
234	338	Acid orthophosphoric	Orthophosphoric Acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất gi _đ m, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
235	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	oxydized Starch	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
236	1101(ii)	Papain	Papain	Enzym, chất điều vị
237	160c	Parika oleoresin	Parika oleoresin	Phẩm màu
238	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
239	451(ii)	Pentakali	Pentapotassium	Chất tạo phức kim loại, chất

		triphosphat	triphosphate	điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
240	451(i)	Pentatriphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày, chất điều chỉnh độ acid
241	1413	Phosphated Distarch Phosphat	Phosphated Distarch Phosphate	Chất xử lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
242	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất ổn định, chất làm dày
243	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethylsiloxane	Chất Chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
244	1521	Polyetylen glycol	Polyethylene Glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
245	475	Este của polyglycerol với acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
246	476	Este của acid ricinoleic với polyglycerol	Polyglycerol esters of ricinoleic acid	Chất nhũ hóa
247	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
248	432	Polyoxyetylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
249	433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) Sorbitan Monooleate	Chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
250	434	Polyoxyetylen (20) sorbitan	Polyoxyethylene (20) sorbitan	Chất nhũ hóa

		monopalmitat	monopalmitate	
251	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
252	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
253	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
254	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
255	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
256	1202	Polyvinylpyrrolidone, không tan	Polyvinylpyrrolidone, insoluble	Chất ổn định màu, chất ổn định
257	1201	Polyvinylpyrrolidone	Polyvinylpyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày
258	124	Ponceau 4R	Ponceau 4R	Phẩm màu
258 ^a	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate ²¹	Chất điều chỉnh độ acid
259	250	Kali nitrit	Potassium nitrite	Chất bảo quản
260	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
261	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid
262	261	Kali acetat (các muối)	Potassium acetates	Chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
263	357	Kali adipat	Potassium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
264	402	Kali alginat	Potassium Alginate	Chất làm dày, chất ổn định, chất tạo mạng, chất nhũ hóa, chất tạo

²¹ Potassium hydrogen sulfate được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

				bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất giết nấm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
265	555	Kali nhôm silicat	Potassium aluminium silicate	Chất chống đông vón
266	303	Kali ascorbat	Potassium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
267	212	Kali benzoat	Potassium Benzoate	Chất bảo quản
268	228	Kali bisulfit	Potassium Bisulphite	Chất bảo quản, chất chống đông vón
269	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất chống oxy hóa
270	508	Kali clorid	Potassium Chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất tạo gel, chất làm dày
271	261(ii)	Kali diacetat	Potassium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid
272	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium Dihydrogen Citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
273	340(i)	Monokali orthophosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất x lý bột, chất làm mềm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
274	536	Kali ferrocyanid	Potassium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
275	577	Kali gluconat	Potassium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất ổn định
276	525	Kali hydroxyd	Potassium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid

277	351(i)	Kali hyrdro malat	Potassium hydrogen malate	Chất điều chỉnh độ acid
278	501(ii)	Kali hyrogen carbonate	Potassium hyrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
279	326	Kali lactat	Potassium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa
280	351(ii)	Kali malat	Potassium malate	Chất điều chỉnh độ acid
281	224	Kali metabisulfit	Potassium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
282	252	Kali nitrat	Potassium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
283	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
284	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
285	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
286	560	Kali silicat	Potassium silicate	Chất chống đông vón
287	337	Kali natri tartrat	Potassium sodium L(+)-Tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
288	202	Kali sorbat	Potassium Sorbate	Chất bảo quản
289	515(i)	Kali sulfat	Potassium Sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
290	225	Kali sulfit	Potassium Sulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
291	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm

				bóng, chất n dẻo, chất làm dày
292	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed	Chất dẻo, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất n dẻo, chất làm dày
293	944	Khí propan	Propane	Chất khí đẩy
294	280	Acid propionic	Propionic Acid	Chất bảo quản
295	216	Propyl pra-Hydroxybenzoat	Propyl pra-Hydroxybenzoate	Chất bảo quản
296	1520	Propylen glycol	Propylene Glycol	Chất làm mềm
297	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất làm dày, chất n dẻo
298	477	Este của acid béo với propylen glycol	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
299	1101(i)	Protease	Protease (A. orysee var.)	Enzym, chất điều vị, chất xử lý bột, chất n dẻo, chất làm bóng
300	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
301	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
302	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
303	104	Quinolin	Quinoline Yellow	Phẩm màu
303 ^a	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour ²²	Phẩm màu
304	101(i)	Riboflavin	Riboflavin	Phẩm màu

²² Red cabbage colour được xác định theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

305	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phổ m màu
306	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phổ m màu
307	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
308	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)	Salts of Myristic, Palmitic and Stearic acids (Ca, Na, K, NH ₄)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
309	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na, K)	Salts of Oleic acid (Ca, Na, K)	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
310	904	Shellac	Shellac	Chất làm bóng
311	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon Dioxyde, Amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
312	174	Bạc	Silver	Phổ m màu
313	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
314	356	Natri adipat	Sodium adipate	Chất điều chỉnh độ acid
315	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất ổn định, chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
316	541	Natri nhôm phosphat	Sodium Aluminium Phosphate-acidic	Chất điều chỉnh độ acid
317	554	Natri nhôm silicat	Sodium Aluminosilicate	Chất chống đông vón
318	301	Natri ascorbat	Sodium Ascorbate	Chất chống oxy hóa
319	211	Natri benzoat	Sodium Benzoate	Chất bảo quản

320	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất giấm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
321	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
322	466	Natri cacboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất giấm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
323	469	Natri carboxymethyl Cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
324	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
325	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium Dihydrogen Citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
326	339(i)	Mononatri orthophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
327	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giấm
328	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
329	535	Natri ferrocyanid	Sodium Ferrocyanide	Chất chống đông vón
330	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid

331	576	Natri gluconat	Sodium Gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
332	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
333	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
334	222	Natri hydro sulfit	Sodium Hydrogen Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa
335	524	Natri hydroxyd	Sodium Hydroxyde	Chất điều chỉnh độ acid
336	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hyrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ ẩm
337	325	Natri lactat	Sodium Lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất ổn định, chất giữ ẩm, chất làm dày
338	223	Natri metabisulfit	Sodium Metabisulphite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột,
339	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
340	249	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất bảo quản
341	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-Phenylphenol	Chất bảo quản
342	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
343	281	Natri propionat	Sodium Propionate	Chất bảo quản
344	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
345	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp

346	201	Natri sorbat	Sodium Sorbate	Chất bảo quản
347	481(i)	Natri stearyl lactylat	Sodium stearyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất x lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
348	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
349	221	Natri sulfit	Sodium Sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất x lý bột, chất tẩy màu
350	539	Natri thiosulphat	Sodium Thiosulphate	Chất bảo quản, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
351	200	Acid sorbic	Sorbic Acid	Chất bảo quản
352	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa
353	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa
354	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
355	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa
356	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa
357	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất gi m, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
358	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol Syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất gi m, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
359	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất Chống oxy hóa, chất ổn định màu
360	1420	Starch acetate, Este hóa với Acetic anhydrid	Starch acetate, Esterified with Acetic anhydride	Chất x lý bột, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày

361	1421	Starch acetate, este hóa vớ iVinyl Axetat	Starch acetate, Esterified with Vinyl Axetate	Chất xố lý bết
362	1450	Starch Natri Octenyl Succinat	Starch Sodium Octenyl Succinate	Chất xố lý bết, chất nhũ hóa, chất ổn đốnh, chất làm dầy
363	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chố ng oxi hóa, chất tồo phố c kim loố i
364	960	Steviol glycosid	Steviol glycosides	Chất tồo ngố t
364 ^a	363	Acid succinic	Succinic acid ²³	Chất đố u chố nh đố acid
365	955	Sucralose	Sucralose	Chất tồo ngố t
366	474	Sucroglyxerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
367	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa
368	473	Este cắ a sucrose vớ i các axít béo	Sucrose Esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
369	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 cắ a sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất ổn đốnh
370	220	Sulphua dioxyd	Sulfur Dioxyde	Chất bắ o quố n, chất chố ng oxi hóa
371	110	Sunset yellow FCF	Sunset Yellow FCF	Phố m màu
372	553(iii)	Bết talc	Talc	Chất chố ng đông vố n, chất làm bóng, chất làm dầy
373	417	Gôm tara	Tara Gum	Chất làm dầy, chất tồo gel, chất ổn đốnh

²³ Succinic acid đố c bố sung theo quy đốnh tồ i Khoố n 1, Đố u 1 cắ a Thông tồ số 08/2015/TT-BYT, có hiố u lố c kố tồ ngày 01 tháng 7 năm 2015

374	334	Acid tartric	Tartaric Acid (L (+)-)	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất điều vị
375	472d	Este của mono và diglycerid của acid béo với acid tartaric	Tartaric acid esters of mono- and diglycerides of fatty acid	Chất Nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
376	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
377	319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary Butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
378	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ ẩm, chất làm dày
379	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
380	957	Thaumatococin	Thaumatococin	Chất điều vị, chất tạo ngọt
381	479	Đu đủ nòng oxy hóa nhiệt tạo tác với (mono-) diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
382	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
383	171	Dioxyd titan	Titanium Dioxyde	Phẩm màu
384	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa

385	413	Gôm tragacanth	Tragacanth Gum	Chết làm dày, chết nhũ hóa, chết n đnh
386	1518	Triacetin	Triacetin	Chết mang, chết nhũ hóa, chết gi m
387	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chết điều chỉnh độ acid
388	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium Citrates	Chết điều chỉnh độ acid, chết làm rắn chắc, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh
389	341(iii)	Tricalci orthophosphat	Tricalcium Orthophosphate	Chết n đnh, chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết gi m, chết t o x p, chết t o ph c kim lo i, chết làm dày
390	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chết mang, chết nhũ hóa, chết t o ph c kim lo i
391	343(iii)	Trimagnesi orthophosphat	Trimagnesium Orthophosphates	Chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết gi m, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh, chết làm dày
392	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium Citrate	Chết điều chỉnh độ acid, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh
393	340(iii)	Trikali orthophosphat	Tripotassium Orthophosphate	Chết nhũ hóa, chết điều chỉnh độ acid, chết ch ng đông vón, chết làm rắn chắc, chết x lý b t, chết gi m, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh, chết làm dày
394	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium Citrate	Chết điều chỉnh độ acid, chết nhũ hóa, chết t o ph c kim lo i, chết n đnh
395	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chết điều chỉnh độ acid, chết x lý b t

396	339(iii)	Trinatri orthophosphat	Trisodium Orthophosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón
397	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
397 ^a	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon ²⁴	Phẩm màu
398	415	Gôm xanthan	Xanthan Gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định
399	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất giấm, chất ổn định, chất làm dày
400	161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	Phẩm màu

²⁴ Vegetable carbon được bổ sung theo quy định tại Khoản 1, Điều 1 của Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015

PHỤ LỤC 2
GIỚI HẠN NỘI DUNG I VÀ II PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012)

CURCUMIN²⁵			
INS	Tên phụ gia		
100(i)	Curcumin		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh spha, có hàm lượng liêu và/học lên men (VD: spha sô cô la, spha cacao, bia trng, spha chua ung, đường whey...)	100	
01.2.1	Spha lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
01.7	Đường mìng tinh spha (VD: bánh putđinh, spha chua qu học có hàm lượng liêu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nh c	5	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ đường vnt, dầu cá và mỡ đường vnt khác	5	CS211
02.2.2	Mỡ phnt, mỡ phnt đng spha và phnt hñ hñ p	5	CS253
02.2.2	Mỡ phnt, mỡ phnt đng spha và phnt hñ hñ p	10	CS256
03.0	Kem nh thực phẩm, bao gồm nh c hoa qu p nh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.3	Qu ngâm dñm, dầu, học nh c mu i	500	CS260
04.1.2.5	Mt, thch, mt qu	500	
04.1.2.5	Mt, thch, mt qu	500	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nhm, r, th c vnt thân củ và thân r, dầu, đ, lô hñ i) tñ biñ ngâm trong dñm, dầu, nh c mu i học nh c tñ ng	300	305, CS115
05.2	Sñn phẩm kñ cñ ng, kñ mñm, kñ nuga..., khác vñ i các sñn phẩm th c phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kño cao su	300	
06.4.3	Mỳ ñng, mì dñt đã đñ c làm chín và các sñn phẩm tñ ng tñ	GMP	
06.4.3	Mỳ ñng, mì dñt đã đñ c làm chín và các sñn phẩm tñ ng tñ	500	

²⁵ Curcumin đñ c spha đñi, bñ sung theo quy đñnh tñi Phñ lñc ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiñu lñc kñ tñ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nếm c thit	50	390&CS117
12.6.2	Nếm c chm không đng nhũ tng (VD: tng cà chua, tng t, sít kem, nếm c thit)	GMP	
12.6.2	Nếm c chm không đng nhũ tng (VD: tng cà chua, tng t, sít kem, nếm c thit)	GMP	CS306R

TURMERIC²⁶

INS	Tên ph gia
100(ii)	Turmeric

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, r, th c v t thân c và thân r, đu, đu, lô h i) và t o bi n	GMP	CS145
05.2	S n ph m k o c ng, k o m m, k o nuga..., khác v i các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	K o cao su	300	

NHÓM RIBOFLAVIN²⁷

INS	Tên ph gia
101(i)	Riboflavin
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin t Bacillus subtilis

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đ u ng t s a, có h ng li u và/hoặc lên men (VD: s a sô cô la, s a cacao, bia tr ng, s a chua u ng, đu u ng t whey...)	300	52
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	300	CS243
01.3.2	Các s n ph m t o màu tr ng cho đu u ng	300	

²⁶ Turmeric đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

²⁷ Nhóm Riboflavin đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.2	Các sụn phồng thổi ng thổi sũa bọt và cream bọt	300	
01.6.1	Pho mát thổi i	300	
01.6.1	Pho mát thổi i	GMP	CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	300	
01.6.2.2	Bột bột của pho mát chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	
01.6.5	Các sụn phồng thổi ng thổi pho mát	300	
01.7	Đồ tráng miệng thổi sũa (VD: bánh putđinh, sũa chua quýt hoặc có hương liệu...)	300	
02.2.2	Mứt phồng, mứt phồng dùng sũa và phồng hủn hợp	300	
02.3	Mứt nhũ thổi ng dùng đều trong nộm, bao gồm các sụn phồng hủn hợp và/hoặc sụn phồng có hương liệu thổi mứt nhũ thổi ng	300	
02.4	Đồ tráng miệng thổi mứt, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nộm hoa quýt ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quýt thổi i đã xử lý bột	300	4 & 16
04.1.2.4	Quýt đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quýt	200	
04.1.2.6	Các sụn phồng thổi quýt dùng nghiền (VD: thổi ng thổi) ngoài trừ các sụn phồng của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quýt ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sụn phồng chế biến thổi quýt, bao gồm: thạch quýt nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột thổi quýt và sũa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến thổi quýt, bao gồm thực ăn tráng miệng thổi nộm có hương liệu quýt	300	
04.1.2.10	Sụn phồng quýt lên men	500	
04.1.2.11	Nhân thổi quýt trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bột (bao gồm nộm, rộm, thực vật thân củ và thân rộm, đậu, đậu, lô hủi), tào chiên, quýt hầm và hầm	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nộm, rộm, thực vật thân củ và thân rộm, đậu, đậu, lô hủi) tào chiên ngâm trong dầu, dầu, nộm củ muối hoặc nộm củ thổi ng	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nộm, rộm, thực vật thân củ và thân rộm, đậu, đậu, lô hủi) tào chiên ngâm trong dầu, dầu, nộm củ muối hoặc nộm củ thổi ng	300	305, CS115

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quýt hích và hột, hạt nghiến nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa ng sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quýt), và nấm c sọt ng t	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm c yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ sữa ng t	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đường từ đậu nành	50	
07.2	Bánh nướng nh (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nh đã qua chế biến	1000	16
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nh đã qua chế biến	1000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thay sản đông lạnh, kẹo nhuyển thịt, giáp xác, da gai	1000	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay sản bao bột đông lạnh, kẹo nhuyển thịt, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thay sản sốt cream và xay nh đông lạnh, kẹo nhuyển thịt, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Sản phẩm thay sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyển thịt, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	

09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai đã đông lạnh ướp muối	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai đã đông lạnh ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hời, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản đông lạnh hoặc đông lạnh ướp muối, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá đông lạnh nhụy n) ngoại trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai đóng hộp đông lạnh hoặc đông lạnh hoàn toàn	500	95
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng tươi trứng (VD: món sữa trứng)	300	
11.3	Dung dịch đông lạnh, siro đã chuyển hóa một phần (bao gồm một phần đông lạnh), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đông lạnh và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đông lạnh dùng phở bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù t	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	
12.6.2	Nước chấm không có đường như tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	350	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì, sa lát khoai tây) và một phần bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm dùng phở từ cacao và hình nhân thực phẩm mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Bột nhào từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
12.9.1	Bột nhào từ đậu tương lên men (VD: miso)	10	309&CS298 R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với một đích để điều trị bệnh, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	

13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thức phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống hàng ngày liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điêu trị” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.2	Rượu táo, lê	300
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	300
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàng ngày liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột ngũ cốc)	1000
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm các quả hạch đặc biệt và hỗn hợp hỗn hợp nhân (ví dụ: quả khô...)	1000

TARTRAZIN²⁹

INS	Tên phôi gia
102	Tartrazin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm sữa hoa quả và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305,CS061
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) tẩm hoặc ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	300	305,CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tẩm hoặc ngâm	100	CS297
05.1.4	Sữa thực phẩm cacao, sô cô la	300	
05.2	Sữa thực phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sữa thực phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sữa thực phẩm tinh khiết	300	CS249
09.4	Cá, sữa thực phẩm từ sữa lên men hoặc đóng hộp, kẹo cứng nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc hoàn toàn	30	305&CS037
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	390&CS117
12.6.2	Nước chấm không có đường như tinh khiết (VD: tinh khiết cà chua, tinh khiết ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R

QUINOLIN

INS	Tên phôi gia
104	Quinolin

²⁹ Tartrazin được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	100	CS296
12.5	Viên xúp và nước sốt	50	390&CS117

SUNSET YELLOW FCF ³⁰

INS	Tên phẩm gia
110	Sunset yellow FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	300	52
01.7			
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	300	3
01.6.2.2	Bột mì cứng của pho mát chín	300	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	3
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa cứng từ pho mát	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quế hoặc có hàm lượng lipid...)	300	
02.1.3	Mì ăn liền, mì đông lạnh, đậu cá và mì đông lạnh khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ mì, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế đông lạnh (VD: tarts, bánh ngọt) trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quế ngâm đường	200	

³⁰ Sunset yellow FCF được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.8	Sản phẩm chocolate quế, bao gồm: thịt quế nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mịn quế và sữa đặc	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chocolate quế, bao gồm thức ăn tráng miệng từ bột cacao nghiền mịn quế	50	
04.1.2.11	Nhân bột quế trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xắt lý bột mịn (bao gồm nấm, rêu, thức ăn vẹt thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạt và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rêu, thức ăn vẹt thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời) tảo biển ngâm trong dầu, nấm có muối hoặc bột cacao	300	305, CS115
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rêu, thức ăn vẹt thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạt và hạt, hạt nghiền nhừ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm có sữa, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu được mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thức ăn vẹt thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tảo lên men của mã thức phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tảo cacao sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức phẩm thu được mã nhóm thức phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thức phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và bột cacao ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm bột yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ sợi, mì ống đã được làm chín và các sản phẩm bột mì	300	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sữa...)	50	
07.2	Bánh nướng nhừ (ngọt, mặn, hạt vừng và mè)	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú biển	300	4 & 16

08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến để ăn chế biến (VD như súp mui) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến để ăn chế biến (VD như súp mui) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thịt, giáp xác, da gai tươi	300	4 & 16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	300	95
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	300	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thịt, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc súp mui, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai đã để chế biến mui	300	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai đã để ngâm dấm	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hời, trứng cá mui và các sản phẩm trứng cá khác	300	

09.3.4	Cá, sụn phèo thịt y sụn đũa c bèo quon s b , k c nhuy n th , giáp xác, da gai (VD sụn phèo cá dng xay nhuy n) ngo i tr các sụn phèo thu c mã nhóm th c ph m 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, sụn phèo thịt y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhuy n th , giáp xác, da gai đóng h p đũa c b o quon hoàn toàn	300	95
09.4	Cá, sụn phèo thịt y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhuy n th , giáp xác, da gai đóng h p đũa c b o quon hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Tr ng t i	GMP	4
10.4	Đ ăn trắng mi ng t tr ng (VD: món s a tr ng)	50	
12.2.2	Đ gia v	300	
12.4	Mù t	300	
12.5	Viên xúp và n c th t	50	
12.6	N c ch m và các sụn ph m t ng t	300	
12.6.2	N c ch m không đ ng nhũ t ng (VD: t ng cà chua, t ng t, s t kem, n c th t)	300	CS306R
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đi u tr đ c bi t, ngo i tr các sụn ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	50	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	50	
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngo i tr các sụn ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Th c ph m b sung	300	
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l ng” ho c đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	100	127
14.2.6	Đ u ng ch ng c t có hàm l ng c n trên 15%	200	
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ c c, b t và tinh b t (t thân c , r , h t h d u)	200	

CARMIN ³¹			
INS	Tên phôi gia		
120	Carmin		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia tròng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không béo muối)	125	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa pho mát	100	3&178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dùng sữa và phết hỗn hợp	500	178
02.3	Mứt nhũ từ sữa dùng dầm trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mứt nhũ từ sữa	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ mứt, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý muối	500	4&16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dùng nghiền (VD: từ sữa chua) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa chua	500	182

³¹ Carmin được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.9	Đồ tráng miếng chocolate, bao gồm thức ăn tráng miếng từ các loại ngũ cốc	150	
04.1.2.11	Nhân từ quế trong bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau, củ đã xắt lý bố mịn (bao gồm nấm, rơm, thức ăn vụn thân củ và thân rơm, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạt và hạt	500	4&16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rơm, thức ăn vụn thân củ và thân rơm, đậu, đậu, lô hời) tảo biển ngâm trong dầu, các loại muối hoặc các loại gia vị	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rơm, thức ăn vụn thân củ và thân rơm, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạt và hạt, hạt nghiền và dùng bột nhuyễn (VD: bột mì)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rơm, thức ăn vụn thân củ và thân rơm, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạt và hạt, hạt nghiền như (VD: món ăn tráng miếng từ rau, các loại sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thức ăn 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hộp cacao (dùng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm từ ngũ cốc sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức ăn thuộc mã nhóm thức ăn 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thức ăn (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và các loại sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm các loại ngũ cốc xay	200	
06.4.3	Mỳ sợi, mì ống đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	100	CS249&178
06.5	Đồ ăn tráng miếng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	100	178
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	178
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kẹo bánh mì vụn và bánh mì khô	500	178
07.2	Bánh nướng như (ngọt, mặn, hạt vừng vụn)	200	

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4&16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đã đông lạnh	100	4, 16&117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96, XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đã qua chế biến đông lạnh (VD như giò lụa) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đã qua chế biến đông lạnh (VD như giò lụa) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá rừng	300	4, 16&50
09.1.2	Nhuyễn thịt, giáp xác, da gai rừng	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95&178
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhuyễn đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thịt, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95&178
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc giò lụa, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã đông lạnh giò lụa	500	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã đông lạnh ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	

09.3.4	Cá, sụn phèo mướp y sụn đũa c bèo quon s b, k c nhụy n th, giáp xác, da gai (VD sụn phèo cá dng xay nhụy n) ngoi tr các sụn phèo thu c mã nhóm th c ph m 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sụn phèo mướp y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đũa c bèo quon hoàn toàn	500	16
10.1	Trng t i	GMP	4
10.4	Đ ăn trắng mi ng t trng (VD: món s a trng)	150	
12.2.2	Đ gia v	500	
12.4	Mù t	300	
12.5	Viên xúp và n c th	50	
12.6	N c ch m và các sụn ph m t ng t	500	
12.6.2	N c ch m không đ dng nhũ t ng (VD: t ng cà chua, t ng t, s t kem, n c th)	50	CS306R
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích điu tr đ c bi t, ngoi tr các sụn ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	50	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	50	
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngoi tr các sụn ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Th c ph m b sung	300	
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l ng” ho c đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	100	178
14.2.1	Bia và đ u ng t malt	100	
14.2.2	R u táo, lê	200	
14.2.4	R u vang (tr r u vang nhỏ)	200	
14.2.6	Đ u ng ch ng c t có hàm l ng c n trên 15%	200	
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ c c, b t và tinh b t (t thân c, r, h t h d u)	200	
15.2	Qu h ch đã qua ch bi n bao g m c qu h ch đũa c ph và h n h p h nh nhân (ví d : qu khô...)	100	
15.3	Snack cá	200	178

CARMOISIN			
INS	Tên phôi gia		
122	Carmoisin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
12.5	Viên xúp và nước sốt	50	390&CS117
AMARANTH			
INS	Tên phôi gia		
123	Amaranth		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã đun chín và các sản phẩm từ mì ăn	100	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc ăn hoàn toàn	30	305&CS037
PONCEAU 4R ³²			
INS	Tên phôi gia		
124	Ponceau 4R		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh khiết, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đường tinh whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	100	3

³² Ponceau 4R được sử dụng, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.2.2	Bột mứt cà phê mát 3 chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chiên biền có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	100	
01.6.5	Các sản phẩm từ trứng pho mát	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	
02.4	Đồ tráng miệng từ mứt, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	50	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305, CS061
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông lạnh (VD: trứng vịt ngoi từ các sản phẩm cà phê mã thực phẩm 04.1.2.5)	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả lạnh, quả nhụy, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa đông	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ nước hương liệu quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu từ trứng lên men cà phê mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm từ trứng sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quả), và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhai (ngọt, mặn, hương vị mặn)	50	

08.4	Vũ bịch các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vũ bịch xúc xích)	500	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thịt y sản đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	30	407&CS092
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thịt y sản bao bì t đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.3	Sản phẩm thịt y sản sốt cream và xay nhũ đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Sản phẩm thịt y sản và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Cá, sản phẩm thịt y sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	100	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.3.4	Cá, sản phẩm thịt y sản đóng gói bọc quilon sủi bọt, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá đông xay nhụy nhân) ngoài trừ các sản phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Cá, sản phẩm thịt y sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp đóng gói bọc quilon hoàn toàn	500	
09.4	Cá, sản phẩm thịt y sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp đóng gói bọc quilon hoàn toàn	30	305&CS037
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng trứng (VD: món sủi a trứng)	50	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro trái cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm trứng tươi	50	
12.6.2	Nước chấm không đường nhũ trứng (VD: trứng cà chua, trứng ớt, sốt kem, nước thịt)	50	CS306R
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết trái cacao và hình nhân thu được mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 13.1	50
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Thức phẩm bổ sung	300
14.1.4	Đồ uống không cồn, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống đặc biệt khác	50
14.2.6	Đồ uống chức năng có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàm lượng cồn (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột mì)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm các quả hạch đặc biệt và hỗn hợp hỗn hợp nhân (ví dụ: quả khô...)	100

ERYTHROSIN³³

INS	Tên phẩm gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hàm lượng sữa...)	GMP	
03.0	Kem lỏng thức phẩm, bao gồm các loại hoa quả và kem trái cây	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS078
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	305,CS060, CS062
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quả	GMP	

³³ Erythrosin được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	54
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290, XS88
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	15	CS098, CS089
12.6.2	Nước chấm không có đường như tào ng (VD: tào ng cà chua, tào ng ớt, sốt kem, nước sốt)	50	CS306R

ALLURA RED AC³⁴

INS	Tên phẩm gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh s, có hàm lượng và/hoặc lên men (VD: s sô cô la, s cacao, bia tr ng, s chua u ng, đường whey...)	300	52
01.2.1	S lên men (nguyên chất)	300	CS243
01.6.2.2	Bột cacao pho mát chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	100	
01.6.5	Các sản phẩm t ng t pho mát	100	3
01.7	Đường mi ng t s (VD: bánh putđinh, s chua qu hoặc có hàm lượng...)	300	

³⁴ Allura red AC được s a đ i, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.4	Đồ tráng miếng tằm m, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	300	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	305
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt quả và sôa dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm tráng miếng từ nước hồ lựu quả	300	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) tẩm bột ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước sốt	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tẩm bột	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tẩm bột, quả hạch và hạt, hạt nghiền nh (VD: món ăn tráng miếng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Cacao dạng bột bột可可 nhân bên trong	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột (không phải quả), và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miếng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	300	

07.1.3	Bánh nộm thông thường khác (VD: bánh nộm xúp Anh, bánh mì díp...)	300	
07.2	Bánh nộm ng nh (ngọt, mặn, hộm ng v m n)	300	
08.3.2	Sn phẩm tht, tht gia c m và tht thú xay nh đã qua x lý nh t	25	XS88, XS89, XS98
08.4	V b c các sn phẩm tht, có th ăn đ c (VD: v b c xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sn phẩm th y sn đông l nh, k c nhuy n th, giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	Sn phẩm th y sn và cá đã n u chín	300	95
09.2.4.2	Nhuy n th, giáp xác, da gai đã n u chín	250	
09.2.5	Cá, sn phẩm th y sn hun khói, s y khô, lên men ho c p mu i, k c nhuy n th, giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	Sn phẩm thay th cá h i, tr ng cá mu i và các sn phẩm tr ng cá khác	300	
09.3.4	Cá, sn phẩm th y sn đ c b o qu n s b , k c nhuy n th, giáp xác, da gai (VD sn phẩm cá d ng xay nhuy n) ngo i tr các sn phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Tr ng t i	100	4
10.4	Đ ăn tráng mi ng t tr ng (VD: món s a tr ng)	300	
11.4	Đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ng dùng ph bánh)	300	
12.2.2	Đ gia v	300	
12.4	Mù t	300	
12.5	Viên xúp và n c tht	300	
12.5	Viên xúp và n c tht	50	390&CS117
12.6	N c ch m và các sn phẩm t ng t	300	
12.6.2	N c ch m không đ ng nhũ t ng (VD: t ng cà chua, t ng t, s t kem, n c tht)	300	CS306R
13.3	Th c phẩm ăn kiêng v i m c đích đ iu tr đ c bi t, ngo i tr các sn phẩm th c phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 13.1	50	
13.4	Th c phẩm ăn kiêng đ gi m cân	50	
13.5	Th c phẩm ăn kiêng khác (VD th c phẩm ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngo i tr các sn phẩm th c phẩm thu c mã nhóm th c phẩm t 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Th c phẩm b sung	300	

14.1.4	Đồ uống hèm ng liu, bao gồm đồ uống “thảo năng liu” hoặc đồ uống “điên giã” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	
14.2.6	Đồ uống chèm ng cút có hàm liu c n trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có c n có hèm ng liu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có c n làm liu)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh thân c, r, h t h d u)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch được pha và hỗn hợp hình nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTIN (INDIGOCARMIN) ³⁵

INS	Tên phẩm gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống t s a, có hèm ng liu và/hoặc lên men (VD: s a sô cô la, s a cacao, bia tr ng, s a chua u ng, đồ uống t whey...)	300	52
01.2.1	S a lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.1	Pho mát t i	200	3
01.6.2.2	B m t c a pho mát chín	100	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hèm ng liu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát th t...	100	
01.6.5	Các s n phẩm t ng t pho mát	200	3
01.7	Đồ tráng miệng t s a (VD: bánh putđinh, s a chua quả hoặc có hèm ng liu...)	150	
02.1.3	M l n, m đ ng v t, d u cá và m đ ng v t khác	300	
02.3	M th nhũ t ng d ng d u trong n c, bao gồm các s n phẩm h n h p và/hoặc s n phẩm có hèm ng liu t m th nhũ t ng	300	

³⁵ Indigotin (Indigocarmin) được s a đ i, bổ sung theo quy định t i Ph c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.4	Đồ tráng miếng tẻ mủ, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	300	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông nghiền (VD: tằm ngọt)	300	
	ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5		
04.1.2.7	Quả ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả nghiền, nghiền nhuyễn, ướp tráng bột mứt từ quả và sô đa dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chế biến từ quả, bao gồm thực ăn tráng miếng từ nước hồ lang liêu quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tào biến ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tẩm	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tào biến, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhũ (VD: món ăn tráng miếng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tằm lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm từ ngọt sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi quế), và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miếng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhũ (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	200	

09.1.1	Cá tồ i	300	4,6 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và s n ph m th y s n đông l nh, k c nhuy n th , giáp xác, da gai	300	95
09.2.4.1	S n ph m th y s n và cá đã n u chín	300	95
09.2.4.2	Nhuy n th , giáp xác, da gai đã n u chín	250	16
09.2.5	Cá, s n ph m th y s n hun khói, s y khô, lên men ho c p mu i, k c nhuy n th , giáp xác, da gai	300	22
09.3.3	S n ph m thay th cá h i, tr ng cá mu i và các s n ph m tr ng cá khác	300	
09.3.4	Cá, s n ph m th y s n đ c b o qu n s b , k c nhuy n th , giáp xác, da gai (VD s n ph m cá d ng xay nhuy n) ngo i tr các s n ph m thu c mã nhóm th c ph m 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Cá, s n ph m th y s n lên men ho c đóng h p, k c nhuy n th , giáp xác, da gai đóng h p đ c b o qu n hoàn toàn	300	
10.1	Tr ng tồ i	300	4
10.4	Đ ăn tráng mi ng t tr ng (VD: món s a tr ng)	300	
11.4	Đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ng dùng ph b nh)	300	
12.2.2	Đ gia v	300	
12.4	Mù t t	300	
12.5	Viên xúp và n c th t	50	
12.6	N c ch m và các s n ph m t ng t	300	
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đi u tr đ c bi t, ngo i tr các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	50	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	50	
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngo i tr các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Th c ph m b sung	300	
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l ng” ho c đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	100	
14.2.2	R u táo, lê	200	
14.2.4	R u vang (tr r u vang nho)	200	
14.2.6	Đ u ng ch ng c t có hàm l ng c n trên 15%	300	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột hạt đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch đã bóc vỏ và hạt nhân (ví dụ: quả khô...)	100

BRILLIANT BLUE FCF³⁶

INS	Tên phẩm gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.6.2.2	Bột mì tẻ bột mì chín	100	
01.6.5	Các sản phẩm từ bột mì tẻ bột mì chín	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	150	3
02.3	Mật ong tinh khiết đóng gói trong chai, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mật ong tinh khiết	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ bột mì, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	150	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm bột kem hoa quả và bột kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng gói hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mật, thối, mật quế	100	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đóng gói (VD: bột mì tẻ) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: bột quế, nghiền, nghiền nhuyễn, bột tráng bột mì tẻ bột mì quế và	100	182

³⁶ Brilliant blue FCF được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

sữa dừa

04.1.2.9	Đồ tráng miệng chocolate quế, bao gồm thức ăn tráng miệng từ sữa chocolate liú quế	150	
04.1.2.11	Nhân từ quế trong bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) từ sản phẩm ngâm trong dầu, sữa chua hoặc sữa chua chua	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) từ sản phẩm ngâm trong dầu, sữa chua hoặc sữa chua chua	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và từ sản phẩm	200	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và từ sản phẩm	20	CS297
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ), từ sản phẩm, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhuyễn (VD: món ăn tráng miệng từ rau, sữa chua sữa chua, rau củ ngâm chua...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu chua hoặc lên men của mã thức phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Cacao dạng bột bột nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thức phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột (không phải quế), và sữa chua chua	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal ngũ cốc xay	200	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	100	
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hỗn hợp vụn)	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	100	4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4,16&50
09.1.2	Nhuộm thịt, ướp xác, da gai tươi	500	4&16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thịt y sắn đông lạnh, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai	500	95
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thịt y sắn bao bột đông lạnh, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thịt y sắn sốt cream và xay nhồi đông lạnh, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Sản phẩm thịt y sắn và cá đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuộm thịt, ướp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thịt y sắn rán hoặc chiên, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai	500	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thịt y sắn hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai	100	22
09.3.1	Thịt y sắn, sản phẩm thịt y sắn k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai đã đông lạnh ướp muối	500	16
09.3.2	Thịt y sắn, sản phẩm thịt y sắn k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai đã đông lạnh ngâm dấm	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	
09.4	Cá, sản phẩm thịt y sắn lên men hoặc đóng hộp, k củ nhuộm thịt, ướp xác, da gai đóng hộp đông lạnh hoặc quần hoàn toàn	500	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sôa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước sốt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ trứng	100	

12.6.2	Nước chấm không dùng ngũ vị hương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt)	100	CS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức đích diu trừ đích biệt, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Thực phẩm bổ sung	300	
14.1.4	Đường hàng liu, bao gồm đường “thảo năng lượng” hoặc đường “điệt giết” và các đường khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	
14.2.6	Đường chắt có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đường có cồn có hàm lượng liu (ví dụ: bia, vang và đường có cồn làm liu)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột bột)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch để chế biến và hỗn hợp hỗn hợp nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

CLOROPHYL

INS	Tên phẩm gia
140	Clorophyl

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221&CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	GMP	CS263&CS264
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	GMP	CS296
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CLOROPHYL PHÂN C ĐÓNG³⁷

INS	Tên phẩm gia		
141(i)	Phân c clorophyl đóng		
141(ii)	Phân c clorophyl đóng (muối Natri, kali của nó)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	50	52&190
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.6.1	Pho mát tươi	50	
01.6.1	Pho mát tươi	5	305&CS262
01.6.1	Pho mát tươi	15	305, CS221&CS 283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không béo)	15	
01.6.2.2	Bơ mỡ của pho mát chín	75	
01.6.2.3	Pho mát bào (đủ hoàn nguyên VD: nước xốt pho mát)	50	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hàm lượng lipid bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	50	
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa pho mát	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hàm lượng lipid...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ sữa, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	500	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả và p lỏng và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	100	62
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đóng gói (VD: trái cây ngọt và trái cây thực phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5)	150	

³⁷ Clorophyl phân c đóng gói của sữa, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mịn từ quả và sữa dừa	100	62&182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nước hồ tinh bột quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	100	62
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tào biến ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	300	305,341, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tào biến, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tào biến, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhừ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62&92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tinh khiết lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	62
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tào biến đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hạt cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Cacao dạng bột mịn kết nhân bên trong	6,4	62
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tinh khiết sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	
05.2.3	Nuga và bánh hình nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi quả), và nước sốt ngọt	100	

06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ sợi mì	100	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Các sản phẩm dạng bánh mì kẹp bánh mì vụn và bánh mì khô	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hỗn hợp vụn)	75	
09.2.3	Sản phẩm thay sữa sít cream và xay nhồi đông lạnh, kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Sản phẩm thay sữa và cá đã nấu chín	30	62&95
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thay sữa rán hoặc chiên, kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thay sữa hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	200	
09.3.1	Thịt sữa, sản phẩm thay sữa kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã được ướp muối	40	16
09.3.2	Thịt sữa, sản phẩm thay sữa kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thịt cá hộp, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	
09.3.4	Cá, sản phẩm thay sữa được bọc trong sốt, kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dùng xay nhụy) ngoài trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Cá, sản phẩm thay sữa lên men hoặc đóng hộp, kẹp nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc hoàn toàn	500	95
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước sốt	400	127
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ sợi mì	100	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ từ trứng (VD: từ trứng gà, cà chua, từ trứng gà, sốt kem, nước sốt)	30	341&CS306 R
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	3

14.1.4	Đồ uống hăng liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điên giã” và các đồ uống đặc biệt khác	300
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, rơm, hạt ngũ cốc)	350
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đặc biệt và hỗn hợp hình nhân (ví dụ: quả khô...)	100
15.3	Snack cá	350

FAST GREEN FCF³⁸

INS	Tên phẩm gia
143	Fast green FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	100	2
02.1.3	Mật ong, mật đường vữa, dầu cá và mật đường vữa khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ mật, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quả	400	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông lạnh (VD: trái đông lạnh) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả đông lạnh, đông lạnh nhụy, lớp tráng bột mật từ quả và sữa đông	100	182

³⁸ Fast green FCF được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.9	Đồ tráng miếng chầy biền tằm quố, bao gồm m th c ăn tráng miếng tằm n c h ng li u qu	100	
04.1.2.11	Nhân tằm quố trong bánh ng t	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i) t o bi n ngâm trong d m, d u, n c mu i ho c n c t ng	300	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) ho c đóng túi (bao gồm n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i) và t o bi n	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i) và s n ph m rong bi n lên men không bao gồm s n ph m đ u t ng lên men c a mã th c ph m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	S n ph m k o c ng, k o m m, k o nuga..., khác v i các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	K o cao su	300	
05.4	S n ph m dùng đ trang trí th c ph m (VD s n ph m trang trí bánh), l p ph b m t (không ph i qu), và n c s t ng t	100	
06.4.3	Mỳ ng, mì d t đã đ c làm chín và các s n ph m t ng t	290	CS249
06.5	Đ ăn tráng miếng làm t ngũ c c và tinh b t (VD: bánh putđing g o, bánh putđing t b t s n...)	100	
07.0	Các lo i bánh n ng	100	
08.1	Th t, th t gia c m và th t thú t i	100	3, 4&16
08.2	S n ph m th t, th t gia c m và th t thú nguyên miếng ho c c t nh đã qua ch bi n	100	3, 4, XS96, XS97
08.4	V b c các s n ph m th t, có th ăn đ c (VD: v b c xúc xích)	100	3&4
09.2.4.1	S n ph m th y s n và cá đã n u chín	100	
09.2.5	Cá, s n ph m th y s n hun khói, s y khô, lên men ho c p mu i, k c nhuy n th , giáp xác, da gai	100	
09.3.3	S n ph m thay th cá h i, tr ng cá mu i và các s n ph m tr ng cá khác	100	
09.4	Cá, s n ph m th y s n lên men ho c đóng hộp, k c nhuy n th , giáp xác, da gai đóng hộp đ c b o qu n hoàn toàn	100	95

10.1	Trùng tảo i	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng tẻ trẻ (VD: món sủ a trẻ)	100	
12.2.2	Đồ gia v	100	
12.6.1	Nớc chẻm, nước sủ tẻng nhũ tẻng (VD: nước sủ tẻ mayonnaise, nước sủ tẻ salad)	100	
13.6	Thẻ cẻ phẻm bẻ sung	600	
14.1.4	Đẻ uẻng hẻẻng liẻu, bao gẻm đẻ uẻng “thẻ thao nẻng liẻẻng” hoặc đẻ uẻng “đẻẻn giẻẻi” và các đẻ uẻng đẻẻ biẻẻt khác	100	
14.2.6	Đẻ uẻng chẻẻng cẻẻt có hàm liẻẻng cẻẻn trẻn 15%	100	
14.2.7	Đẻ uẻng có cẻẻn có hẻẻng liẻu (ví đẻ: bia, vang và đẻ uẻng có cẻẻn làm liẻẻnh)	100	

CARAMEN NHÓM I (KHÔNG XỬ LÝ)

INS	Tẻn phẻ gia
150a	Caramen nhẻm I (không xử lý)

Mẻ nhẻm thẻ cẻ phẻm	Nhẻm thẻ cẻ phẻm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.5	Mẻ tẻ, thẻ chẻ, mẻ tẻ quẻ	GMP	CS296
04.2.2.3	Rau, cẻẻ (bao gẻẻ mẻẻm, rẻẻ, thẻ cẻ vẻẻt thẻn cẻẻ và thẻn rẻẻ, đẻẻu, đẻẻ, lô hẻẻi) tẻẻ biẻẻn ngẻm trong đẻẻm, đẻẻu, nước mủẻi hoặc nước tẻẻẻng	300	305, CS115
06.4.3	Mẻẻẻng, mẻẻẻt đẻẻ đẻẻẻ cẻẻ làm chín và các sẻẻn phẻẻm tẻẻẻng	GMP	CS249
09.2.2	Cẻẻ bao bẻẻt, cẻẻ phi lê bao bẻẻt và sẻẻn phẻẻm thẻẻ yẻẻn bao bẻẻt đẻẻng liẻẻnh, kẻẻ cẻẻ nhủẻẻn thẻẻ, giẻẻp xác, da gẻẻi	GMP	CS166
	Các nhẻm thẻ cẻ phẻm theo ghi chú 500	GMP	

CARAMEN NHÓM II (XỬ LÝ SULFIT)

INS	Tẻn phẻ gia
150b	Caramen nhẻm II (xử lý sulfit)

Mẻ nhẻm thẻ cẻ phẻm	Nhẻm thẻ cẻ phẻm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sủ a lên men (ngẻẻn chẻẻt)	150	CS243

02.2.2	Mật phết, mật phết dùng sữa và phết hủn hợp	500	CS256
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	80000	CS296
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249

CARAMEN NHÓM III (XÍ LÝ AMONI)³⁹

INS	Tên phẩm gia
150c	Caramen nhóm III (xí lý amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đường tinh whey...)	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đường	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tạo ngọt tinh cream	5000	201
01.5.2	Các sản phẩm tạo ngọt tinh sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Pho mát tươi	15000	
01.6.2.2	Bột mì của pho mát chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hương liệu bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thảo...	50000	
01.6.5	Các sản phẩm tạo ngọt tinh pho mát	50000	20000
01.7	Đường mìng tinh sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	2000	
02.2.2	Mật phết, mật phết dùng sữa và phết hủn hợp	500	20000
02.3	Mật thực phẩm tạo ngọt dùng để trong nước, bao gồm các sản phẩm hủn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu thực phẩm thực phẩm	20000	
02.4	Đường mìng tinh mì, không bao gồm các đường mìng tinh thực phẩm mã nhóm thực phẩm 01.7	20000	1000
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả và p lỏng và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	200	200
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	

³⁹ Caramen nhóm III (xí lý amoni) được sữa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	200	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	80000	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế dùng nghiến (VD: tẩm ngọt) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quế ngâm đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quế, bao gồm: thạch quế nghiến, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quế và sữa dừa	7500	182
04.1.2.9	Đường miến chế biến từ quế, bao gồm thực ăn tráng miến từ nước hồ nước liêu quế	200	
04.1.2.11	Nhân từ quế trong bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quế hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tẩm	500	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiến và dùng phát nhuyễn (VD: bột lọc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiến nhai (VD: món ăn tráng miến từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tẩm lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hộp hộp cacao (dùng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dùng pha bột mứt kẹo nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tẩm ngọt sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quai), và các sản phẩm khác	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ sợi, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	CS249&173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hồi gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chỉ dùng cho người Á Đông)	50000	
06.8.1	Đường tinh luyện	1500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu nành	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	50000	
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì cứng bánh mì vụn và bánh mì khô	50000	
07.1.5	Bánh mì kẹp và bánh bao	50000	
07.1.6	Hộp bánh mì và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hộp nướng vụn)	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4&16
09.1	Cá và sản phẩm thủy sản tươi, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4&16
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn liền	500	50
10.1	Trứng tươi	20000	4

10.3	Tráng bèo quăn bao gồm bèo quăn bóng kim, muối hoặc đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái (VD: món sữa trái)	20000	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dầu	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước sốt	25000	
12.5	Viên xúp và nước sốt	GMP	390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ trái	50000	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ từ trái (VD: trái chanh chua, trái ớt, sốt kem, nước sốt)	1500	CS306R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	50000	CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì trái, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết từ cacao và hình nhân thực mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước trái lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước trái không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước trái khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị bệnh béo phì, ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thực mã nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thực mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Thực phẩm bổ sung	20000	
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ trái cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	10000	160&7
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang nho bổ sung rượu và vang nho ngọt	50000	

14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	1000
14.2.5	Rượu malt ong	1000
14.2.6	Đường chắt có hàm lượng cồn trên 15%	50000
14.2.7	Đường có cồn có hàm lượng liêu (ví dụ: bia, vang và đường có cồn làm lạnh)	50000
15.0	Thức phẩm mìn ăn liêu	10000

CARAMEN NHÓM IV (XỈ LÝ AMONI SULFIT)⁴⁰

INS	Tên phẩm gia
150d	Caramen nhóm IV (xỉ lý amoni sulfit)

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh sắ, có hàm lượng liêu và/hoặc lên men (VD: sắ sắ cô la, sắ cacao, bia trắ, sắ chua uắ, đường tinh whey...)	2000	52
01.2.1	Sắ lên men (nguyên chắ)	150	12
01.2.1	Sắ lên men (nguyên chắ)	2000	CS243
01.2.2	Sắ đông tắ bắ renin	GMP	
01.3.2	Các sắ phẩm tắ màu trắ cho đường	1000	
01.4.4	Các sắ phẩm tắ ng tắ cream	5000	
01.5.2	Các sắ phẩm tắ ng tắ sắ bắ và cream bắ	5000	
01.6.1	Pho mát tắ i	50000	201
01.6.2.1	Pho mát tắ chín hoàn toàn (kắ cắ bắ mắ)	50000	201
01.6.2.2	Bắ mắ cắ a pho mát tắ chín	50000	
01.6.4.2	Pho mát đã chắ biắ có hàm lượng liêu bao gắ m pho mát hoa quắ, pho mát rau, pho mát thắ...	50000	72
01.6.5	Các sắ phẩm tắ ng tắ pho mát	50000	201
01.7	Đường miắ ng tắ sắ (VD: bánh putđinh, sắ chua quắ hoặc có hàm lượng liêu...)	2000	
02.2.2	Mắ phắ, mắ phắ dắ ng sắ và phắ hắ n hắ p	500	214
02.4	Đường miắ ng tắ mắ, không bao gắ m các đường miắ ng thuắ c mã nhóm thức phẩm 01.7	20000	
03.0	Kem lạnh thức phẩm, bao gắ m nắ c hoa quắ tắ p lạnh và kem trái cây	1000	

⁴⁰ Caramen nhóm IV (xỉ lý amoni sulfit) đắ c sắ đắ i, bắ sung theo quy đắnh tắ i Phắ tắ c ban hành kèm theo Thông tắ sắ 08/2015/TT-BYT, có hiắu lắ c kắ tắ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nộm c muối	7500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nộm c muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	7500	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt qu	1500	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông lạnh (VD: tằm ng t) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả lạnh, lạnh nhụy, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa chua	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực ăn tráng miệng từ nộm c hoặc ng li u quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau củ đã qua xử lý (bao gồm nộm, r, thực vật thân củ và thân r, dưa, đậu, lô h i), tảo biển, quả hạt và hạt	50000	92
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nộm, r, thực vật thân củ và thân r, dưa, đậu, lô h i) tảo biển ngâm trong dấm, dưa, nộm c muối hoặc nộm c tằm ng	300	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nộm, r, thực vật thân củ và thân r, dưa, đậu, lô h i) và tảo biển	50000	CS297
05.1.2	Hộp hộp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Cacao dạng bột bột mứt kẹo c nhân bên trong	50000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tằm ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo c ng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	50000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột (không phải qu), và nộm c sứt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm c yện m ch xay	2500	
06.4.2	Mì ng, mì dẹt khô và các sản phẩm tằm ng t	50000	211
06.4.3	Mỳ ng, mì dẹt đã được c làm chín và các sản phẩm tằm ng t	50000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	

06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoạc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoạc làm chín, bao gồm cơm bánh gạo (chế dùng cho người Á Đông)	2500	
06.8.8	Các loại sản phẩm protein đậu nành	20000	
07.1.2	Bánh quy giòn từ bánh có đường	50000	
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	50000	
07.2	Bánh nướng nhũ (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt bao gồm thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3,4,16, XS88, XS89, XS96, XS97, XS98
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhuyển thịt, giáp xác, da gai	30000	95
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thịt, giáp xác, da gai	30000	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoạc đóng hộp, kể cả nhuyển thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn bẻo quĩn hoàn toàn	30000	95
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bẻo quĩn bao gồm bẻo quĩn bẻng kiĩm, muối hoạc đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chết tẻo ngọt, bao gồm cả chết tẻo ngọt có đường ngọt cao	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dầu	50000	
12.4	Mù tẻt	50000	
12.5	Viên xúp và nẻc thịt	25000	212
12.5	Viên xúp và nẻc thịt	3000	390&CS117
12.6	Nẻc chế biến và các sản phẩm từ trứng tươi	30000	
12.6.2	Nẻc chế biến không đường nhũ từ trứng (VD: trứng cà chua, trứng ngọt, sốt kem, nẻc thịt)	1500	CS306R

12.7	Sa lát (sa lát mì ăng, sa lát khoai tây) và mọt phọt bánh sandwich, ngoi tr các sọt phọt đổng phọt t cacao và hnh nhn thu c mã nhóm th c phọt 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	N c t ăng lên men	60000	
13.3	Th c phọt ăn kiêng v i m c đích điu tr đ c bi t, ngoi tr các sọt phọt th c phọt thu c mã nhóm th c phọt 13.1	20000	
13.4	Th c phọt ăn kiêng đ gi m cân	20000	
13.5	Th c phọt ăn kiêng khác (VD th c phọt ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngoi tr các sọt phọt th c phọt thu c mã nhóm th c phọt t 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Th c phọt b sung	20000	
14.1.4	Đ u ăng h ăng li u, bao g m đ u ăng “th thao năng l ăng” ho c đ u ăng “đi n gi i” và các đ u ăng đ c bi t khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sọt phọt t ăng t cà phê, chè, đ u ăng th o đ c và các lo i đ u ăng t ngũ c c, tr đ u ăng t cacao	10000	7&127
14.2.1	Bia và đ u ăng t malt	50000	
14.2.2	R ư u táo, lê	1000	
14.2.3.3	R ư u vang nho b sung r ư u và vang nho ăng t	50000	
14.2.4	R ư u vang (tr r ư u vang nho)	1000	
14.2.5	R ư u m t ong	1000	
14.2.6	Đ u ăng ch ăng c t có hàm l ăng c n trên 15%	50000	
14.2.7	Đ u ăng có c n có h ăng li u (ví d : bia, vang và đ u ăng có c n làm l nh)	50000	
15.0	Th c phọt m n ăn li n	10000	

BRILLIANT BLACK

INS	Tên ph gia
151	Brilliant black

Mã nhóm th c phọt	Nhóm th c phọt	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	150	CS243

VEGETABLE CARBON⁴¹	
INS	Tên phôi gia
153	Vegetable carbon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

BROWN HT⁴²	
INS	Tên phôi gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	290	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm sữa hoa quả và kem trái cây	290	
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ sữa	290	
12.6.2	Nước chấm không đường như từ sữa (VD: từ sữa chua, từ sữa chua, sữa chua kem, nước sốt)	50	CS306R

⁴¹ Vegetable carbon được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁴² Brown HT được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

NHÓM CAROTENOID⁴³

INS	Tên phổ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Beta-Apo-Carotenal
160f	Este methyl (hoặc Ethyl) của acid Beta-Apo-8'-Carotenic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tăng cường cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tăng cường từ sữa bột và cream bột	100	209
01.6.1	Pho mát tươi	100	
01.6.1	Pho mát tươi	35	CS275
01.6.1	Pho mát tươi	25	319&CS221, CS283
01.6.1	Pho mát tươi	35	320&CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	35	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274&305
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	100	

⁴³ Nhóm Carotenoid được đưa ra để bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.2.2	Bột mì t bột a pho mát chín	500	
01.6.5	Các sản phẩm t bột ng bột pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miếng t bột s (VD: bánh putđinh, s bột chua qu bột có bột ng li u...)	100	
02.1	Dầu và mỡ tách bột c	25	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	25	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ đ ng v t, dầu cá và mỡ đ ng v t khác	25	
02.2.1	Bột	25	146
02.2.2	Mỡ ph t, mỡ ph t đ ng s bột và ph t h n h p	35	
02.3	Mỡ th bột nhũ t bột đ ng dầu trong bột c, bao gói m các sản phẩm h n h p và/hoặc sản phẩm có bột ng li u t bột th bột nhũ t bột ng	200	
04.1.2.3	Qu bột ngâm d m, dầu, hoặc bột c mu i	1000	
04.1.2.3	Qu bột ngâm d m, dầu, hoặc bột c mu i	500	CS260
04.1.2.4	Qu đóng h p hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	M t, th ch, m t qu	200	
04.1.2.5	M t, th ch, m t qu	500	305&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm t qu đ ng nghi n (VD: t bột ng t) ngo i tr các sản phẩm bột a mã th c phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Qu bột ngâm đ bột ng	200	
04.1.2.8	Sản phẩm ch bi n t qu, bao gói m: th t qu nghi n, nghi n nhuy n, l p tráng bột mì t t qu và s bột d bột a	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miếng ch bi n t qu, bao gói m th c ăn tráng miếng t bột c h bột ng li u qu	150	
04.1.2.10	Sản phẩm qu lên men	500	
04.1.2.11	Nhân t qu trong bánh ng t	100	
04.2.1.2	Rau, củ đã x lý bột mì t (bao gói m n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i), t o bi n, qu h ch và h t	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gói m n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i), t o bi n, qu h ch và h t	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gói m n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i) t o bi n ngâm trong d m, dầu, bột c mu i hoặc bột c t bột ng	GMP	CS115
04.2.2.4	Rau đóng h p, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gói m n m, r, th c v t thân củ và thân r, đ u, đ , lô h i) và t o bi n	50	

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt ghiên và đông phết nhụy (VD: bắp lóc)	50	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt ghiên nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sít, rau củ ngâm đường...) khác với sên phin thu c mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) và sên phin rong biển lên men không bao gồm sên phin đậu tởng lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Cacao đông phết bắp mứt kẹo nhân bên trong	100	
05.1.4	Sên phin cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sên phin từ tởng tở sô cô la, sên phin thay thế sô cô la	100	
05.2	Sên phin kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sên phin thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	100	
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sên phin dùng để trang trí thực phẩm (VD sên phin trang trí bánh), lớp phủ bắp mứt (không phải quế), và nấm c sít tởng	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cở yện mớch xay	200	
06.4.3	Mỳ tởng, mì dẻ đã dẻ c làm chín và các sên phin từ tởng tở	1200	319, CS249
06.4.3	Mỳ tởng, mì dẻ đã dẻ c làm chín và các sên phin từ tởng tở	1000	329, 331, CS249
06.4.3	Mỳ tởng, mì dẻ đã dẻ c làm chín và các sên phin từ tởng tở	200	330, CS249
06.5	Đẻ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sên...)	150	
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hỏc thít gia cởm)	500	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.3	Bánh nỏng thông thường khác (VD: bánh nỏng xúp Anh, bánh mì dẻp...)	100	

07.1.4	Các sụn phồng dùng bánh mì kẹp bánh mì vụn và bánh mì khô	200	116
07.1.5	Bánh mỳ hộp và bánh bao	100	216
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hộp nướng vụn)	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng dùng xay nhồi	100	4&16
08.3.1.1	Sụn phồng thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua chế biến đông lạnh (VD như lợn muối)	100	16
	không qua xử lý nhiệt		
08.3.1.2	Sụn phồng thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua chế biến đông lạnh (VD như lợn muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sụn phồng thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sụn phồng thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sụn phồng thịt, có thể ăn đông lạnh (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuận thịt, giáp xác, da gai tươi	100	4&16
09.2	Cá và sụn phồng thủy sản đã qua chế biến, kẹp nhuận thịt, giáp xác, da gai	100	95
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sụn phồng thủy sản bao bì đông lạnh, kẹp nhuận thịt, giáp xác, da gai	100	330, 319, 305 &CS166
09.3	Thủy sản, sụn phồng thủy sản sơ chế, kẹp nhuận thịt, giáp xác, da gai	100	95
09.4	Cá, sụn phồng thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹp nhuận thịt, giáp xác, da gai đóng hộp đông lạnh hoặc quấy hoàn toàn	100	95
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng tự nướng (VD: món sôa nướng)	150	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	320, 305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sụn phồng tự nướng tự	500	

12.7	Sa lát (sa lát mì ỉng, sa lát khoai tây) và mọt phọt bánh sandwich, ngoi tr các sủn phm đỉng phọt t cacao và hủnh nhủn thu c mã nhóm th c phm 04.2.2.5 và 05.1.3	50
13.3	Th c phm ỏn kiẻng vủi m c đỉch đỉu tr đỉ c bi t, ngoi tr các sủn phm th c phm thu c mã nhóm th c phm 13.1	50
13.4	Th c phm ỏn kiẻng đỉ gỉm củn	50
13.5	Th c phm ỏn kiẻng khỏc (VD th c phm ch c nỏng cho ch đỉ ỏn kiẻng), ngoi tr các sủn phm th c phm thu c mã nhóm th c phm t 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Th c phm bủ sung	300
14.1.4	Đủ uủng hủủng liủu, bao gủm đỉ đủ uủng “thủ tho nỏng lủủng” ho c đỉ đủ uủng “đỉủn gỉủi” và các đỉ đủ uủng đỉ c bi t khỏc	100
14.2.2	Rủủu tỏo, lủ	200
14.2.4	Rủủu vủng (trủ rủủu vủng nhỏ)	200
14.2.6	Đủ uủng chủủng củt cú hủm lủủng củn trủn 15%	200
14.2.7	Đủ uủng cú củn cú hủủng liủu (ví đỉ: bủ, vủng và đỉ đủ uủng cú củn lủm lủnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ củ c, bủ t và tủnh bủ t (tủ thủn củ, rủ, hủt hủ đủu)	100
15.2	Quủ hủch đủ qua chủ biủn bao gủm củ quủ hủch đỉủ c phủ và hủn hủ p hủnh nhủn (ví đỉ: quủ khủ...)	100

CAROTEN Tủ NHIỄN (CHỈ T XÚT Tủ THủ C Vủ T)⁴⁴

INS	Tủn phủ gủ
160a(ii)	Caroten tủ nhiên (chỉ t xủt tủ thủ c vủ t)

Mủ nhóm thủ c phm	Nhóm thủ c phm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đủ uủng tủ sủ a, cú hủủng liủu và/ho c lủn men (VD: sủ a sủ củ lủ, sủ a cacao, bủ trủủng, sủ a chủa ủủng, đỉ đủ uủng tủ whey...)	1000	52

⁴⁴ Caroten tủ nhiên (chỉ t xủt tủ thủ c vủ t) đỉủ c sủ a đỉủi, bủ sung theo quy đỉnh tủi Phủ lủ c bủn hủnh kủm theo Thủng tủ sủ 08/2015/TT-BYT, cú hủủu lủ c kủ tủ ủngủ 01 thỏng 7 ủm 2015.

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	600	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tảo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tảo trắng cream	20	
01.5.2	Các sản phẩm tảo trắng sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Pho mát tươi	600	
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	600	
01.6.2.2	Bột mì của pho mát chín	1000	
01.6.2.3	Pho mát bào (đủ hoàn nguyên VD: bột cắt pho mát)	1000	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Các sản phẩm tảo trắng pho mát	1000	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quaker có hương liệu...)	1000	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	25	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	25	CS211
02.2.1	Bột	600	
02.2.2	Mỡ bột, mỡ bột dùng sữa và bột hỗn hợp	1000	
02.2.2	Mỡ bột, mỡ bột dùng sữa và bột hỗn hợp	35	305&CS253
02.3	Mỡ thực phẩm dùng nấu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thực phẩm	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	500	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	1000	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dùng nghiên (VD: tảo trắng) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả nghiên, nghiên nhụy, lớp tráng bột mì từ quả và sữa chua	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ nước hương liệu quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	

04.1.2.11	Nhân tằm quế trong bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tảo biển ngâm trong dầu, mỡ, nước muối hoặc nước tinh khiết	1320	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phôi nhụy (VD: bột cacao)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhai (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Cacao dùng phôi bột mịn kết nhân bên trong	100	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tinh chế sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal milled xay	400	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm tinh chế	1000	211
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tinh chế	1000	CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	1000	

06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	1000	
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kẹp bánh mì vụn và bánh mì khô	1000	
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hoặc ngọt mặn)	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	20	4&16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16&50
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhồi đông lạnh, kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhụy trứng, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai	1000	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai đã đông lạnh ướp muối	1000	16
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai đã đông lạnh ngâm dấm	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản đông lạnh bọc quinoa sợi, kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá dùng xay nhụy) ngoài trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thịt chế phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹp nhụy trứng, giáp xác, da gai đóng hộp đông lạnh bọc quinoa hoàn toàn	500	

10.1	Tráng tằm	1000	4
10.2	Sản phẩm tráng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng tằm tráng (VD: món sữa tráng)	150	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng phở bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước sốt	1000	
12.5	Viên xúp và nước sốt	50	305, 390&CS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tằm (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tằm (VD: tằm chua, tằm ngọt, sốt kem, nước sốt)	2000	
12.6.3	Hình hộp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết từ cacao và hình nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức đích điểu trừ đi các biệt, ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Thực phẩm bổ sung	600	
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	600	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàm lượng liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột hòa tan)	100	

15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đào ceph và hạt nhân hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack cá	100	

CHẤT CHỈT XUẤT TỪ ANNATTO, BIXIN BASED⁴⁵

INS	Tên phẩm gia
160b(i)	Chất chỉt xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	8&CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	8&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	8&CS211
02.2.1	Bơ	20	8
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết động sữa và phết hạt nhân	100	8&CS256
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết động sữa và phết hạt nhân	20	8&CS253
04.1.2.5	Mật, thối, mật quế	100	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tẩm hoặc ngâm trong dầu, đậu, nước muối hoặc nước tẩm	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm bột yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm tẩm nướng	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay thế bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	25	8&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tẩm nướng	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt động như tẩm nướng (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	
12.6.2	Nước chấm không động như tẩm nướng (VD: tẩm nướng cà chua, tẩm nướng thịt, sốt kem, nước sốt thịt)	10	CS306R

⁴⁵ Chất chỉt xuất từ annatto, bixin based được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

CHỈ TÍCH XUẤT TỪ ANNATTO, NORBIXIN-BASED⁴⁶			
INS	Tên phẩm gia		
160b(ii)	Chất chỉ xuất từ annatto, norbixin-based		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia tròng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	185&CS243
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	20	185&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	25	CS221&CS275
01.6.1	Pho mát tươi	50	CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không béo mặn)	25	CS277, CS276, CS274
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) tẩm ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	300	305, CS115
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm bột yến mạch xay	25	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	GMP	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay thế cá bao bột đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	25	185&CS166
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ ngũ cốc	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt đông lạnh như từ ngũ cốc (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	10	

PARIKA OLEORESIN⁴⁷	
INS	Tên phẩm gia
160c	Parika oleoresin

⁴⁶ Chất chỉ xuất từ annatto, norbixin-based được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁴⁷ Parika oleoresin được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221&CS 283
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rỗng, đậu, đậu, lô hời) trồng dưới đất ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	300	305,CS115
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal milled xay	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tinh khiết	GMP	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhuộm tinh khiết (VD: tinh khiết cà chua, tinh khiết, sốt kem, nước sốt)	GMP	CS306R

NHÓM LYCOPEN

INS	Tên phẩm gia
160d(i)	Lycopen tinh khiết
160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua
160d(iii)	Lycopen, Blakeslea trispora

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	30	303&CS243
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	100	316&2CS29 6
12.6.2	Nước chấm không dùng nhuộm tinh khiết (VD: tinh khiết cà chua, tinh khiết, sốt kem, nước sốt)	390	342&CS306 R
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

LUTEIN VÀ TAGETS ERECTA⁴⁸

⁴⁸ Lutein và tagets erecta được sản xuất, bổ sung theo quy định của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

INS	Tên phôi gia
161b(i)	Lutein từ tagets erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	100	

ZEAXATHIN TỪ NGHỆ P

INS	Tên phôi gia
161h(i)	Zeaxathin từ nghệ p

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	CS243

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phôi gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	15	52&170
01.6.1	Pho mát tươi	15	201
01.6.2	Pho mát chín	15	201
01.6.4.2	Pho mát đã chế biến có hàm lượng lipid bao gồm pho mát hoa quả, pho mát rau, pho mát thịt...	15	
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa tươi pho mát	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hàm lượng lipid...)	15	170
02.2.2	Mật, mật đông sữa và phết hỗn hợp	15	214&215
02.3	Mật thực phẩm đông đông trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hàm lượng từ mật thực phẩm	15	

02.4	Đồ tráng miếng tẻ mồi, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	200	5
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế dùng nghiến (VD: tẻ nghiền) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chocolate từ quế, bao gồm thực ăn tráng miếng từ các hỗn hợp liêu quế	15	
04.1.2.11	Nhân từ quế trong bánh ngọt	15	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quế hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm từ sợi mì	15	211
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ sợi mì	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miếng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putting gạo, bánh putting từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhũ đã qua chế biến được chế biến (VD như ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4,16&118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhụy thịt, giáp xác, da gai	35	95
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy thịt, giáp xác, da gai	15	22
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được chế biến hoàn toàn	15	
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miếng từ trứng (VD: món súp trứng)	15	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phở bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hộp viên xúp và các thức ăn	30	127
12.6	Nấm chế biến và các sản phẩm từ nấm	30	
14.1.4.1	Đường hỗn hợp liêu có ga	5	
14.1.4.2	Đường hỗn hợp liêu không ga, kể cả rượu mẫn pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đường hỗn hợp liêu cô đặc (dùng rượu hoặc liêu)	5	127
14.2.6	Đường chế biến có hàm lượng nước trên 15%	5	

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột hòa tan)	45

BEET RED⁴⁹

INS	Tên phổ gia
162	Beet red

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	GMP	CS296
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã nấu chín và các sản phẩm tinh bột	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CHẤT CHỈT XUẤT TỪ VỊ NHỎ⁵⁰

INS	Tên phổ gia
163(ii)	Chất chiết xuất từ vị nhỏ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	150	52&181
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.4.4	Các sản phẩm tinh bột cream	150	181&201
01.5.2	Các sản phẩm tinh bột sữa bột và cream bột	150	181, 201&209
01.6.2.2	Bột mì bột pho mát chín	1000	

⁴⁹ Beet red được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁵⁰ Chất chiết xuất từ vị nhỏ được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.4.2	Pho mát đã ch ^h bi ⁿ có h ^h ng li ^u bao g ^m m pho mát hoa qu ^u , pho mát rau, pho mát th ^h ...	1000	
01.6.5	Các s ⁿ ph ^m t ^h ng t ^h pho mát	1000	
01.7	Đ ^h tráng mi ^{ng} t ^h s ^a (VD: bánh putđinh, s ^a chua qu ^u ho ^c có h ^h ng li ^u ...)	200	181
02.4	Đ ^h tráng mi ^{ng} t ^h m ^h , không bao g ^m các đ ^h tráng mi ^{ng} thu ^c mã nhóm th ^c ph ^m 01.7	200	181
03.0	Kem l ^h nh th ^c ph ^m , bao g ^m m n ^h c hoa qu ^u p ^h l ^h nh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Qu ^u ngâm d ^m , đ ^u , ho ^c n ^h c mu ⁱ	1500	
04.1.2.3	Qu ^u ngâm d ^m , đ ^u , ho ^c n ^h c mu ⁱ	500	CS260
04.1.2.4	Qu ^u đóng h ^p ho ^c đóng chai (đã thanh trùng)	1500	181
04.1.2.5	M ^h t, th ^h ch, m ^h t qu ^u	500	181
04.1.2.6	Các s ⁿ ph ^m t ^h qu ^u đ ^{ng} nghi ⁿ (VD: t ^h ng t ^h) ngo ⁱ tr ^h các s ⁿ ph ^m c ^h a mã th ^c ph ^m 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Qu ^u ngâm đ ^h ng	1000	
04.1.2.8	S ⁿ ph ^m ch ^h bi ⁿ t ^h qu ^u , bao g ^m m: th ^h t qu ^u nghi ⁿ , nghi ⁿ nhuy ⁿ , l ^p tráng b ^h m ^h t t ^h qu ^u và s ^a d ^h a	500	179, 181&182
04.1.2.9	Đ ^h tráng mi ^{ng} ch ^h bi ⁿ t ^h qu ^u , bao g ^m m th ^c ăn tráng mi ^{ng} t ^h n ^h c h ^h ng li ^u qu ^u	500	181
04.1.2.10	S ⁿ ph ^m qu ^u lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân t ^h qu ^u trong bánh ng ^h t	500	181
04.2.2.3	Rau, c ^h (bao g ^m m n ^h m, r ^h , th ^c v ^h t thân c ^h và thân r ^h , đ ^u , đ ^h , lô h ^h i) t ^h o bi ⁿ ngâm trong d ^m , đ ^u , n ^h c mu ⁱ ho ^c n ^h c t ^h ng	100	179&181
04.2.2.5	Rau, c ^h (bao g ^m m n ^h m, r ^h , th ^c v ^h t thân c ^h và thân r ^h , đ ^u , đ ^h , lô h ^h i), t ^h o bi ⁿ , qu ^u h ^h ch và h ^h t, h ^h t nghi ⁿ và đ ^{ng} ph ^h t nhuy ⁿ (VD: b ^h l ^h c)	100	179&181
04.2.2.6	Rau, c ^h (bao g ^m m n ^h m, r ^h , th ^c v ^h t thân c ^h và thân r ^h , đ ^u , đ ^h , lô h ^h i), t ^h o bi ⁿ , qu ^u h ^h ch và h ^h t, h ^h t nghi ⁿ nh ^h (VD: món ăn tráng mi ^{ng} t ^h rau, n ^h c s ^h t, rau c ^h ngâm đ ^h ng...) khác v ^h i s ⁿ ph ⁿ thu ^c mã nhóm th ^c ph ^m 04.2.2.5	100	92&181
04.2.2.7	Rau, c ^h lên men (bao g ^m m n ^h m, r ^h , th ^c v ^h t thân c ^h và thân r ^h , đ ^u , đ ^h , lô h ^h i) và s ⁿ ph ^m rong bi ⁿ lên men không bao g ^m m s ⁿ ph ^m đ ^u t ^h ng lên men c ^h a mã th ^c ph ^m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	100	181
05.1.3	Cacao đ ^{ng} ph ^h b ^h m ^h t k ^h c ^h nhân bên trong	200	181

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181&183
05.1.5	Các sản phẩm tẩm ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và n c s t ng t	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm c y n m ch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột s n...)	200	181
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	181
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kẹo c bánh mì v n và bánh mì kh i	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú t i d ng xay nh	1000	4, 16&94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc c t nh đã qua chế biến	5000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nh đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay s n bao bột đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	500	16
09.2.3	Sản phẩm thay s n s t cream và xay nh đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16&95
09.2.4.1	Sản phẩm thay s n và cá đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhụy n th, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thay s n rán hoặc chiên, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	1000	16&95
09.2.5	Cá, sản phẩm thay s n hun khói, sấy khô, lên men hoặc p muối, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	1000	22
09.3.1	Thay s n, sản phẩm thay s n kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai đã được p muối	500	16
09.3.2	Thay s n, sản phẩm thay s n kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai đã được ngâm d m	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá h i, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	

09.3.4	Cá, sụn phồng thủy sản đông lạnh có vỏ, kìa cá nhụy, giáp xác, da gai (VD sụn phồng cá dẹt xay nhụy) ngoài trừ các sụn phồng thu được mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Cá, sụn phồng thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kìa cá nhụy, giáp xác, da gai đóng hộp đông lạnh có vỏ, quỳn hoàn toàn	1500	16
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng tươi (VD: món sữa tươi)	200	181
12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước sốt	500	181
12.6.1	Nước chấm, nước sốt đông lạnh tươi (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không đông lạnh tươi (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt)	300	181
12.6.3	Hộp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Sa lát (sa lát mì, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sụn phồng đông lạnh cacao và hình nhân thu được mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoài trừ các sụn phồng thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sụn phồng thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	181
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điều trị” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	300	181
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàm lượng liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột hòa tan)	500	181

15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đào ceph và hạt nhân nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack cá	400	

ANTHOCYANINS (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ) ⁵¹

INS	Tên phẩm gia
163(v)	Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
05.3	Kẹo cao su	GMP	

CALCI CARBONAT ⁵²

INS	Tên phẩm gia
170(i)	Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

⁵¹ Anthocyanins (Chiết xuất từ Bắp cải đỏ) được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁵² Calci carbonat được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tít	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tít trứng sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tít	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu trứng lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì bột tít và các sản phẩm trứng tít	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm trứng tít	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm trứng tít	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tít nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tít dùng xay nhỏ	GMP	4, 16, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95

09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản s t cream và xay nh đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc p muối, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm t t ng t muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh d t ng cho tr đ n 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm t t ng t cà phê, chè, đồ uống th o d t c và các lo i đồ uống t ngũ c c, tr đồ uống t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DIOXYD TITAN

INS	Tên ph gia
171	Dioxyd titan

Mã nhóm th c phẩm	Nhóm th c phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát t t i	GMP	CS262, CS221, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (k c b m t)	GMP	CS272
	Các nhóm th c phẩm theo ghi chú 500	GMP	

OXIT S T⁵³

INS	Tên ph gia
172(i)	Oxyd s t đen
172(ii)	Oxyd s t đ
172(iii)	Oxyd s t vàng

⁵³ Oxit s t đ t c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph i c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hoặc không liêu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.2.2	Bột mì t bột mì chín	100	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quế hoặc có hoặc không liêu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ bột, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả và p lỏng và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bột	1000	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	300	
04.1.2.5	Mật, thạch, bột quế	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông lạnh (VD: trái cây t) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ngâm đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực ăn tráng miệng từ nước hoặc liêu quế	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủ i quế), và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm bột yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhai (ngọt, mặn, hoặc vụn)	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	250	22

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	
09.3.4	Cá, sản phẩm thủy sản đông lạnh bao gồm sò, kẹ, nhuyễn thể, giáp xác, da gai (VD sản phẩm cá đông xay nhuyễn) ngoài trừ các sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 09.3.1 - 09.3.3	50	95
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹ, nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp đông lạnh bao gồm hoàn toàn	50	95
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sô a trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ trứng	75	
13.6	Thực phẩm bổ sung	7500	3
14.1.4	Đồ uống không cồn, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, rây, bột hạt đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đông lạnh và hạt nhân hình nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

BỘ C

INS	Tên phẩm gia
174	Bộ c

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087

VÀNG

INS	Tên phẩm gia
175	Vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
--------	--------------------------	-----	-------

NHÓM SORBAT⁵⁴

INS	Tên phôi gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1000	42&220
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	42&CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	100	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Pho mát tươi	1000	42&223
01.6.2	Pho mát chín	3000	42
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không bổ sung)	1000	42&3&CS2 65, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.6.3	Pho mát whey	1000	42
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Các sản phẩm tăng cường pho mát	3000	3&42
01.6.6	Pho mát whey protein	3000	42

⁵⁴ Nhóm sorbat được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.7	Đồ tráng miếng tẻ sũa (VD: bánh putđinh, sũa chua quế hoặc có hột ng liũu...)	1000	42
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dềng sũa và phết hến hóp	2000	42
02.3	Mứt thối nhũ tẻ ng dềng dều trong nấc, bao gồm các sên phẩm hến hóp và/hoặc sên phẩm có hột ng liũu tẻ mứt thối nhũ tẻ ng	1000	42
02.4	Đồ tráng miếng tẻ mứt, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thối phẩm 01.7	1000	42
03.0	Kem lỏng thối phẩm, bao gồm nấc hoa quế p lnh và kem trái cây	GMP	436
04.1.2.2	Quế khô	500	42
04.1.2.3	Quế ngâm dềm, dều, hoặc nấc c muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thối ch, mứt t quế	1000	42
04.1.2.6	Các sên phẩm tẻ quế dềng nghiến (VD: tẻ ng t) ngoi tr các sên phẩm cũa mã thối phẩm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quế ngâm dề ng	500	42
04.1.2.8	Sên phẩm chối biến tẻ quế, bao gồm: thối quế nghiến, nghiến nhuyễn, lóp tráng bứt mứt tẻ quế và sũa dũa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chối biến tẻ quế, bao gồm thối ăn tráng miếng tẻ nấc c hột ng liũu quế	1000	42
04.1.2.10	Sên phẩm quế lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân tẻ quế trong bánh ngót	1000	42
04.1.2.12	Sên phẩm quế nẫu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nướm, rế, thối vớt thân củ và thân rế, dều, dề, lô hế i) tẻo biến ngâm trong dềm, dều, nấc c muối hoặc nấc c tẻ ng	1000	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nướm, rế, thối vớt thân củ và thân rế, dều, dề, lô hế i) tẻo biến ngâm trong dềm, dều, nấc c muối hoặc nấc c tẻ ng	500	42, 347, CS066
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nướm, rế, thối vớt thân củ và thân rế, dều, dề, lô hế i), tẻo biến, quế hế ch và hế t, hế t nghiến và dềng phết nhuyễn (VD: bứt lế c)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nướm, rế, thối vớt thân củ và thân rế, dều, dề, lô hế i), tẻo biến, quế hế ch và hế t, hế t nghiến nh (VD: món ăn tráng miếng tẻ rau, nấc c sớt, rau củ ngâm dề ng...) khác vớ i sên phẩm thuộc mã nhóm thối phẩm 04.2.2.5	1000	42

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42&221
05.1.2	Hộp socola (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Cacao dạng bột mịn kết dính nhân bên trong	1000	42
05.1.5	Các sản phẩm tảo nang tảo sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	42
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quai), và các sản phẩm khác	1000	42
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được nấu chín và các sản phẩm tảo nang tảo	2000	42,305&CS 249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Các loại bánh nướng	1000	42
09.2.4.1	Sản phẩm thực phẩm và cá đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuận thực, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thực phẩm sụn hun khói, sụn khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhuyễn thực, giáp xác, da gai	1000	42
09.2.5	Cá, sản phẩm thực phẩm sụn hun khói, sụn khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhuyễn thực, giáp xác, da gai	200	349&CS244
09.2.5	Cá, sản phẩm thực phẩm sụn hun khói, sụn khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhuyễn thực, giáp xác, da gai	200	305, 347, 349&CS167
09.3	Thực phẩm sụn, sản phẩm thực phẩm sụn sấy khô, kẹo nhuyễn thực, giáp xác, da gai	1000	42
10.2.1	Sản phẩm thực phẩm đông lạnh	5000	42
10.2.2	Sản phẩm thực phẩm đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm thực phẩm sấy khô và/hoặc đông lạnh	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ thực phẩm (VD: món socola thực phẩm)	1000	42

11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có đường và không có đường	1000	42&192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mùi thơm	1000	42
12.5	Viên xúp và nước sốt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước sốt	500	305, 390, 391&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42&127
12.6.2	Nước chấm không có đường như tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt)	1000	42, 305&CS306 R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	1000	42&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ăn, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết từ cacao và hình nhân thực mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước từ tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức độ ít nhất 2% chất béo, ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Thực phẩm bổ sung	2000	42
14.1.2.1	Nước quýt ép	1000	42,91&122
14.1.2.3	Nước quýt cô đặc	1000	42,91,122&127
14.1.3.1	Necta quýt	1000	42,91&122
14.1.3.3	Necta quýt cô đặc	1000	42,91,122&127

14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42&127
14.1.5	Cà phê, sữa pha trộn cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống thực vật, trừ đồ uống cacao	500	42&160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nhỏ	200	42
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	500	42
14.2.5	Rượu malt	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hỗn hợp liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột ngũ cốc)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đã bóc vỏ và hạt nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

NHÓM BENZOAT

INS	Tên phẩm gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quấy hoặc có hỗn hợp liêu...)	300	13
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	300	13&CS243
02.2.2	Mứt, mứt, bột đường sữa và bột hỗn hợp	1000	13
02.3	Mứt, mứt, bột đường trong nước, bao gồm các sữa pha trộn hỗn hợp và/hoặc sữa pha trộn có hỗn hợp liêu từ mứt, mứt, bột đường	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ mứt, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc các loại rau củ muối	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quýt	1000	13

04.1.2.6	Các sụn phồng thổi quỳ dùng nhún (VD: thổi ngọt) ngoài trừ các sụn phồng của mã thức phẩm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.6	Các sụn phồng thổi quỳ dùng nhún (VD: thổi ngọt) ngoài trừ các sụn phồng của mã thức phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, 420, CS160
04.1.2.7	Quỳ ngâm đường	1000	13
04.1.2.8	Sụn phồng chấy biếu thổi quỳ, bao gồm: thịt quỳ nhún, nhún nhuyển, lạp tráng bột thổi quỳ và sữa dừa	1000	13
04.1.2.8	Sụn phồng chấy biếu thổi quỳ, bao gồm: thịt quỳ nhún, nhún nhuyển, lạp tráng bột thổi quỳ và sữa dừa	1000	13, 372, 373, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chấy biếu thổi quỳ, bao gồm thức ăn tráng miệng thổi nhún hoặc nhún liêu quỳ	1000	13
04.1.2.10	Sụn phồng quỳ lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân thổi quỳ trong bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sụn phồng quỳ nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tào biếu, quỳ hầm chấy và hầm	1000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tào biếu ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tỏi	2000	13
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tào biếu ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tỏi	1000	305, 352, CS115
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tào biếu, quỳ hầm chấy và hầm, hầm nhún và dùng phết nhuyển (VD: bột lọc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tào biếu, quỳ hầm chấy và hầm, hầm nhún nhuyển (VD: món ăn tráng miệng thổi rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sụn phồng thức của mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sụn phồng rong biếu lên men không bao gồm sụn phồng đậu thổi lên men của mã thức phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tào biếu đã nấu chín hoặc chiên	1000	13

05.1.3	Cacao dùng phôi bột kẹo nhân bên trong	1500	13
05.1.5	Các sản phẩm tẩm ngọt sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1500	13
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi quai), và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ sợi, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tẩm ngọt	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putting gạo, bánh putting bột sắn...)	1000	13
07.0	Các loại bánh nướng	1000	13
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ để chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3&13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến để xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3&13
09.2.4.2	Nhuận thủ, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13&82
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo cá nhuận thủ, giáp xác, da gai	200	13&121
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kẹo cá nhuận thủ, giáp xác, da gai	2000	13&120
10.2.1	Sản phẩm tráng đông lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ tráng (VD: món sữa tráng)	1000	13
11.4	Đông lạnh và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đông lạnh dùng phôi bánh)	1000	13
11.6	Chết từ động vật, bao gồm cả chết từ động vật có động vật cao	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Đường	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước sốt	500	13
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tẩm ngọt	1000	13
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tẩm ngọt (VD: tẩm ngọt cà chua, tẩm ngọt ớt, sốt kem, nước sốt)	1000	CS306R

12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	1000	13&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngói i tr các s n phẩm d ng ph t t cacao và h nh nh n thu c m ã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13
12.9.1	Bột nhào t ã ã u t ã ng lên men (VD: miso)	1000	13, 305, 352&CS298 R
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích ã u tr ã c bi t, ngói i tr các s n phẩm th c ph m thu c m ã nhóm th c ph m 13.1	1500	13
13.4	Th c ph m ăn kiêng ã gi m cân	1500	13
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch ã ăn kiêng), ngói i tr các s n phẩm th c ph m thu c m ã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Th c ph m b sung	2000	13
14.1.2.1	Nước qu ép	1000	13,91&122
14.1.2.3	Nước qu cô ã c	1000	13,91,122&127
14.1.3.1	Necta qu	1000	13,91&122
14.1.3.3	Necta qu cô ã c	1000	13,91,122&127
14.1.3.4	Necta rau, c cô ã c	600	13
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l i ng” ho c đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng ã c bi t khác	600	13,123&301
14.1.5	Cà phê, s n phẩm t ã ng t cà phê, chè, đ u ng th o d i c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr ã u ng t cacao	1000	13
14.2.2	R u táo, lê	1000	13&124
14.2.4	R u vang (tr r u vang nhỏ)	1000	13
14.2.5	R u m t ong	1000	13
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ c c, b t và tinh b t (t thân c , r , h t h d u)	1000	13

HYDROXYBENZOAT, PARA⁵⁵

INS	Tên phổ gia
214	Ethyl para-Hydroxybenzoat
218	Methyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa pho mát	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	120	
02.2.2	Mật ong, mật ong và phết hỗn hợp	300	
02.3	Mật ong được dùng trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mật ong	300	
04.1.2.2	Quế khô	800	27
04.1.2.3	Quế ngâm dấm, dấm, hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mật, thối, mật quế	250	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế dùng nghiên (VD: tẩm ngọt) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế dùng nghiên (VD: tẩm ngọt) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160
04.1.2.7	Quế ngâm đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quế, bao gồm: thối quế nghiên, nghiên nhụy, lớp tráng bột từ quế và sữa dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quế, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ nước hoặc hương liệu quế	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quế lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quế trong bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tẩm ngâm trong dấm, dấm, nước muối hoặc nước tẩm	1000	27

⁵⁵ Hydroxybenzoat, para được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thân vùi thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phết nhụy (VD: bột lọc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thân vùi thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiền nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thân vùi thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men c mã th c phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Cacao dùng bột bột k nhân bên trong	300	27
05.1.5	Các sản phẩm t t ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm th c phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	27
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí th c phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột bột (không phải qu), và nấm c sọt ng t	300	27
07.2	Bánh nướng nh (ngọt, mặn, h ng v m n)	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm th t, có thể ăn được c (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản s ch, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	1000	27
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng ph bánh)	100	27
12.3	Dm	100	27
12.4	Mù t t	300	27
12.6	Nấm c ch m và các sản phẩm t t ng t	1000	27
12.6.2	Nấm c ch m không đ dùng như t t ng (VD: t t ng cà chua, t t ng t, sọt kem, nấm c th t)	1000	343&CS306 R
14.1.4	Đường h ng li u, bao gồm đường “thao năng li ng” hoặc đường “đi n gi i” và các đường đ c bi t khác	500	27

14.1.5	Cà phê, sắn phôi mồi ng tì cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đồ uống tì cacao	450	27&160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	27
14.2.5	Rượu mồi ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27&224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột bột)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đã bóc vỏ và hạt nhân nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

PROPYL PARA-HYDROXYBENZOAT

INS	Tên phôi gia
216	Propyl para-Hydroxybenzoat

Mã nhóm thối phẩm	Nhóm thối phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.6	Các sắn phôi mồi quế dùng nghiên (VD: tì ng tì) ngoài trừ các sắn phôi mồi của mã thối phẩm 04.1.2.5	250	13, 305, CS160

NHÓM SUNFIT

INS	Tên phôi gia
220	Sulphua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
227	Calci hydro sulfit
228	Kali bisulfit
539	Natri thiosulphat

Mã nhóm thối phẩm	Nhóm thối phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tì i đã x lý bột	30	44&204

04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44&155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135&218
04.1.2.2	Quả khô	1500	346, CS067
04.1.2.2	Quả khô	2000	346, CS130
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	1000	44, 317&CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông nghiền (VD: tằm ngọt) ngoại trừ các sản phẩm chứa mã thực phẩm 04.1.2.5	100	44, 305, 371, CS160
04.1.2.7	Quả ngâm đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa đông	100	44&206
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa đông	30	371, CS240
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thạch ăn tráng miệng từ nước hoặc gelatin quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ từ i gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44&105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tằm	100	44
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tằm	50	346, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và tảo biển	50	44

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hẹ) và tảo biển	30	335, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hẹ), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phớt nhụy (VD: bột) (c)	500	44&138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hẹ), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền như (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm củ sệt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44&205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột mì	200	44
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ mì ăn	20	44
07.2	Bánh nướng như (ngọt, mặn, hoặc ngọt mặn)	50	44
09.1.2	Nhuận thực, giáp xác, da gai từ i	100	44
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô củ nhuyễn thực, giáp xác, da gai	100	44 & 139
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô củ nhuyễn thực, giáp xác, da gai	30	305, 44, 408, 410&CS092
09.2.4.2	Nhuận thực, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô củ nhuyễn thực, giáp xác, da gai	30	44
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô củ nhuyễn thực, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn liền hoặc hoàn toàn	150	44 & 140
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, siro glucoza, siro glucoza khô, đường mía thô	20	44&111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44

11.2	Đồ uống nâu, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đồ uống, siro đã chuyển hóa malt phân (bao gồm malt đồ uống), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dầu	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44
12.6.2	Nước chấm không có đường như tương (VD: tương ớt, cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt)	300	44, 305&CS306 R
12.9.1	Bột nhão từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	335, 397&CS298 R
14.1.2.1	Nước quế ép	50	44 & 122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	50	44 & 122
14.1.2.3	Nước quế cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.1	Necta quế	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122& 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điên giảo” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127& 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nhỏ	350	44 & 103
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	200	44
14.2.5	Rượu malt ong	200	44
14.2.6	Đồ uống chứa cồn có hàm lượng cồn trên 15%	200	44

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, rây, bột hạt dẻ)	50	44

ORTHO PHENYLPHENOL

INS	Tên phôi gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bột	12	49

NISIN

INS	Tên phôi gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	500	CS243
01.4.3	Kem đông tươi	10	28
01.6.1	Pho mát tươi	12.5	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2	Pho mát chín	12.5	28
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không bột)	12.5	28
01.6.5	Các sản phẩm tươi ngấm pho mát	12.5	28
01.6.6	Pho mát whey protein	12.5	28
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	3	28

NATAMYCIN

INS	Tên phôi gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	40	3 & 80
01.6.1	Pho mát tươi	2	306, 3&CS262, CS221, CS283
01.6.2	Pho mát chín	40	3 & 80
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột mì)	2	306,3&CS2 65, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa tươi pho mát	40	3 & 80
01.6.6	Pho mát whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ để chế biến (VD như ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến để xử lý (VD như ướp muối) và làm khô không qua xử lý nhiệt	20	3 & 81

ACID FORMIC

INS	Tên phẩm gia
236	Acid formic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ sữa tươi	200	25
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống khác	100	25

HEXAMETHYLEN TETRAMIN			
INS	Tên phôi gia		
239	Hexamethylen tetramin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	25	322&CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	25	66 & CS272
DIMETHYL DICARBONAT			
INS	Tên phôi gia		
242	Dimethyl dicarbonat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống có ga, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sữa pha trộn cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống ngũ cốc, trà đồ uống cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nhỏ	200	18
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	250	18
14.2.5	Rượu maltong	200	18
LAURIC ARGRINATETHYLESTE			
INS	Tên phôi gia		
243	Lauric argrinatethyleste		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bột)	200	
01.6.3	Pho mát whey	200	
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	200	

01.6.5	Các sụn phồng tẩm ng t pho mát	200	
01.7	Đồ tráng miếng t s a (VD: bánh putđinh, s a chua qu ho có h ng li u...)	200	170
02.2.2	M ph t, m ph t đ ng s a và ph t h n h p	200	214 & 215
04.1.2.2	Qu khô	200	
04.1.2.11	Nhân t qu trong bánh ng t	200	
04.2.1.2	Rau, c đã x lý b m t (bao g m n m, r, th c v t thân c và thân r, đ u, đ , lô h i), t o bi n, qu h ch và h t	200	
04.2.1.3	Rau, c t i g t b v, c t nh ho c thái nh (bao g m n m, r, th c v t thân c và thân r, đ u, đ , lô h i), t o bi n, qu h ch và h t	200	
04.2.2.3	Rau, c (bao g m n m, r, th c v t thân c và thân r, đ u, đ , lô h i) t o bi n ngâm trong đ m, đ u, n c mu i ho c n c t ng	200	
05.1.3	Cacao đ ng ph b m t k c nh n bên trong	200	
05.3	K o cao su	225	
06.5	Đ ăn tráng miếng làm t ngũ c c và tinh b t (VD: bánh putđing g o, bánh putđing t b t s n...)	200	
10.2	S n ph m tr ng	200	
10.4	Đ ăn tráng miếng t tr ng (VD: món s a tr ng)	200	
12.2.2	Đ gia v	200	
12.5.1	Viên xúp và n c th t ăn li n, k c lo i đóng h p, đóng chai và đông l nh	200	
12.5.2	H n h p viên xúp và n c th t	200	127
12.6.1	N c ch m, n c s t đ ng nhũ t ng (VD: n c s t mayonnaise, n c s t salad)	200	
12.6.2	N c ch m không đ đ ng nhũ t ng (VD: t ng cà chua, t ng t, s t kem, n c th t)	200	
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và m t ph t bánh sandwich, ngo i tr các s n ph m đ ng ph t t cacao và h nh nh n thu c mã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đ u ng h ng li u có ga	50	
14.1.4.2	Đ u ng h ng li u không ga, k c r u m nh pha đ ng và ades	50	
14.1.4.3	Đ u ng h ng li u cô đ c (đ ng r n ho c l ng)	50	127

NHÓM NITRIT⁵⁶

INS	Tên phổ gia
249	Natri nitrit
250	Kali nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32, 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286, 287
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	50	423, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	125	423, 424, CS089

NHÓM NITRAT

INS	Tên phổ gia
251	Natri nitrat
252	Kali nitrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không bổ sung muối)	35	305, 307&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271

⁵⁶ Nhóm nitrit được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

ACID ACETIC BĂNG⁵⁷

INS	Tên phôi gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dùng nghiên (VD: tinned fruit) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chĩa x lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, dưa, đậu (bao gồm đậu tinned), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262& 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 263
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lơ hời) tảo biển ngâm trong dấm, dưa, nước muối hoặc nước tinned	GMP	CS115, CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lơ hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm dưa tinned lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tinned	GMP	CS249
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quần hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm tinned dùng lỏng	GMP	

⁵⁷ Acid acetic băng được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

10.2.2	Sản phẩm trồng đồng lõa	GMP	
12.1.2	Sản phẩm trồng từ mu	GMP	
12.6.4	Nồng độ ch	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm trồng từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM MUỐI KALI ACETAT⁵⁸

INS	Tên phẩm gia
261(i)	Kali acetat
261(ii)	Kali diacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	415, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ACETAT⁵⁹

INS	Tên phẩm gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

⁵⁸ Nhóm muối kali acetat bằng đồ của đồ, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁵⁹ Natri acetat đồ của đồ, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát t _u i	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.3	Qu _u ngâm d _u m, d _u u, ho _u c n _u i c mu _u i	GMP	CS260
04.2.2.7	Rau, c _u lên men (bao g _u m n _u m, r _u , th _u c v _u t thân c _u và thân r _u , đ _u u, đ _u , lô h _u i) và s _u n ph _u m rong bi _u n lên men không bao g _u m s _u n ph _u m đ _u u t _u i ng lên men c _u a mã th _u c ph _u m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì _u ng, mì đ _u t t _u i và các s _u n ph _u m t _u i ng t _u	6000	
06.4.2	Mì _u ng, mì đ _u t khô và các s _u n ph _u m t _u i ng t _u	GMP	256
06.4.3	Mỳ _u ng, mì đ _u t đã đ _u c làm chín và các s _u n ph _u m t _u i ng t _u	GMP	CS249
10.2.1	S _u n ph _u m tr _u ng đ _u ng l _u ng	GMP	
10.2.2	S _u n ph _u m tr _u ng đ _u ng l _u nh	GMP	
12.1.2	S _u n ph _u m t _u i ng t _u mu _u i	GMP	
13.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng cho tr _u đ _u n 36 tháng tu _u i	GMP	239
14.1.5	Cà phê, s _u n ph _u m t _u i ng t _u cà phê, chè, đ _u u _u ng th _u o đ _u c và các lo _u i đ _u u _u ng t _u ngũ c _u c, tr _u đ _u u _u ng t _u cacao	GMP	160
	Các nhóm th _u c ph _u m theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ACETAT⁶⁰

INS	Tên ph _u gia
263	Calci acetat

Mã nhóm th _u c ph _u m	Nhóm th _u c ph _u m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	S _u a b _u t, cream b _u t (nguyên ch _u t)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát t _u i	GMP	CS262, CS273, CS275
11.4	Đ _u ng và siro khác (VD: xyloza, siro t _u cây thích, đ _u ng dùng ph _u bánh)	GMP	258
13.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng cho tr _u đ _u n 36 tháng tu _u i	GMP	239

⁶⁰ Calci acetat đ_u c s_ua đ_ui, b_u sung theo quy đ_unh t_ui Ph_u i_uc ban hành kèm theo Thông t_u s_u 08/2015/TT-BYT, có hi_uu i_uc k_u t_u ngày 01 tháng 7 năm 2015.

AMONIUM ACETAT			
INS	Tên phẩm gia		
264	Amonium acetat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
ACID LACTIC ⁶¹			
INS	Tên phẩm gia		
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.2.2	Mứt phết, mứt phết đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	325&CS260

⁶¹ Acid lactic được sản xuất, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311&CS242,CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58&CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311&CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325&CS254
04.2.1.1	Rau, củ chứa a xít lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đỗ (bao gồm đậu tương), rau thơm, tỏi biển, quế hạch và hạt	GMP	262,264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tỏi biển, quế hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tỏi biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tẩm	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tỏi biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tẩm	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) tỏi biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tẩm	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và tỏi biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tẻ và các sản phẩm tẻ ăn	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tẻ ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tẻ ăn	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tẻ ăn	GMP	325, 318&CS249

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng dùng xay nh	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng dùng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm trứng muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72, 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	2000 GMP	83, 238

ACID PROPIONIC

INS	Tên phẩm gia
280	Acid propionic
281	Natri propionat
282	Calci propionat
283	Kali propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	3000	46, 310&CS283

01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bơ sữa)	3000	3&CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.6.6	Pho mát whey protein Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	3000 GMP	70, 310

CARBON DIOXYD⁶²

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275, CS221
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tươi và các sản phẩm tươi ngon	GMP	59, 211
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074

⁶² Carbon dioxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

14.1.2.1	Nước quýt ép	GMP	69
14.1.2.3	Nước quýt cô đặc	GMP	69&127
14.1.3.1	Necta quýt	GMP	69
14.1.3.3	Necta quýt cô đặc	GMP	69&127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID MALIC⁶³

INS	Tên phẩm gia
296	Acid malic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, dưa, đậu, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, dưa, đậu, lơ hời) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, dưa, đậu, lơ hời) và tảo biển	GMP	313, CS145

⁶³ Acid malic được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm ăn uống	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm ăn uống	GMP	313, 326, CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhồi đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm ăn uống muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước quế ép	GMP	115
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quế cô đặc	GMP	115, 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Nectar quế	GMP	
14.1.3.2	Nectar rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Nectar quế cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Nectar rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm ăn uống cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID FUMARIC ⁶⁴

INS	Tên phẩm gia
297	Acid fumaric

⁶⁴ Acid fumaric được sắp xếp, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hĩ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tời và các sản phẩm tời ăn	700	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tời ăn	GMP	256
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nh đông lạnh, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tời ăn muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tời ăn cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trừ đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID ASCORBIC (L-) ⁶⁵

INS	Tên phẩm gia
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tời ăn sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tời	GMP	CS275

⁶⁵ Acid ascorbic (L-) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052
04.1.2.1	Quả đông lạnh	750	CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	CS159
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	500	CS078
04.2.1.1	Rau, củ chĩa xẻ lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, ớt (bao gồm ớt chuông), rau thơm, tỏi biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.1.1	Rau, củ chĩa xẻ lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, ớt (bao gồm ớt chuông), rau thơm, tỏi biển, quả hạch và hạt	GMP	CS0383
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội), tỏi biển, quả hạch và hạt	100	CS114
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) tỏi biển ngâm trong dấm, dưa, nước muối hoặc nước muối	200	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) và tỏi biển	300	305, CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm ớt chuông lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mì	300	
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm tươi khác	200	
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm tươi khác	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tươi khác	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xẻ lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xẻ lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088

08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhũ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS244
12.1.2	Sản phẩm tẩm ướp gia vị	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
14.1.2.1	Nước quế ép	GMP	
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quế cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quế	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tẩm ướp cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI ASCORBAT⁶⁶

INS	Tên phẩm gia
301	Natri ascorbat

⁶⁶ Natri ascorbat được sử dụng, bổ sung theo quy định của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	349, CS207
01.5.2	Các sản phẩm từ sữa bột và cream bột	500	349, CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thân vớt thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thân vớt thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tảo biển	300	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thân vớt thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mì	300	CS152
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tươi và các sản phẩm từ mì ăn	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm từ mì ăn	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
12.6.2	Nước chấm không dùng nấu (VD: nước cà chua, nước sốt, sốt kem, nước sốt)	1000	CS306R
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức vùi miệng đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	349&CS073

14.1.2.1	Nước quýt ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quýt cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quýt	GMP	
14.1.3.3	Necta quýt cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ASCORBAT⁶⁷

INS	Tên phẩm gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
04.1.1.3	Quýt tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm mì ăn liền	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5	305, 349, 355&CS156
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ từ 36 tháng tuổi	20	349, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ từ 36 tháng tuổi	500	349&CS073
14.1.2.1	Nước quýt ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quýt cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quýt	GMP	
14.1.3.3	Necta quýt cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ASCORBAT⁶⁸

INS	Tên phẩm gia
303	Kali ascorbat

⁶⁷ Calci ascorbat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁶⁸ Kali ascorbat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả táo i gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	300	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS036, CS165, CS190
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
12.6.2	Nhiên liệu không ô nhiễm như tinh bột (VD: tinh bột cà chua, tinh bột mì, bột kem, nhiên liệu thực phẩm)	1000	CS306R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	50	349, 355&CS074
14.1.2.1	Nhiên liệu quế ép	GMP	
14.1.2.3	Nhiên liệu quế cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Nectar quế	GMP	
14.1.3.3	Nectar quế cô đặc	GMP	127
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM ASCORBYL

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tảo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.2	Các sản phẩm tảo trắng từ sữa bột và cream bột	80	10
01.6.1	Pho mát tảo i	500	10,305 &CS275
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột mịn)	500	10&112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	500	2&10
02.1	Dầu và mỡ tách nước	500	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	500	10&171

02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	500	10
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dùng sũa và phết hũn hủ p	500	10
02.3	Mỡ thực phẩm dùng để nấu trong nồi, bao gồm các sản phẩm hũn hủ p và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mỡ thực phẩm	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	80	10
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm sữa hoa quả và p lỏng và kem trái cây	200	10&15
04.1.2.2	Quả khô	80	10
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ sữa có hương liệu quả	500	2&10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hủ i), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Các loại bánh kẹo	500	10,15&114
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	187&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal ngũ cốc xay	200	10
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	500	10&211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sữa...)	500	2&10
07.0	Các loại bánh nướng	1000	10&15
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy thực phẩm, giáp xác, da gai	1000	10
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô nhụy thực phẩm, giáp xác, da gai	1000	10
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái cây (VD: món sữa trái cây)	500	2&10
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước sốt	200	10
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhụy thực phẩm (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10&15

12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ trắng (VD: nước cà chua, nước ớt, sốt kem, nước sốt)	500	10
12.6.3	Hình hộp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	200	10
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết từ cacao và hình nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	10	15,72&187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15&72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10,15&72
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	187, 305, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	100	10&15
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 355, 368&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	187, 368&CS073
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Thực phẩm bổ sung	500	10
14.1.4	Đường hàng liêu, bao gồm đường “thảo năng lượng” hoặc đường “điệt giết” và các đường đặc biệt khác	1000	10&15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột bột)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đặc biệt và hình nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

NHÓM TOCOPHEROL ⁶⁹

INS	Tên phôi gia
307a	Alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrat (dùng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	200	305, 324&CS275
01.7	Đồ tráng miệng tươi (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	300	305&CS019
02.1.1	Dầu bơ, vừng sữa, sữa trâu lợn	500	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	300	305&CS211
02.2.2	Mỡ phôi, mỡ phôi động sữa và phôi hỗn hợp	500	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.4	Sữa thực phẩm cacao, sô cô la	750	CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal nghiền xay	GMP	
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tươi ngon	200	305,CS249
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tươi ngon	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tươi ngon (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tươi ngon (VD: tươi ngon cà chua, tươi ngon ớt, sốt kem, nước thịt)	600	305&CS306 R
13.1.1	Sữa thực phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS072
13.1.2	Sữa thực phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	3	305, 355, 370&CS156

⁶⁹ Nhóm tocopherol được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1	305, 355, 361&CS073
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15, 305, 355&CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	305, 368&CS073
14.1.4.3	Đường hỗn hợp liêu cô đặc (đường rên hoặc lỏng)	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tảo tảo cà phê, chè, đường thảo dược và các loại đường tảo ngũ cốc, tảo đường tảo cacao	GMP	

PROPYL GALAT⁷⁰

INS	Tên phẩm gia
310	Propyl galat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15, 75, & 196
01.7	Đường miến tảo sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	90	2 & 15
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	100	15, 133 & 171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết động sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Mỡ thực phẩm tảo động dầu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu tảo thực phẩm tảo	200	15 & 130
02.4	Đường miến tảo mỡ, không bao gồm các đường miến tảo thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đường miến tảo bột quế, bao gồm thực phẩm ăn đường miến tảo nước hương liệu quế	90	2 & 15

⁷⁰ Propyl galat được sữa đổi, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kể cả các sản phẩm giáng và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 130
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	1000	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và nước sốt ngọt	200	15 & 130
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	305&CS087
06.1	Hạt nguyên, vụn, kể cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130&211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	100	15 & 130
07.2.3	Hộp các loại bánh nướng	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130, XS 96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15 & 130, XS88, XS89, XS98
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy cá, giáp xác, da gai	100	15 & 196
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái cây (VD: món sô a trái cây)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước sốt	200	15 & 127&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
13.6	Thực phẩm bổ sung	400	15 & 196
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp lỏng, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điểm giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh thân củ, rễ, hạt hoặc dầu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch đã bóc vỏ và hạt nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

NHÓM A GUAIAC

INS	Tên phẩm gia
314	Nhóm a guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mật và dầu thực vật	1000	
02.1.3	Mật lợn, mật ong vòt, dầu cá và mật ong vòt khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nhiên liệu và các sản phẩm tương tự	600	15

ACID ERYTHORBIC (ACID ISOASCORBIC) ⁷¹

INS	Tên phẩm gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	305&CS017
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú đông lạnh đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú đông lạnh đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

⁷¹ Acid erythorbic (acid isoascorbic) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

NATRI ERYTHORBAT⁷²

INS	Tên phôi gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	280
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	305, 349, 424, CS088
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	305, 349, 424, CS098, CS089
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TERT-BUTYLHYDROQUINON (TBHQ)⁷³

INS	Tên phôi gia
319	Tert-Butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.2	Các sản phẩm tạo trắng sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	120	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15 & 130

⁷² Natri erythorbat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁷³ Tert-Butylhydroquinon (TBHQ) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	120	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dùng sữa và phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Mỡ thực phẩm dùng dầu trong nấu ăn, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/học sản phẩm có hỗn hợp liêu thực phẩm thực phẩm	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng thực phẩm, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15 & 130
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nấu ăn hoa quả và p lỏng và kem trái cây	200	15& 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130 & 141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15 & 130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng đồ trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi qu), và nấu ăn bột ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm bột ăn	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh cuốn	200	15 & 195
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	15 & 195
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì bột dẻo...)	200	15 & 130
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kẹo bánh mì vụn và bánh mì khô	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng học cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 167, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130 & 162, XS88, XS89, XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nấu ăn thịt	200	15 & 130
12.6	Nấu ăn chấm và các sản phẩm bột ăn	200	15 & 130
15.0	Thực phẩm mìn ăn liền	200	15 & 130

BUTYL HYDROXY ANISOL (BHA) ⁷⁴

INS	Tên phôi gia		
320	Butyl hydroxy anisol (BHA)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tào màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	100	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tào ngọt sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	175	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lợn	175	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&30
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	175	CS211
02.2.2	Mỡ phôi, mỡ phôi động sữa và phôi heo heo	200	15&130
02.3	Mỡ thực phẩm động vật trong nước, bao gồm các sản phẩm heo heo và/hoặc sản phẩm có heo heo liên quan mỡ thực phẩm động vật	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng thực phẩm, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quýt hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15,130&141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quýt), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal ngũ cốc xay	200	15&196

⁷⁴ Butyl hydroxy anisol (BHA) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ sợi mì	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15,130, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhụy trứng, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhụy trứng, giáp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy trứng, giáp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhụy trứng, giáp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy trứng, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc dùng hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&120
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15&130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ sợi mì	200	15&130
12.6.2	Nước chấm không dùng nhuộm màu (VD: nước cà chua, nước ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
12.8	Men và các sản phẩm từ sợi mì	200	15
13.6	Thức phẩm bổ sung	400	15&196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột mì)	200	15&130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm cả quả hạch để ăn và hỗn hợp nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15&130

BUTYL HYDROXY TOLUEN (BHT) ⁷⁵

INS	Tên phẩm gia
321	Butyl hydroxy toluen (BHT)

⁷⁵ Butyl hydroxy toluen (BHT) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tảo màu trắng cho đồ uống	100	15&195
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	200	15&196
01.5.2	Các sản phẩm tảo trắng từ sữa bột và cream bột	100	15, 305, CS251
02.1	Dầu và mỡ tách nước	75	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	75	15,133&171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	15&130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	75	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết động sữa và phết hỗn hợp	200	15&130
02.3	Mỡ thực phẩm từ động vật trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hỗn hợp liên tục mỡ thực phẩm từ động vật	200	15&130
02.4	Đồ tráng miệng từ mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	200	15&130
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15&195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15,76&196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15&130,141
05.1.5	Các sản phẩm tảo trắng từ sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15&197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	200	15&130
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và nước sốt ngọt	200	15&130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal yếm mỡ xay	100	15&196
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tảo trắng	200	15&130
07.0	Các loại bánh nướng	200	15&180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15,130, 167, XS96, XS97

08.3	Sữa phomai tươi, sữa gia cầm và sữa thú xạ nhũ đã qua chế biến	100	15,130, 162, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sữa phomai tươi sữa đông lạnh, kẹo nhụy sữa, giấp xác, da gai	200	15&180
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sữa phomai tươi sữa đông lạnh, kẹo nhụy sữa, giấp xác, da gai	200	15&180
09.2.5	Cá, sữa phomai tươi sữa hun khói, sữa khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy sữa, giấp xác, da gai	200	15&196
09.3	Thịt sữa, sữa phomai tươi sữa sữa, kẹo nhụy sữa, giấp xác, da gai	200	15&180
09.4	Cá, sữa phomai tươi sữa lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy sữa, giấp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc dùng hoàn toàn	200	15&180
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	15&130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	305, 390&CS117
12.6	Nước chấm và các sữa phomai tẩm ướp	100	15&130
12.6.2	Nước chấm không có đường nhũ tẩm ướp (VD: tẩm ướp cà chua, tẩm ướp ớt, sốt kem, nước thịt)	100	CS306R
13.6	Thức phẩm bổ sung	400	15&196
15.0	Thức phẩm mìn ăn liền	200	15&130

NHÓM LECITHIN

INS	Tên phẩm gia
322(i)	Lecithin
322(ii)	Lecithin, partially hydrolysed

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tẩm ướp renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

01.4.3	Kem đông t _đ	GMP	CS288
01.3.1	S _đ a đ _c (nguyên ch _đ t)	GMP	CS281
01.5.1	S _đ a b _t , cream b _t (nguyên ch _đ t)	GMP	CS207, CS290
01.5.2	Các s _đ n ph _đ m t _đ ng t _đ s _đ a b _t và cream b _t	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát t _đ i	GMP	CS275
04.2.2.7	Rau, c _đ lên men (bao g _đ m n _đ m, r _đ , th _đ c v _đ t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i) và s _đ n ph _đ m rong bi _đ n lên men không bao g _đ m s _đ n ph _đ m đ _đ u t _đ ng lên men c _đ a mã th _đ c ph _đ m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	H _đ n h _đ p cacao (b _đ t) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	S _đ n ph _đ m cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.1	B _đ t m _đ y	GMP	25, 28
06.4.1	Mì ng, mì đ _đ t t _đ i và các s _đ n ph _đ m t _đ ng t _đ	GMP	
06.4.2	Mì ng, mì đ _đ t khô và các s _đ n ph _đ m t _đ ng t _đ	GMP	256
06.4.3	M _đ y ng, mì đ _đ t đã đ _đ c làm chín và các s _đ n ph _đ m t _đ ng t _đ	GMP	CS249
08.1.1	Th _đ t, th _đ t gia c _đ m và th _đ t thú t _đ i nguyên mi _đ ng ho _đ c c _đ t nh _đ	GMP	16
08.1.2	Th _đ t, th _đ t gia c _đ m và th _đ t thú t _đ i đ _đ ng xay nh _đ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và s _đ n ph _đ m th _đ y s _đ n đông l _đ nh, k _đ c _đ nhuy _đ n th _đ , giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao b _đ t, cá phi lê bao b _đ t và s _đ n ph _đ m th _đ y s _đ n bao b _đ t đông l _đ nh, k _đ c _đ nhuy _đ n th _đ , giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	S _đ n ph _đ m th _đ y s _đ n s _đ t cream và xay nh _đ đông l _đ nh, k _đ c _đ nhuy _đ n th _đ , giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, s _đ n ph _đ m th _đ y s _đ n hun khô, s _đ y khô, lên men ho _đ c p _đ mu _đ i, k _đ c _đ nhuy _đ n th _đ , giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	S _đ n ph _đ m tr _đ ng đ _đ ng l _đ ng	GMP	
10.2.2	S _đ n ph _đ m tr _đ ng đông l _đ nh	GMP	
11.4	Đ _đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t _đ cây thích, đ _đ ng dùng ph _đ bánh)	GMP	258
12.1.2	S _đ n ph _đ m t _đ ng t _đ mu _đ i	GMP	
13.1.1	S _đ n ph _đ m dinh đ _đ ng công th _đ c dành cho tr _đ đ _đ i 12 tháng tu _đ i	5000	72
13.1.2	S _đ n ph _đ m dinh đ _đ ng công th _đ c v _đ i m _đ c đích ăn b _đ sung cho tr _đ t _đ 6 đ _đ n 36 tháng tu _đ i	5000	72

13.1.3	Sữa phôi m dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.2	Sữa phôi m dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271, 274
14.1.5	Cà phê, sữa phôi m tảo ng tảo cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống tảo ngũ cốc, trẻ đồ uống tảo cacao	GMP	160
	Các nhóm thức phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI LACTAT⁷⁶

INS	Tên phôi gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol ngay sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol ngay đồ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tảo	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tảo i	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tảo i	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột m)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mứt phôi t, mứt phôi t dng sữa và phôi t h n h p	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quê ngâm d m, d u, h c n c m i	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quê ngâm d m, d u, h c n c m i	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quê đóng h p h c đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311

⁷⁶ Natri lactat đồ c sữa đồ i, bổ sung theo quy định tảo i Phôi i c ban hành kèm theo Thông tảo sảo 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k tảo ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chĩa x lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đậu (bao gồm đậu tằm), rau thơm, tỏi biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tằm	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tằm	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và tỏi biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tằm lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tằm và các sản phẩm tằm ăn	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tằm ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tằm ăn	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tằm ăn	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nh	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quần hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072

13.1.2	Sữa phôi dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 & CS156
13.1.3	Sữa phôi dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355 & CS072
13.2	Sữa phôi dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	311 & CS073
14.1.5	Cà phê, sữa phôi tẩm ướp cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI LACTAT⁷⁷

INS	Tên phẩm gia
326	Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	318, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312 & CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311 & CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	GMP	311 & CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mật phôi, mật phôi đông sữa và phôi hỗn hợp	GMP	386 & CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc các món ăn muối	GMP	311 & CS260

⁷⁷ Kali lactat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nộm có muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chĩa x lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, ớt (bao gồm đậu tằm), rau thơm, tỏi biển, quả hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) tỏi biển ngâm trong dấm, dưa, nộm có muối hoặc nộm có tỏi	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) tỏi biển ngâm trong dấm, dưa, nộm có muối hoặc nộm có tỏi	15000	311, 325 CS066
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) tỏi biển ngâm trong dấm, dưa, nộm có muối hoặc nộm có tỏi	15000	325, 375 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) và tỏi biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, ớt, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tằm lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm ăn uống	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nh	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc ăn toàn	GMP	311, CS070&CS 119, CS094
12.1.2	Sản phẩm ăn uống từ muối	GMP	
12.6.4	Nộm có chứa trong (VD: nộm có muối)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI LACTAT⁷⁸

INS	Tên phẩm gia		
327	Calci lactat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bơ mềm)	GMP	311&CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	311
02.2.2	Mật phết, mật phết dùng sữa và phết hỗn hợp	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	325&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.2.1.1	Rau, củ chắt xắt lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, dưa, đậu (bao gồm đậu tươi ng), rau thơm, tỏi băm, quế hạt và hạt	GMP	311&CS038

⁷⁸ Calci lactat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tảo biển ngâm trong dầu, mỡ hoặc muối hoặc nước muối	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tảo biển ngâm trong dầu, mỡ hoặc muối hoặc nước muối	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	325, 318&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô nhuyển khô, ướp xác, da gai đóng hộp được bổ sung hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239

14.1.5	Cà phê, socola phẩm tẩm ngọt cà phê, chè, đồ uống theo đơn vị và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	---	-----	-----

AMONI LACTAT

INS	Tên phẩm gia
328	Amoni lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông từ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	GMP	311&CS208
02.2.2	Mật ong, mật ong tinh chế và mật ong tinh chế	GMP	386&CS253
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	311&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311&CS242, CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325&CS254
04.2.1.1	Rau, củ chẻ xé lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, đậu, đậu (bao gồm đậu nành), rau thơm, tỏi, bí, quinoa và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tỏi bí ngâm trong dấm, dưa, nước muối hoặc nước tinh chế	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tỏi bí ngâm trong dấm, dưa, nước muối hoặc nước tinh chế	15000	311, 325 CS066

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hời) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bổ sung hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức vùi miệng đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức vùi miệng đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239

MAGNESI LACTAT

INS	Tên phẩm gia
329	Magnesi lactat, DL-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	312, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	328, 386, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	312&CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	311&CS221
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	GMP	311&CS208
02.2.2	Mỡ thực vật, mỡ thực vật dùng sữa và phôi hời hộp	GMP	386&CS253

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nộm có muối	GMP	311&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	311& CS242,CS061
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 325, 58& CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	325, 58& CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	325& CS254
04.2.1.1	Rau, củ chĩa x lý (bao gồm nấm, thực vật thân củ, dưa, đậu (bao gồm đậu nành), rau thơm, tỏi biển, quế hạch và hạt	GMP	311&CS038
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dưa, nộm có muối hoặc nộm có tỏi	GMP	325, 305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dưa, nộm có muối hoặc nộm có tỏi	15000	311, 325 CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lô hội) và tảo biển	GMP	325, CS013
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm dưa tỏi lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	311&CS223
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm sợi sợi	GMP	311&CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đã được xay nhỏ	GMP	281
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô nhụy, thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quăn hoàn toàn	GMP	311, CS070&CS119, CS094
12.6.4	Nộm có chứa trong (VD: nộm có muối)	GMP	318&CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức vùi miệng đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	355, 360, 311 &CS156

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	311, 355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID CITRIC⁷⁹

INS	Tên phổ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS262, CS273, CS275
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bắp, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	GMP	15,277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	GMP	CS052, CS075
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260

⁷⁹ Acid citric được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS242, CS017, CS159, CS062, CS099, CS042, CS061, CS254
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông lạnh (VD: táo đóng gói) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	GMP	419, CS160
04.2.1.1	Rau, củ chupa lý (bao gồm nấm, thực vật thân cứng, đậu, đỗ (bao gồm đậu nành), rau thơm, tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262, 264, 242, 265
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) tảo biển ngâm trong dầu, đậu, nấm có muối hoặc nước muối	GMP	CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) tảo biển ngâm trong dầu, đậu, nấm có muối hoặc nước muối	15000	CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển	10000	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển	GMP	CS013, CS058R, CS257R, CS145
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiên nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm có sữa, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì bột tươi và các sản phẩm tươi ăn	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm tươi ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tươi ăn	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nh	GMP	15, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	CS165, CS092
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	CS244
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô nhụy, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc dùng	GMP	CS090, CS119, CS037, CS070, CS094
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	61, 257
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	61
10.2.1	Sản phẩm trứng dùng ăn	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tươi ăn muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế để bổ sung cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước quả ép	3000	122
14.1.2.2	Nước rau, củ ép	GMP	
14.1.2.3	Nước quả cô đặc	3000	122, 127
14.1.2.4	Nước rau, củ cô đặc	GMP	

14.1.3.1	Necta quế	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sắn phẩm trắng cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đồ uống từ cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DIHYDRO CITRAT⁸⁰

INS	Tên phẩm gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sắn phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sắn phẩm trắng từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251

⁸⁰ Natri dihydro citrat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát tỏi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lợn	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết động sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhuyễn đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hộp chiên, khô cay nhúng muối, ướp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhúng muối, ướp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	210
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	220
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258

12.1.2	Sản phẩm tẩm ng tẩm muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	5000	238, 240
	Cà phê, sản phẩm tẩm ng tẩm cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống tẩm ngũ cốc, trẻ đồ uống tẩm cacao	GMP	160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI MONOHYDRO CITRAT⁸¹

INS	Tên phẩm gia
331(ii)	Dinatri monohydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và phết hên hốp	GMP	CS253
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	GMP	CS165

⁸¹ Dinatri monohydro citrat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và s n ph m th y s n bao bì t đông lạnh, k c nhuy n th, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.1.2	S n ph m dinh d ng công th c v i m c đích ăn bổ sung cho tr t 6 đ n 36 tháng tu i	GMP	355, 360 &CS156
13.2	S n ph m dinh d ng cho tr đ n 36 tháng tu i	GMP	355&CS074
13.2	S n ph m dinh d ng cho tr đ n 36 tháng tu i Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o d c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	500 GMP	360&CS073
14.1.5			

TRINATRI CITRAT⁸²

INS	Tên ph gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên ch t)	GMP	261
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.2	S a đông t b ng renin	GMP	
01.3.1	S a đ c (nguyên ch t)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các s n ph m t o màu tr ng cho đ u ng	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti t trùng, x lý nhi t đ cao (UHT) kem tr ng và kem đánh tr ng, kem tách béo (nguyên ch t)	GMP	
01.4.3	Kem đông t	GMP	CS288
04.2.2.7	Rau, c lên men (bao g m n m, r, th c v t thân c và thân r, đ u, đ , lô h i) và s n ph m rong bi n lên men không bao g m s n ph m đ u t ng lên men c a mã th c ph m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

⁸² Trinatri citrat đ c s a đ i, bổ sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tiêu dùng từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.1	Dầu và mỡ tách nước	GMP	CS019
02.1.1	Dầu bơ, váng sữa, sữa trâu lỏng	GMP	171
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	GMP	CS211
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm củ sệt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tiêu dùng lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tiêu dùng	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đã đông lạnh	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phở bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ trứng muối	GMP	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP	CS302
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 6 đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ từ 36 tháng tuổi	5000	238, 240
	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
14.1.5	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI DIHYDRO CITRAT⁸³

INS	Tên phẩm gia
332(i)	Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281

⁸³ Kali dihydro citrat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.3.2	Các sản phẩm tào màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm đồ uống từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lơ hộp) và tào biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lơ hộp), tào biển, quýt hộp và hạt, hạt nghiên nhĩ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, ngũ cốc sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đóng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, k cần nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, k cần nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, k cần nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hộp nấu chín, k cần nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, k cần nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	266, 267

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
12.1.2	Sữa phôi m từ sữa ng từ muôi	GMP	
12.6.4	Nước chếm trong (VD: nước mếm)	GMP	CS302
13.1.1	Sữa phôi m dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.1.2	Sữa phôi m dinh dưỡng công thức với mếm đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sữa phôi m dinh dưỡng công thức với mếm đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55, 72
13.2	Sữa phôi m dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sữa phôi m từ sữa ng từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trẻ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TRIKALI CITRAT⁸⁴

INS	Tên phôi gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ bột ng renin	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sữa phôi m từ màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	

⁸⁴ Trikali citrat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.3	Kem đông t _h	GMP	CS288
01.5.1	S _h a b _h t, cream b _h t (nguyên ch _h t)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	S _h a b _h t, cream b _h t (nguyên ch _h t)	GMP	CS290
01.5.2	Các s _h n ph _h m t _h ng t _h s _h a b _h t và cream b _h t	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát t _h i	GMP	CS221
01.8.2	S _h n ph _h m whey và whey khô, không bao g _h m pho mát whey	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng h _h p, đóng chai (đã thanh trùng) ho _h c đóng túi (bao g _h m n _h m, r _h , th _h c v _h t thân c _h và thân r _h , đ _h u, đ _h , lô h _h i) và t _h o bi _h n	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, c _h (bao g _h m n _h m, r _h , th _h c v _h t thân c _h và thân r _h , đ _h u, đ _h , lô h _h i), t _h o bi _h n, qu _h h _h ch và h _h t, h _h t nghi _h n nh _h (VD: món ăn tráng mi _h ng t _h rau, n _h c s _h t, rau c _h ngâm đ _h ng...) khác v _h i s _h n ph _h n thu _h c mã nhóm th _h c ph _h m 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.1	Th _h t, th _h t gia c _h m và th _h t thú t _h i nguyên mi _h ng ho _h c c _h t nh _h	GMP	16
08.1.2	Th _h t, th _h t gia c _h m và th _h t thú t _h i d _h ng xay nh _h	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và s _h n ph _h m th _h y s _h n đông l _h nh, k _h c _h nhuy _h n th _h , giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.2	Cá bao b _h t, cá phi lê bao b _h t và s _h n ph _h m th _h y s _h n bao b _h t đông l _h nh, k _h c _h nhuy _h n th _h , giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	S _h n ph _h m th _h y s _h n s _h t cream và xay nh _h đông l _h nh, k _h c _h nhuy _h n th _h , giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và s _h n ph _h m th _h y s _h n rán và/ho _h c n _h u chín, k _h c _h nhuy _h n th _h , giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, s _h n ph _h m th _h y s _h n hun khô, s _h y khô, lên men ho _h c p _h mu _h i, k _h c _h nhuy _h n th _h , giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đ _h ng và siro khác (VD: xyloza, siro t _h cây thích, đ _h ng dùng ph _h bánh)	GMP	258
12.1.2	S _h n ph _h m t _h ng t _h mu _h i	GMP	
12.6.4	N _h c ch _h m trong (VD: n _h c m _h m)	GMP	CS302
13.1.1	S _h n ph _h m dinh d _h ng công th _h c dành cho tr _h đ _h i 12 tháng tu _h i	GMP	55, 72
13.1.2	S _h n ph _h m dinh d _h ng công th _h c v _h i m _h c đích ăn b _h sung cho tr _h t _h 6 đ _h n 36 tháng tu _h i	GMP	72
13.1.3	S _h n ph _h m dinh d _h ng công th _h c v _h i m _h c đích y t _h đ _h c bi _h t cho tr _h đ _h n 12 tháng tu _h i	GMP	55, 72

13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trẻ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC MUỐI CALCI CITRAT

INS	Tên phẩm gia
333	Các muối calci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm từ màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt đồ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273, CS221
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) từ biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước ngâm	15000	375&CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) và từ biển	GMP	CS013
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời), từ biển, quýt hời và hời, hời nghiền nh (VD: món ăn trắng mịn từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đồ ngâm...) khác với sản phẩm thu về mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	GMP	CS057
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú từ đồ ăn xay nh	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, khô nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	GMP	355&CS074

TRICALCI CITRAT⁸⁵

INS	Tên phẩm gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trộn và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhồi	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, khô nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM TARTRAT²

INS	Tên phẩm gia
334	Acid tartric
335(i)	Mononatri tartrat
335(ii)	Dinatri tartrat
336(i)	Monokali tartrat
336(ii)	Dikali tartrat
337	Kali natri tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

⁸⁵ Nhóm tartrat được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	45&CS243
01.6.1	Pho mát tươi	1500	45,305,CS275
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dùng sữa và phết hỗn hợp	5000	45, 305&CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1300	128
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	3000	CS296
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) tẩm ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước sốt	15000	128, CS066
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tẩm	10000	128
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	128
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	128&CS087
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu nhập mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	437
05.3	Kẹo cao su	GMP	437
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm nướng	7500	128, CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tẩm (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	437
12.6.2	Nước chấm không nhũ tẩm (VD: tẩm cà chua, tẩm ớt, sốt kem, nước sốt)	5000	128&CS306 R
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước sốt)	GMP	CS302
12.9.1	Bột nhão tẩm đậu tẩm lên men (VD: miso)	1000	396&CS298 R
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	305, 355&CS074
14.1.2.1	Nước quế ép	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước quế cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quế	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	4000	45, 127 & 128

PHOSPHAT⁸⁶

INS	Tên phôi gia
338	Acid orthophosphoric
339(i)	Mononatri orthophosphat
339(ii)	Dinatri orthophosphat
339(iii)	Trinatri orthophosphat
340(i)	Monokali orthophosphat
340(ii)	Dikali orthophosphat
340(iii)	Trikali orthophosphat
341(i)	Monocalci orthophosphat
341(ii)	Dicalci orthophosphat
341(iii)	Tricalci orthophosphat
342(i)	Amonium dihydrogen phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Mono magnesi orthophosphat
343(ii)	Magesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi orthophosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa và buttermilk (nguyên chất)	1500	33&227

⁸⁶ Phosphat được sử dụng để bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	1320	33
01.2	Sữa lên men và sữa đông từ bột renin (nguyên chất), trừ các sản phẩm thực mã nhóm thực phẩm 01.1.2 (đồ uống từ sữa)	1000	33
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1000	304&CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, 412&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	418, 304, CS250
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4400	304, 412, CS252
01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm từ sữa	2200	33
01.4.3	Kem đông từ	1100	33, 412, CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, 338, 413, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, 414, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	304, 416, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2200	304, 417, CS290
01.5.2	Các sản phẩm từ sữa bột và cream bột	4400	33&88
01.6.1	Pho mát tươi	4400	33
01.6.1	Pho mát tươi	880	33, 314 &CS262, CS221, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	1300	304, 315, 321 &CS273
01.6.2	Pho mát chín	1540	304, 324 &CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Các sản phẩm từ sữa pho mát	9000	33

01.7	Đồ tráng miếng tẻ sũa (VD: bánh putđinh, sũa chua quế hoặc có hột ng liũu...)	1500	33
01.8.1	Sữa phom whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	880	33&228
01.8.2	Sữa phom whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33&34
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dạng sũa và phết hột n h p	2200	33
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dạng sũa và phết hột n h p	880	33, 304, 387&CS253
02.3	Mứt thối nhũ tẻ ng dẻng dẻu trong nẻ c, bao gồm các sữa phom hột n h p và/hoặc sữa phom có hột ng liũu tẻ mứt thối nhũ tẻ ng	2200	33
02.4	Đồ tráng miếng tẻ mủ, không bao gồm các đồ tráng miếng thuẻ c mã nhóm thẻ c phom 01.7	1500	33
03.0	Kem lỏng thẻ c phom, bao gồm nẻ c hoa quẻ ẻẻ p lỏng và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quẻ ngâm dẻm, dẻu, hoặc nẻẻ c muẻi	2200	33
04.1.2.5	Mẻ t, thẻ ch, mẻ t quẻ	GMP	433
04.1.2.6	Các sữa phom tẻ quẻ dẻng nghiẻn (VD: tẻẻ ng ẻẻ t) ngoẻi trẻ các sữa phom cẻ a mã thẻ c phom 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quẻ ngâm đẻẻ ng	10	33
04.1.2.8	Sữa phom chẻ biẻn tẻ quẻ, bao gồm: thẻt quẻ nghiẻn, nghiẻn nhuyẻn, lẻ p tráng bẻ mẻ t tẻ quẻ và sũa dẻẻ a	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chẻ biẻn tẻ quẻ, bao gồm thẻ c ăn tráng miếng tẻ nẻẻ c hẻẻ ng liũu quẻ	1500	33
04.1.2.10	Sữa phom quẻ lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân tẻ quẻ trong bánh ngẻt	1500	33
04.2.1.2	Rau, cẻ đẻ xẻ lý bẻ mẻ t (bao gồm nẻm, rẻ, thẻ c vẻt thân cẻ và thân rẻ, đẻu, đẻ, lô hẻẻ i), tẻo biẻn, quẻ hẻch và hẻt	1760	16&33
04.2.1.3	Rau, cẻ tẻẻ i gẻt bẻ vẻ, cẻt nhẻ hoặc thẻẻ nhẻ (bao gồm nẻm, rẻ, thẻ c vẻt thân cẻ và thân rẻ, đẻu, đẻ, lô hẻẻ i), tẻo biẻn, quẻ hẻch và hẻt	5600	33&76
04.2.2.1	Rau, cẻ đẻng lỏng (bao gồm nẻm, rẻ, thẻ c vẻt thân cẻ và thân rẻ, đẻu, đẻ, lô hẻẻ i), tẻo biẻn, quẻ hẻch và hẻt	5000	33&76

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quýt hạch và hạt	100	305, 348, 336, CS114
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quýt hạch và hạt	5000	33&76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tảo biển	2200	33
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và tảo biển	GMP	340, CS145
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quýt hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phôi nhụy (VD: bột lọc)	2200	33&76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển, quýt hạch và hạt, hạt nghiền như (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tinh khiết lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33&76
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	2500	314, 336, 97, CS105&CS141
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97, 338&CS105
05.1.3	Cacao dùng pha bột mứt kẹo nhân bên trong	880	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2500	336&CS087

05.1.5	Các sản phẩm tằm ng tằm sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc phẩm thu c mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2200	33
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thuộc phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và nước sốt ngọt	1500	33
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đều tằm ng)	GMP	434
06.2.1	Bột mỳ	2500	33&225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì tằm ng, mì bột tằm i và các sản phẩm tằm ng tằm	2500	33&211
06.4.2	Mì tằm ng, mì bột khô và các sản phẩm tằm ng tằm	900	33&211
06.4.3	Mỳ tằm ng, mì bột đã được c làm chín và các sản phẩm tằm ng tằm	2500	33&211
06.4.3	Mỳ tằm ng, mì bột đã được c làm chín và các sản phẩm tằm ng tằm	2000	332,CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	1300	33
06.8.3	Đậu nành đông tằm dằm mi tằm	100	33
07.1.1.2	Bánh mỳ soda	9300	33&229
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	9300	33&229
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì bột dằm...)	9300	33&229
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kể cả bánh mì vụn và bánh mì khô	9300	33&229
07.1.5	Bánh mỳ hộp và bánh bao	9300	33&229
07.1.6	Hộp hộp bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33&229
07.2	Bánh nướng nh (nướng, mằm, hộp nướng vằm)	9300	33&229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302, XS88, XS89, XS98
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	3000	305, 336, 392, CS098, CS089
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	10000	336, 406&CS165, CS190
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 411&CS092
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	10000	305, 336, 404&CS166
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	1000	305, 336, 405&CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	5000	305, 336, 402&CS222
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã ướp muối	2200	33
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đã đông lạnh ngâm dấm	2200	33
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hời, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33

09.3.4	Cá, sụn phớt mỡ y sụn đũa c bọ quýt s b, k c nhụy n th, giáp xác, da gai (VD sụn phớt cá đing xay nhụy n) ngoi tr các sụn phớt mỡ c mã nhóm th c phớt mỡ 09.3.1 - 09.3.3	2200	33&193
09.4	Cá, sụn phớt mỡ y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đũa c bọ quýt hoàn toàn	2200	33
09.4	Cá, sụn phớt mỡ y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đũa c bọ quýt hoàn toàn	10	305, 336, 399&CS090
09.4	Cá, sụn phớt mỡ y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đũa c bọ quýt hoàn toàn	850	314&CS037
09.4	Cá, sụn phớt mỡ y sụn lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đũa c bọ quýt hoàn toàn	10	336, 401&CS070
10.2.1	Sụn phớt mỡ trng đing l nh	4400	33&67
10.2.2	Sụn phớt mỡ trng đing l nh	1290	33
10.3	Trng bọ quýt bao g m bọ quýt bng ki m, mu i ho c đóng h p	1000	33
10.4	Đ ăn tráng mi ng t trng (VD: món s a trng)	1400	33
11.1.2	Đũa ng b t, dextroza b t	6600	33&56
11.4	Đũa ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đũa ng dùng ph bánh)	1320	33
11.6	Ch t t o ng t, bao g m c ch t t o ng t có đũa ng t cao	1000	33
12.1.1	Mu i	8800	33
12.1.2	Sụn phớt mỡ tũa ng t mu i	4400	33
12.2.2	Đũa gia v	2200	33&226
12.5	Viên xúp và nũa c th t	1500	33&127
12.5	Viên xúp và nũa c th t	3000	334, 390, 393&CS117
12.6	Nũa c ch m và các sụn phớt mỡ tũa ng t	2200	33
12.6.2	Nũa c ch m không đing nhũ tũa ng (VD: tũa ng cà chua, tũa ng t, s t kem, nũa c th t)	1000	33, 340&CS306 R
12.9	Gia v và sụn phớt mỡ gia v tũa ng tũa ng	1200	33
13.2	Sụn phớt mỡ đũa ng cho tr đũa 36 tháng tu i	4400	33&230

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Thức phẩm bổ sung	2200	33
14.1.2.1	Nước quế ép	1000	33,40&122
14.1.2.3	Nước quế cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.3.1	Necta quế	1000	33,40&122
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	1000	33,40,122&127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điên gila” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	300	33&160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu malt ong	440	33&88
14.2.6	Đồ uống chứa cồn có hàm lượng cồn trên 15%	440	33&88
15.0	Thức phẩm mìn ăn liền	2200	33

MAGNESI CITRAT

INS	Tên phôi gia
345	Magnesi citrat

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290

NATRI HYDRO DL-MALAT

INS	Tên phôi gia
350(i)	Natri hyro DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017,CS2 42, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân cỏ và thân rau, dưa, đậu, lơ hời) và tảo biển	GMP	313,CS145
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã nấu chín và các sản phẩm ăn uống	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI DL-MALAT⁸⁷

INS **Tên phụ gia**
350(ii) Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	313&CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	313, CS017,CS2 42, CS062, CS061

⁸⁷ Natri DL-malat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển, quýt hích và hột	GMP	265
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và tảo biển	GMP	313,CS145
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt sợi và các sản phẩm sợi ăn	GMP	
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm sợi ăn	GMP	313, 326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
14.1.5	Cà phê, sản phẩm sợi ăn cà phê, chè, đậu uống theo đồ uống và các loại đồ uống ngũ cốc, trái uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDRO DL-MALAT⁸⁸

INS	Tên phẩm gia		
351(i)	Kali hydro malat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát sợi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quýt ngâm dấm, đậu, hoặc nấm muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quýt đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017,CS242, CS062, CS061

⁸⁸ Kali hydro malat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân cỏ và thân rau, đậu, đậu, lơ hời) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nấm ăn trong (VD: nấm ăn)	GMP	CS302

KALI DL-MALAT⁸⁹

INS	Tên phẩm gia
351(ii)	Kali malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, đậu, hoặc nấm ăn	GMP	313&CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017, CS242, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân cỏ và thân rau, đậu, đậu, lơ hời) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	326, CS249
12.6.4	Nấm ăn trong (VD: nấm ăn)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI DL-MALAT⁹⁰

INS	Tên phẩm gia
352(ii)	Calci malat

⁸⁹ Kali malat được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

⁹⁰ Calci malat được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275 CS221
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS017,CS2 42, CS062, CS061
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hộp) và tảo biển	GMP	CS145
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã nấu chín và các sản phẩm ngũ cốc	GMP	326, CS249
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM ADIPAT

INS	Tên phẩm gia
355	Acid adipic
356	Natri adipat
357	Kali adipat
359	Amoni adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	1500	1&CS243

ACID SUCCINIC⁹¹

INS	Tên phẩm gia
363	Acid Succinic

⁹¹ Acid Succinic được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước sốt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống theo đồ uống và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đồ uống từ cacao	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống hỗn hợp liêu có cồn (dùng rượu hoặc lịu)	GMP	

NATRI FUMARAT (CÁC MUỐI)⁹²

INS	Tên phẩm gia		
365	Natri fumarat (các muối)		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hị) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay sản phẩm bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thay sản phẩm sệt cream và xay nhồi đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thay sản phẩm rán và/hoặc nấu chín, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thay sản phẩm hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống theo đồ uống và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đồ uống từ cacao	GMP	160

⁹² Natri fumarat (các muối) được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

TRIAMONI CITRAT

INS	Tên phổ gia
380	Triamoni citrat

Mã nhóm thuốc phân	Nhóm thuốc phân	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sa bột, cream bột (nguyên chất) Các nhóm thuốc phân theo ghi chú 500	GMP GMP	CS290

SITAMONI CITRAT

INS	Tên phổ gia
381	Sit amoni citrat

Mã nhóm thuốc phân	Nhóm thuốc phân	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đường hạ đường huyết cấp (đường ruột hoặc uống)	10	23

ISOPROPYL CITRAT

INS	Tên phổ gia
384	Isopropyl citrat

Mã nhóm thuốc phân	Nhóm thuốc phân	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phôi, mỡ phôi động sữa và phôi hân hân	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xây dựng	200	
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ để chế biến (VD như bắp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200	

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhũ đã qua chế biến để ăn xé lý (VD như giò p muối) và làm khô không xé lý nhũ	200
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu trị” và các đồ uống đặc biệt khác	200

ETYLEN DIAMIN TETRA ACETAT (EDTA) ⁹³

INS	Tên phôi gia
385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Mật ngọt, mật ngọt đóng sô và mật hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dấm, hoặc nước muối	250	
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	130	21
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đóng nhũ (VD: tẩm nhũ) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21&110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21&64
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) tảo biển ngâm trong dấm, dấm, nước muối hoặc nước tẩm	250	21
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và tảo biển	365	21

⁹³ EDTA được sử dụng để, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quýt hạch và hạt, hạt ngũ cốc và dùng phụ trợ nhụy (VD: bột mì)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quýt hạch và hạt, hạt ngũ cốc (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Cacao dùng phụ trợ bột kẹo nhân bên trong	50	21
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nh đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89, XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kẹo nhụy thịt, giáp xác, da gai	75	21
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy thịt, giáp xác, da gai	75	21
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kẹo nhụy thịt, giáp xác, da gai đã được ngâm dấm	250	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quỳ hoàn toàn	340	21
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quỳ hoàn toàn	250	400, CS037, CS090
10.2.3	Sản phẩm tráng sấy khô và/hoặc đông lạnh nhiệt	200	21&47
11.6	Chết tảo ngọt, bao gồm cả chết tảo ngọt có đường cao	1000	21&96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21

12.4	Mù tít	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tít (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tít (VD: tít ngâm cà chua, tít ngâm ớt, sốt kem, nước sốt)	75	21
12.7	Sa lát (sa lát mì ngâm, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết tít cacao và hình nhân thu nhỏ mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Thực phẩm bổ sung	150	21
14.1.4	Đường hèm ng liu, bao gồm đường “thảo năng liu” hoặc đường “điên gi” và các đường khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tít ngâm tít cà phê, chè, đường thỏ dẹt và các loại đường ngũ cốc, trừ đường tít cacao	35	21
14.2.1	Bia và đường malt	25	21
14.2.6	Đường chẹn có hàm liu trên 15%	25	21
14.2.7	Đường có cồn có hèm liu (ví dụ: bia, vang và đường có cồn làm liu)	25	21

NHÓM THIODIPROPIONAT

INS	Tên ph gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1	Dầu và mỡ tách nước	200	389&CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ dùng vớt, dầu cá và mỡ dùng vớt khác	200	46
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dùng sữa và phết hèm hèm	200	46
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông liu, kẹo nhụy thực, giáp xác, da gai	200	15 & 46
14.1.4	Đường hèm ng liu, bao gồm đường “thảo năng liu” hoặc đường “điên gi” và các đường khác	1000	15 & 46

15.0	Thức phẩm mìn ăn lin	200	46
------	----------------------	-----	----

ACID ALGINIC ⁹⁴

INS
400 **Tên ph gia**
Acid alginic

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sa lên men (nguyên ch t), có x lý nhi t sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti t trùng, x lý nhi t đ cao (UHT) kem tr ng và kem đánh tr ng, kem tách béo (nguyên ch t)	GMP	
04.2.2.7	Rau, c lên men (bao g m n m, r , th c v t thân c và thân r , đ u, đ , lô h i) và s n ph m rong bi n lên men không bao g m s n ph m đ u t ng lên men c a mã th c ph m 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	H n h p cacao (b t) và bánh cacao	GMP	97, 337&CS105
06.4.1	Mì ng, mì đ t t i và các s n ph m t ng t	GMP	211
06.4.2	Mì ng, mì đ t khô và các s n ph m t ng t	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và s n ph m th y s n đông l nh, k c nhuy n th , giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ng dùng ph bnh)	GMP	258
12.1.2	S n ph m t ng t mu i	GMP	
14.1.5	Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

⁹⁴ Acid alginic đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

NATRI ALGINAT⁹⁵

INS
401

Tên phôi gia
Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì bột mì và các sản phẩm mì ăn	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm mì ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm mì ăn	GMP	327, CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh xay nhỏ	GMP	281
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi miếng hoặc cắt nhỏ đã xylitol	10	425, CS097, CS096
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, k cần nhụy, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, k cần nhụy, giáp xác, da gai	GMP	210
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, k cần nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, k cần nhụy, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258

⁹⁵ Natri alginat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

14.1.5	Cà phê, socola pha trộn cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trà đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI ALGINAT

INS	Tên phẩm gia		
402	Kali alginat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol ngay sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol ngay sau (UHT) kem trộn và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì khô và các sản phẩm mì ăn	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI ALGINAT⁹⁶

INS	Tên phẩm gia		
403	Amoni alginat		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol ngay sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

⁹⁶ Amoni alginat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm nướng từ bột	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô còn nguyên chất, ướp xác, da gai	GMP	29
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI ALGINAT⁹⁷

INS	Tên phẩm gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xấp lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm nướng từ bột	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô còn nguyên chất, ướp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PROPYLEN GLYCOL ALGINAT

INS	Tên phẩm gia
405	Propylen glycol alginat

⁹⁷ Calci alginat được sử dụng bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	5000	CS275, CS2073,CS 221
02.2.2	Mật ong, mật ong đông sữa và mật ong hãn hãn	3000	CS256
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hãn) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nấm củ hoặc nấm củ tảo	500	305,CS115
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tảo ăn	5000	CS249
12.6.2	Nấm củ không được nhuộm tảo (VD: tảo ăn cà chua, tảo ăn t, sữa kem, nấm củ thịt)	8000	CS306R

THỰC CH AGA⁹⁸

INS	Tên phẩm gia
406	Thực ch Aga

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS273,CS2 21
01.7	Đồ tráng miệng tảo sữa (VD: bánh putđinh, sữa a	GMP	

⁹⁸ Thực ch Aga được sữa đổi, bổ sung theo quy định của Bộ Y tế ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

	chua quế hoặc có hương liêu...)		
02.2.2	Mật phật, mật phật đông sô a và phật hân híp	GMP	CS253
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nước hoa quả và p lĩnh và kem trái cây	GMP	
04.1.2.5	Mật, thực, mật quế	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tời và các sản phẩm tời ăn tời	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tời ăn tời	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tời ăn tời	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, k cần nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, 29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, k cần nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sô t cream và xay nh lĩnh, k cần nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc p muối, k cần nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, k cần nhụy n th, giáp xác, da gai đóng hộp để c b quần hoàn toàn	GMP	CS119, CS070, CS094
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đường dùng ph bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tời ăn tời muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tời ăn tời cà phê, chè, đồ uống tho d c và các loại đồ uống tời ngũ cốc, tr đồ uống tời cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CARRAGEENAN VÀ MUỐI NÀ, K, NH₄ CÀ NÓ (BAO GỒM FURCELLARAN) ⁹⁹

INS **Tên phẩm gia**

⁹⁹ Carrageenan và muối Na, K, NH₄ của nó (bao gồm furcellaran) được sô a đi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

407 Carrageenan và muối i Na, K, NH₄ của nó (bao gồm furcellaran)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	150	CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS275, CS221, CS273
02.2.2	Mật ong, mật ong đóng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	305,CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tương	GMP	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô cay nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nh đông lạnh, khô cay nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô cay nhụy n th, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc dùng hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ trứng từ muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	305, 355, 364&CS156
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	100	305, 365, 192&CS156
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	30	355, 358&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	100	355, 359&CS072
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ trứng cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

RONG BIỂN EUCHEUMA ĐÃ QUA CHẾ BIẾN¹⁰⁰

INS Tên phẩm gia

¹⁰⁰ Rong biển eucheuma đã qua chế biến được sử dụng để ăn, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tảo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
02.2.2	Mứt hạt, mứt hạt đóng sữa và hạt hạnh nhân	GMP	CS253
06.4.1	Mì ăn, mì bột tươi và các sản phẩm mì ăn tươi	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm mì ăn tươi	GMP	
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm mì ăn tươi	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô củ nhuyễn, ướp, ướp, ướp	GMP	CS165
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô củ nhuyễn, ướp, ướp, ướp	GMP	CS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa cream và xay nhuyễn đông lạnh, khô củ nhuyễn, ướp, ướp, ướp	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, khô củ nhuyễn, ướp, ướp, ướp	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô củ nhuyễn, ướp, ướp, ướp	GMP	300

09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô cay nhuyển khô, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn bít tết quỳn hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng phở bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ĐU CAROB¹⁰¹

INS	Tên phẩm gia
410	Gôm đu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông từ bột renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông từ	GMP	CS288

¹⁰¹ Gôm đu carob được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát t _u i	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	M _u ph _u t, m _u ph _u t d _u ng s _u a và ph _u t h _u n h _u p	GMP	CS253
04.2.2.3	Rau, c _u (bao g _u m n _u m, r _u , th _u c v _u t thân c _u và thân r _u , đ _u u, đ _u , lô h _u i) t _u o bi _u n ngâm trong d _u m, d _u u, n _u c mu _u i ho _u c n _u c t _u ng	GMP	CS115, CS066
05.1.1	H _u n h _u p cacao (b _u t) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì _u ng, mì d _u t t _u i và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	211
06.4.2	Mì _u ng, mì d _u t khô và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	256
06.4.3	Mỳ _u ng, mì d _u t đã đ _u c làm chín và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	CS249
08.1.2	Th _u t, th _u t gia c _u m và th _u t thú t _u i d _u ng xay nh _u	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và s _u n ph _u m th _u y s _u n đông l _u nh, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao b _u t, cá phi lê bao b _u t và s _u n ph _u m th _u y s _u n bao b _u t đông l _u nh, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	S _u n ph _u m th _u y s _u n s _u t cream và xay nh _u đông l _u nh, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	S _u n ph _u m th _u y s _u n và cá đã n _u u chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các s _u n ph _u m th _u y s _u n rán ho _u c chiên, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai	GMP	41
09.4	Cá, s _u n ph _u m th _u y s _u n lên men ho _u c đóng h _u p, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai đóng h _u p đ _u c b _u o qu _u n hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
10.2.1	S _u n ph _u m tr _u ng d _u ng l _u ng	GMP	
10.2.2	S _u n ph _u m tr _u ng đông l _u nh	GMP	
11.4	Đ _u ng và siro khác (VD: xyloza, siro t _u cây thích, đ _u ng dùng ph _u bánh)	GMP	258
13.1.1	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c dành cho tr _u đ _u i 12 tháng t _u i	1000	72
13.1.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c v _u i m _u c đích ăn b _u sung cho tr _u t _u 6 đ _u n 36 tháng t _u i	1000	72
13.1.3	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c v _u i m _u c đích y t _u đ _u c bi _u t cho tr _u đ _u n 12 tháng t _u i	1000	72
13.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng cho tr _u đ _u n 36 tháng t _u i	2000	271, 272

14.1.5	Cà phê, s ¹ n ph ¹ m t ¹ ng t ¹ cà phê, chè, đ ¹ u ¹ ng th ¹ o đ ¹ c và các lo ¹ i đ ¹ u ¹ ng t ¹ ngũ c ¹ c, tr ¹ đ ¹ u ¹ ng t ¹ cacao	GMP	160
	Các nhóm th ¹ c ph ¹ m theo ghi chú 500	GMP	

GÔM GUA¹⁰²

INS	Tên ph¹ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm th ¹ c ph ¹ m	Nhóm th ¹ c ph ¹ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S ¹ a lên men (nguyên ch ¹ t)	GMP	CS243
01.2.1.2	S ¹ a lên men (nguyên ch ¹ t), có x ¹ lý nhi ¹ t sau lên men	GMP	234
01.2.2	S ¹ a đông t ¹ b ¹ ng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch ¹ t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti ¹ t trùng, x ¹ lý nhi ¹ t đ ¹ cao (UHT) kem tr ¹ ng và kem đánh tr ¹ ng, kem tách béo (nguyên ch ¹ t)	GMP	
01.4.3	Kem đông t ¹	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát t ¹ i	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	M ¹ ph ¹ t, m ¹ ph ¹ t đ ¹ ng s ¹ a và ph ¹ t h ¹ n h ¹ p	GMP	CS253
04.1.2.8	S ¹ n ph ¹ m ch ¹ bi ¹ n t ¹ qu ¹ , bao g ¹ m: th ¹ t qu ¹ nghi ¹ n, nghi ¹ n nhuy ¹ n, l ¹ p tráng b ¹ m ¹ t t ¹ qu ¹ và s ¹ a đ ¹ a	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, c ¹ (bao g ¹ m n ¹ m, r ¹ , th ¹ c v ¹ t thân c ¹ và thân r ¹ , đ ¹ u, đ ¹ , lô h ¹ i) t ¹ o bi ¹ n ngâm trong đ ¹ m, đ ¹ u, n ¹ c mu ¹ i ho ¹ c n ¹ c t ¹ ng	GMP	CS115, CS066

¹⁰² Gôm gua đ¹ c s¹a đ¹i, b¹ sung theo quy đ¹nh t¹i Ph¹ l¹c ban hành kèm theo Thông t¹ s¹ 08/2015/TT-BYT, có hi¹u l¹c k¹ t¹ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thân và vạt thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tời và các sản phẩm tời ăn	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tời ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tời ăn	GMP	CS249
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nh	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	37, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nh đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô nhụy, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quàn hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tời ăn muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271, 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tời ăn cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trà đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM TRAGACANTH¹⁰³

INS	Tên phôi gia
413	Gôm tragacanth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trộn và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hũn hũp	GMP	CS253
05.1.1	Hũn hũp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ăn, mì đông khô và các sản phẩm mì ăn liền	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì đông khô và các sản phẩm mì ăn liền	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	41

¹⁰³ Gôm tragacanth được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.5	Cá, sụn phôi m thủy y sụn hun khói, sụn khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy n thủy, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sụn phôi m thủy y sụn lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy n thủy, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn bít quỳ hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sữa phôi m từ sữa từ sữa	GMP	
14.1.5	Cà phê, sữa phôi m từ sữa từ sữa, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM ARABIC¹⁰⁴

INS	Tên phẩm gia
414	Gôm arabic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ sữa renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt để cao (UHT) kem tươi và kem đánh tươi, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.2.2	Mứt, mứt, mứt đông sữa và phôi m hủn hủp	GMP	CS253
01.4.3	Kem đông từ	GMP	CS288
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hủi) tẩm ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước sốt	GMP	CS115
05.1.1	Hủn hủp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sữa phôi m cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì bột từ bột mì và các sữa phôi m từ sữa từ sữa	GMP	211

¹⁰⁴ Gôm arabic để ăn sô cô la, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.2	Mì ăng, mì dẹt khô và các sản phẩm từ ăng t	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăng, mì dẹt đã đ c làm chín và các sản phẩm từ ăng t	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú i nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú i dng xay nh	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, k c nhuyển th, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao b t, cá phi lê bao b t và sản phẩm thủy sản bao b t đông lạnh, k c nhuyển th, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản s t cream và xay nh đông lạnh, k c nhuyển th, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc p muối, k c nhuyển th, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng dng l ng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đ ăng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ăng dùng ph bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ ăng t muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh d ăng cho tr đ n 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ăng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM XANTHAN¹⁰⁵

INS	Tên ph gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm th c phẩm	Nhóm th c phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.1.1	S a lên men (nguyên ch t), không x lý nhi t sau lên men	GMP	234, 235

¹⁰⁵ Gôm xanthan đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol đã cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mứt hạt, mứt hạt đông sữa và hạt hạnh nhân	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột từ quả và sữa đông	GMP	CS240
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) tẩm bột ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	500	305, CS115
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) tẩm bột ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	3000	CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hạnh nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì sợi, mì dẹt tươi và các sản phẩm sợi mì tươi	GMP	211
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm sợi mì khô	GMP	256
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã đông lạnh làm chín và các sản phẩm sợi mì tươi	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô chế biến thủy, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô chế biến thủy, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhuyễn đông lạnh, khô chế biến thủy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô chế biến thủy, giáp xác, da gai	GMP	300

09.4	Cá, sụn phôi m thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn bòn quăn hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sữa phôi m trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sữa phôi m trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
12.1.2	Sữa phôi m từ sữa từ sữa	GMP	
13.2	Sữa phôi m dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239, 273
14.1.5	Cà phê, sữa phôi m từ sữa từ sữa, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM KARAYA¹⁰⁶

INS	Tên phôi gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.6.1	Pho mát từ sữa	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hộp sữa cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ăn, mì bột từ sữa và các sản phẩm từ sữa	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm từ sữa	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm từ sữa	GMP	CS249

¹⁰⁶ Gôm karaya được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng i nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	129
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ sữa từ sữa	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ sữa từ sữa, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM TARA¹⁰⁷

INS	Tên phẩm gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ bột renin	GMP	

¹⁰⁷ Gôm tara được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm bột ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm bột ăn	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	29, 73
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa cream và xay nh lạnh, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men học p muối, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm bột ăn cà phê, chè, đồ uống tho d c và các loại đồ uống ngũ cốc, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM GELLAN¹⁰⁸

INS	Tên ph gia
418	Gôm gellan

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------------

¹⁰⁸ Gôm gellan được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mứt phết, mứt phết đông sữa và phết hên hốp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quế, bao gồm: thit quế nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột từ quế và sữa đông	GMP	CS240
05.1.1	Hên hốp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.1	Mì ống, mì dẹt tươi và các sản phẩm từ mì ống tươi	GMP	211
06.4.2	Mì ống, mì dẹt khô và các sản phẩm từ mì ống tươi	GMP	256
06.4.3	Mỳ ống, mì dẹt đã được c làm chín và các sản phẩm từ mì ống tươi	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ sữa tươi muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, socola phẩm tẩm ngọt cà phê, chè, đồ uống theo đồ uống và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SORBITOL

INS	Tên phẩm gia
420(i)	Sorbitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bột	GMP	CS143
04.1.2.2	Quả khô	5000	CS067
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tằm ngọt lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã đồ c làm chín và các sản phẩm tẩm ngọt	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SIRO SORBITOL

INS	Tên phẩm gia
420(ii)	Siro sorbitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tằm ngọt lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	CS223

05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm bột ăn	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MANITOL¹⁰⁹

INS	Tên phẩm gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm bột ăn	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa cream và xay nhũ đông lạnh, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy thực, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm bột ăn muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GLYCEROL¹¹⁰

INS	Tên phẩm gia
-----	--------------

¹⁰⁹ Manitol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹¹⁰ Glycerol được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
02.2.2	Mật ngọt, mật ngọt dùng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bằng mật	GMP	CS143
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ngọt, mì ngọt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi dùng xay nhỏ	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CURDLAN¹¹¹

INS	Tên phẩm gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ngọt, mì ngọt tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.3	Mỳ ngọt, mì ngọt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BỘT KONJAC¹¹²

INS	Tên phẩm gia
425	Bột Konjac

¹¹¹ Curdlan được sữa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹¹² Bột Konjac được sữa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tròn và các sản phẩm mì ăn	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm mì ăn	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm mì ăn mì muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm mì ăn cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trà đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GÔM CASSIA

INS	Tên phụ gia
427	Gôm cassia

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

POLYOXYETHYLEN (8) STEARAT

INS	Tên phụ gia
430	Polyoxyethylen (8) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
----------------------	----------------	---------------	---------

06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, CS249
--------	--	------	------------

POLYOXYETHYLEN (40) STEARAT

INS	Tên phổ biến
431	Polyoxyethylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, CS249

NHÓM POLYSORBAT¹¹³

INS	Tên phổ biến
432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyetylen (20) Sorbitan monooleat
434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh bột, có hàm lượng và/hàm lượng lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đường whey...)	3000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	3000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đường	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Kem đông tụ	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	

¹¹³ Nhóm polysorbat được đưa ra để bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.2	Các sản phẩm tẩm ng t s a bột và cream bột	4000	
01.6.1	Pho mát t i	80	38
01.7	Đó tráng mi ng t s a (VD: bánh putđinh, s a chua qu ho c có h ng li u...)	3000	
02.1.2	M và d u th c v t	5000	102
02.1.3	M l n, m đ ng v t, d u cá và m đ ng v t khác	5000	102
02.2.2	M ph t, m ph t đ ng s a và ph t h n h p	5000	102
02.2.2	M ph t, m ph t đ ng s a và ph t h n h p	10000	305&CS256
02.2.2	M ph t, m ph t đ ng s a và ph t h n h p	10000	305, 379&CS253
02.3	M th nhũ t ng đ ng d u trong n c, bao g m các sản phẩm h n h p và/ho c sản phẩm có h ng li u t m th nhũ t ng	5000	102
02.4	Đó tráng mi ng t m , không bao g m các đó tráng mi ng thu c mã nhóm th c phẩm 01.7	3000	102
03.0	Kem l nh th c phẩm, bao g m n c hoa qu p l nh và kem trái cây	1000	
04.1.2.5	M t, th ch, m t qu	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm ch bi n t qu, bao g m: th t qu nghi n, nghi n nhuy n, l p tráng b m t t qu và s a d a	1000	154, CS 240
04.1.2.9	Đó tráng mi ng ch bi n t qu, bao g m th c ăn tráng mi ng t n c h ng li u qu	3000	
04.1.2.11	Nhân t qu trong bánh ng t	3000	
04.2.2.3	Rau, c (bao g m n m, r , th c v t thân c và thân r , đ u, đ , lô h i) t o bi n ngâm trong d m, d u, n c mu i ho c n c t ng	500	305, 350, CS115
04.2.2.6	Rau, c (bao g m n m, r , th c v t thân c và thân r , đ u, đ , lô h i), t o bi n, qu h ch và h t, h t nghi n nh (VD: món ăn tráng mi ng t rau, n c s t, rau c ngâm đ ng...) khác v i sản phẩm thu c mã nhóm th c phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	H n h p cacao (đ ng siro)	500	
05.1.3	Cacao đ ng ph b m t k c nhân bên trong	1000	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101, 339&CS087
05.1.5	Các sản phẩm t ng t sô cô la, sản phẩm thay th sô cô la	5000	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc phẩm thuộc mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thuộc phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 333, CS249
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mì và bánh cuộn	3000	
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	5000	11
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	3000	11
07.1.4	Các sản phẩm dùng bánh mì kẹo bánh mì vụn và bánh mì khô	3000	11
07.1.5	Bánh mì kẹp và bánh bao	3000	11
07.1.6	Hộp bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hoặc nướng vụn)	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhồi đã qua chế biến	5000	XS88, XS89, XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái (VD: món sôa trái)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước sốt	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt thịt)	5000	
12.6.3	Hộp hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127

12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	5000	
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và mứt phết bánh sandwich, ngói i tr các s n phẩm d ng ph t t cacao và h nh nh n thu c m ã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đ i u tr đ c bi t, ngo i tr các s n phẩm th c ph m thu c m ã nhóm th c ph m 13.1	1000	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ g i m cân	1000	
13.6	Th c ph m b sung	25000	
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l i ng” ho c đ u ng “đ i n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	500	127
14.2.6	Đ u ng ch ng c t có hàm l i ng c n trên 15%	120	
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	120	

PECTIN ¹¹⁴

INS	Tên ph gia
440	Pectin

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.1.1	S a lên men (nguyên ch t), không x lý nhi t sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	S a lên men (nguyên ch t), có x lý nhi t sau lên men	GMP	234
01.2.2	S a đông t b ng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti t trùng, x lý nhi t đ cao (UHT) kem tr ng và kem đánh tr ng, kem tách béo (nguyên ch t)	GMP	

¹¹⁴ Pectin đ i c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thân và vớt thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262,CS21,CS273
02.2.2	Mứt phết, mứt phết dạng sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS159
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thân và vớt thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và tảo biển	GMP	CS145
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tươi và các sản phẩm tươi ăn tươi	GMP	211
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tươi ăn tươi	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tươi ăn tươi	GMP	CS249
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 37
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	77
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa cream và xay nhuyễn đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc quấy hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phở bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tươi ăn tươi muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức vùi mồi đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282, 283
14.1.2.1	Nước quýt ép	GMP	35

14.1.2.3	Necta quế cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quế	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quế cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sên phom tòng tị cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống tị ngũ cốc, trổ đồ uống tị cacao	GMP	160
	Các nhóm thc phom theo ghi chú 500	GMP	

CÁC MUỐI AMONI CỦA ACID PHOSPHATIDIC

INS	Tên phôi gia
442	Các muối i amoni của acid phosphatidic

Mã nhóm thc phom	Nhóm thc phom	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng tị sô a (VD: bánh putđinh, sô a chua quế hoặc có hòng liu...)	5000	231
05.1.1	Hòn híp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sên phom cacao, sô cô la	10000	
05.1.5	Các sên phom tòng tị sô cô la, sên phom thay th sô cô la	10000	

SUCROSE ACETAT ISOBUTYRAT

INS	Tên phôi gia
444	Sucrose acetat isobutytrat

Mã nhóm thc phom	Nhóm thc phom	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hòng liu, bao gồm đồ uống “thảo năng liu” hoặc đồ uống “đi n gi” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

GLYCEROL ESTERS CỦA NHỮNG A CÂY

INS	Tên phôi gia
445(iii)	Glycerol esters của nhữ a cây

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời), tảo biển, quýt hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hàng ngày liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điều trị” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

DIKALI DIPHOSPHAT

INS	Tên phẩm gia
450(iv)	Dikali diphosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
02.1.3	Mật ong, mật ong vữa, dầu cá và mật ong vữa khác	GMP	
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc ăn hoàn toàn	10	305, 366&CS090
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc ăn hoàn toàn	10	336&CS070
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	305, 336&CS117

CYCLODEXTRIN

INS	Tên phẩm gia
457	Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GAMA-CYCLODEXTRIN,	
INS 458	Tên phôi gia gama-Cyclodextrin,

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BETA-CYCLODEXTRIN	
INS 459	Tên phôi gia beta-Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5	CS243
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	CS249
14.1.4	Đồ uống hàng lỏng, bao gồm đồ uống “thao năng lỏng” hoặc đồ uống “điêu trị” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh cắn, rỗng, hạt hạt)	500	

CELLULOSE	
INS 460	Tên phôi gia Cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS283
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	100	
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

CELLULOSE VI TINH TH¹¹⁵

INS	Tên ph¹ gia
460(i)	Cellulose vi tinh th ¹

Mã nhóm th¹ c ph¹ m	Nhóm th¹ c ph¹ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S ¹ a lên men (nguyên ch ¹ t)	GMP	CS243
01.2.1.1	S ¹ a lên men (nguyên ch ¹ t), không x ¹ lý nhi ¹ t sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	S ¹ a lên men (nguyên ch ¹ t), có x ¹ lý nhi ¹ t sau lên men	GMP	234
01.2.2	S ¹ a đông t ¹ b ¹ ng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch ¹ t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti ¹ t trùng, x ¹ lý nhi ¹ t đ ¹ cao (UHT) kem tr ¹ ng và kem đánh tr ¹ ng, kem tách béo (nguyên ch ¹ t)	GMP	
01.4.3	Kem đông t ¹	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát t ¹ i	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát i chín hoàn toàn (k ¹ c ¹ b ¹ m ¹ t)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	S ¹ n ph ¹ m whey và whey khô, không bao g ¹ m pho mát whey	10000	
02.2.2	M ¹ ph ¹ t, m ¹ ph ¹ t đ ¹ ng s ¹ a và ph ¹ t h ¹ n h ¹ p	GMP	CS253
06.4.1	Mì i ng, mì đ ¹ t t ¹ i và các s ¹ n ph ¹ m t ¹ i ng t ¹	GMP	211
06.4.2	Mì i ng, mì đ ¹ t khô và các s ¹ n ph ¹ m t ¹ i ng t ¹	GMP	256
08.1.1	Th ¹ t, th ¹ t gia c ¹ m và th ¹ t thú t ¹ i nguyên mi ¹ ng ho ¹ c c ¹ t nh ¹	GMP	16
08.1.2	Th ¹ t, th ¹ t gia c ¹ m và th ¹ t thú t ¹ i đ ¹ ng xay nh ¹	GMP	281
10.2.1	S ¹ n ph ¹ m tr ¹ ng đ ¹ ng l ¹ ng	GMP	

¹¹⁵ Cellulose vi tinh th¹ đ¹ c s¹ a đ¹ i, b¹ sung theo quy đ¹ nh t¹ i Ph¹ i c ban hành kèm theo Thông t¹ s¹ 08/2015/TT-BYT, có hi¹ u l¹ c k¹ t¹ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phở bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ trứng muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ trứng cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

BỘT CELLULOSE¹¹⁶

INS	Tên phẩm gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bơ mềm)	GMP	
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mật ong, mật ong đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281

¹¹⁶ Bột cellulose được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, khô cay nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhuyễn đông lạnh, khô cay nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phở bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ ngũ cốc muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ngũ cốc cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, từ đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL CELLULOSE ¹¹⁷

INS	Tên phẩm gia
461	Methyl Cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt để cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông từ	GMP	CS288
02.2.2	Mật phốt, mật phốt đông sữa và phốt hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16

¹¹⁷ Methyl Cellulose được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng dùng xay nhồi	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhồi đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ ngũ cốc muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ngũ cốc cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ETHYL CELLULOSE

INS	Tên phẩm gia
462	Ethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL CELLULOSE¹¹⁸

INS	Tên phẩm gia
463	Hydroxylpropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

¹¹⁸ Hydroxylpropyl cellulose được sử dụng để bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mứt pho mát, mứt pho mát đông sữa và pho mát hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp lạnh, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp lạnh, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cay nhúng muối, ướp lạnh, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhúng muối, ướp lạnh, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro thực vật thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm đồ uống từ sữa	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm đồ uống từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYLPROPYL METHYL CELLULOSE ¹¹⁹

INS	Tên phôi gia
464	Hydroxylpropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

¹¹⁹ Hydroxylpropyl methyl cellulose được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol đã cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mứt pho mát, mứt pho mát đông sữa và pho mát hủn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro thực vật thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm thực vật muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm thực vật cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống thực vật ngũ cốc, trà đồ uống thực vật cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

METHYL ETHYL XENLULOSE ¹²⁰

INS	Tên phôi gia
465	Methyl ethyl xenlulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

¹²⁰ Methyl ethyl xenlulose được sử dụng để bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
02.2.2	Mật phốt, mật phốt đông sữa và phốt hãn hãn p	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro trái cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CACBOXYMETHYL CELLULOSE ¹²¹

INS	Tên phôi gia
466	Natri cacboxymethyl cellulose

¹²¹ Natri cacboxymethyl cellulose được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273,CS275
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quế, bao gồm: thịt quế nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột từ quế và sữa đông	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu nành)	GMP	
06.4.1	Mì sợi, mì dẹt tươi và các sản phẩm từ sợi mì	GMP	211
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm từ sợi mì	GMP	256
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được luộc chín và các sản phẩm từ sợi mì	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	37
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300

09.4	Cá, sụn phôi m thủy sụn lên men hoặc đóng hộp, khô nhụy n thủy, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn bọ qu n hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
10.2.1	S n ph m tr ng đ ng l n g	GMP	
10.2.2	S n ph m tr ng đ ng l n h	GMP	
11.4	Đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ng dùng ph bánh)	GMP	258
12.1.2	S n ph m t ng t mu i	GMP	
12.6.4	N c ch m trong (VD: n c m m)	GMP	CS302
14.1.4.3	Đ u ng h ng li u cô đ c (đ ng r n hoặc l n g)	GMP	
14.1.5	Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

ETHYLHYDROXYETHYL CELLULOSE

INS	Tên ph gia
467	Ethylhydroxyethyl cellulose

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

CROSS-LINKED NATRI CABOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên ph gia
468	Cross-linked natri caboxymethyl cellulose

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
12.6.4	N c ch m trong (VD: n c m m)	GMP	CS302
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

NATRI CARBONXYMETHYL CELLULOSE, THỰC PHẨM PHÂN BIỆT NG ENZYM¹²²

INS	Tên phẩm gia
469	Natri carbonxymethyl Cellulose, thực phẩm phân biệt enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI CÀ A ACID MYRISTIC, PALMITIC VÀ STEARIC (NH₄, Ca, K, Na)¹²³

INS	Tên phẩm gia
470(i)	Muối cá a acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K, Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ bột renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
06.4.2	Mì ăn, mì khô và các sản phẩm từ mì	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh	GMP	71, 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô, nhụy, giáp xác, da gai	GMP	71, 29

¹²² Natri carbonxymethyl Cellulose, thực phẩm phân biệt enzym được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹²³ Muối cá a acid myristic, palmitic và stearic (NH₄, Ca, K, Na) được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16, 29, 71
09.2.3	Sản phẩm thủy sản s t cream và xay nh đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc p muối, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	300
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đồ uống dùng ph bánh)	GMP	71, 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm t t ng t muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm t t ng t cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống t ngũ cốc, t t đồ uống t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MUỐI C A ACID OLEIC (Ca, Na, K) ¹²⁴

INS	Tên ph gia
470(ii)	Muối c a acid oleic (Ca, Na, K)

Mã nhóm th c phẩm	Nhóm th c phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có x lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông t b ng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát t i	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú t i nguyên miếng hoặc c t nh	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú t i d ng xay nh	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, kẹo nhụy n th, giáp xác, da	GMP	16, 29

¹²⁴ Muối c a acid oleic (Ca, Na, K) đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph i c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

gai

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa tươi cream và xay nhồi đông lạnh, kẹo cacao nhụy nhân thịt, giấp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo cacao nhụy nhân thịt, giấp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ sữa tươi muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ sữa tươi cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONO VÀ DIGLYCERID CỦA CÁC ACID BÉO¹²⁵

INS	Tên phẩm gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem tươi và kem đánh tươi, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tươi	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	2500	CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm từ sữa tươi sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mứt hạt, mứt hạt đóng sữa và hạt hỗn hợp	GMP	CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chocolate từ quế, bao gồm: chocolate quế nghiền, nghiền nhụy, lớp tráng bột từ quế và sữa dừa	GMP	CS240
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105

¹²⁵ Mono và diglycerid của các acid béo được xác định, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.4	Sữa pha cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tời và các sản phẩm tời ăn	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tời ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tời ăn	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đã xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	CS166
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tời ăn muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	4000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ từ 36 tháng tuổi	5000	268, 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tời ăn cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trà đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL¹²⁶

INS	Tên phẩm gia
472a	Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

¹²⁶ Acetic And Fatty Acid Esters Of Glycerol được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol đã cao (UHT) kem trùng và kem đánh răng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tiêu ngọt muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tiêu ngọt cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống tiêu ngọt ngũ cốc, trà đồ uống tiêu cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CỦA GLYCEROL VÀ I ACID LACTIC VÀ CÁC ACID BÉO ¹²⁷

INS	Tên phôi gia
472b	Este của glycerol và i acid lactic và các acid béo

¹²⁷ Este của glycerol và i acid lactic và các acid béo được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.2.2	Mứt, mứt, mứt đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tiêu ngọt muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tiêu ngọt cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trà đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CÀ A GLYCEROL VÀ I ACID CITRIC VÀ ACID BÉO ¹²⁸

¹²⁸ Este cà a glycerol và i acid citric và acid béo được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

INS	Tên phôi gia
472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275
02.1	Dầu và mỡ tách nước	100	305&CS019
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	100	305&CS211
02.2.2	Mỡ phôi, mỡ phôi động sữa và phôi hân hân	GMP	CS253
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông lạnh xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô cá nhụy, cá khô, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, khô cá nhụy, cá khô, giáp xác, da gai	GMP	16, 29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô cá nhụy, cá khô, giáp xác, da gai	GMP	258
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cá nhụy, cá khô, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tiêu thụ muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268

14.1.5	Cà phê, socola phẩm tẩm ngọt cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống ngũ cốc, trà đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ESTE CACMONO VÀ DIGLYCERID CACACID BÉO VÀI ACID TARTARIC

INS	Tên phẩm gia
472d	Este cacmono và diglycerid cacacid béo vài acid tartaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ESTE CACGLYCEROL VÀI ACID DIACETYL TACTARIC VÀ ACID BÉO

INS	Tên phẩm gia
472e	Este cacglycerol vài acid diacetyl tactaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	10000	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt đồ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Kem đông tụ	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tẩm ngọt cream	6000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Các sản phẩm tẩm ngọt sữa bột và cream bột	10000	
01.6.1	Pho mát tươi	10000	CS275

01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột)	10000
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	10000
01.6.5	Các sản phẩm từ trứng pho mát	10000
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quaker có hương liệu...)	10000
02.1.2	Mì và đậu thực vật	10000
02.1.3	Mì lợn, mì nướng vụn, đậu cá và mì nướng vụn khác	10000
02.2.2	Mì phết, mì phết dùng sữa và phết hỗn hợp	10000
02.3	Mì như trứng dùng đậu trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu từ mì như trứng	10000
02.4	Đồ tráng miệng từ mì, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	1000
04.1.2.2	Quả khô	10000
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, đậu, hoặc nước muối	1000
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dùng nguội (VD: trứng luộc) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	5000
04.1.2.7	Quả ngâm đường	1000
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nguội, nguội nhuyển, lớp tráng bột mì từ quả và sữa chua	2500
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ nước hoặc hương liệu quả	2500
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, đậu, nước muối hoặc nước tương	2500
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nguội nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộ mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	10000	
05.3	Kẹo cao su	50000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (kể cả bột đậu nành)	3000	186
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	6000	
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	20000	
10.2.3	Sản phẩm nướng sily khô và/hoặc đông lạnh nhiệt	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái (VD: món sữa trái)	5000	
12.1.2	Sản phẩm từ trái mu	16000	
12.4	Mù t	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	
12.7	Sa lát (sa lát mì sợi, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm đông lạnh từ cacao và hỗn hợp nhân thuộ mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức đích để trừ béo, béo, ngoài trừ các sản phẩm thực phẩm thuộ mã nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	

13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thức phẩm thú cưng mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Thức phẩm bổ sung	5000	
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu trị” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	500	142
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	428
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)	5000	
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàm lượng liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (tinh bột, bột, bột mì)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến bao gồm quả hạch đã bóc vỏ và hỗn hợp nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

ESTE CỦA SUCROSE VÀ CÁC AXIT BÉO¹²⁹

INS	Tên phẩm gia
473	Este của sucrose với các axit béo

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tụ	5000	CS288
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và bột hỗn hợp	10000	CS256
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và bột hỗn hợp	10000	379&CS253
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột từ quả và	1500	240

¹²⁹ Este của sucrose với các axit béo được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

sữa dừa

05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc nhóm thuộc mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	CS249
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	390, 395&CS117
12.6.2	Nước chấm không có đường như tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	5000	CS306R
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống tương tự ngũ cốc, trái cây đồ uống tương cacao	1000	

OLIGOESTE TYP 1 VÀ TYP 2 CÀ A SUCROSE ¹³⁰

INS	Tên phẩm gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 cà a sucrose

Mã nhóm thuộc phẩm	Nhóm thuộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thuộc phẩm theo ghi chú 500	GMP	

SUCROGLYXERID ¹³¹

INS	Tên phẩm gia
474	Sucroglyxerid

Mã nhóm thuộc phẩm	Nhóm thuộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-----------------------	-----------------	---------------	---------

¹³⁰ Oligoeste typ 1 và typ 2 cà a sucrose được xác định, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹³¹ Sucroglyxerid được xác định, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/học lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả học có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mứt bột, mứt bột dùng sữa và bột hỗn hợp	10000	102
02.3	Mứt nhũ trắng dùng đều trong nước, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/học sản phẩm có hương liệu từ mứt nhũ trắng	10000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ mứt, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	5000	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bột	GMP	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực ăn tráng miệng từ nước có hương liệu quả	5000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhũ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đông lạnh...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	5000	
07.2	Bánh nướng nhũ (ngọt, mặn, hương vị mặn)	10000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng học cắt nhũ đã xử lý nhũ	5000	15, XS96, XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhũ đã qua xử lý nhũ	5000	15, XS88, XS89, XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trắng (VD: món sữa trắng)	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ trắng	10000	

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với mức đích dưới 100g	5000	
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.6	Thức phẩm bổ sung	2500	
14.1.4	Đường tinh luyện, bao gồm đường “thảo năng lượng” hoặc đường “điện giải” và các đường khác	200	219
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đường thảo mộc và các loại đường ngũ cốc, trái đường cacao	1000	176
14.2.6	Đường chắt có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đường có cồn có hàm lượng liêu (ví dụ: bia, vang và đường có cồn làm lạnh)	5000	

ESTE CỦA POLYGLYCEROL VỚI ACID BÉO¹³²

INS	Tên phẩm gia
475	Este của polyglycerol với acid béo

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	2000	CS243
01.4.3	Kem đông	6000	CS288
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và phết hỗn hợp	5000	CS256&CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97&CS105
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức phẩm thu nhập mã nhóm thức phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã nấu chín và các sản phẩm từ mì	2000	CS249
12.6.2	Nhiên liệu không dùng nấu nướng (VD: nhiên liệu cà chua, nhiên liệu, sữa kem, nhiên liệu)	10000	CS306R

¹³² Este của polyglycerol với acid béo được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

ESTE CÀ A ACID RICIOLEIC VÀ I POLYGLYCEROL ¹³³

INS	Tên phôi gia
476	Este cà a acid ricioleic và i polyglycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	5000	
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hủn hủ p	4000	CS256&CS 253
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm mứt hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kẹo các sản phẩm giáng và sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.1.1	Hủn hủ p cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, CS105&CS 141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101&CS087
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal mứt ch xay	5000	
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	500	CS249
12.6.1	Nước chấm, nước sốt đông như từ ăn (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	

ESTE CÀ A ACID BÉO VÀ I PROPYLEN GLYCOL

INS	Tên phôi gia
477	Este cà a acid béo và i propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia từ ngũ cốc, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	5000	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243

¹³³ Este cà a acid ricioleic và i polyglycerol được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.3.2	Các sụn phom tào màu trắng cho đồ uống	1000	86
01.4.4	Các sụn phom tào ngọt cream	5000	
01.5.2	Các sụn phom tào ngọt sô a bột và cream bột	10000	
01.7	Đồ tráng miệng tào sô a (VD: bánh putđing, sô a chua quýt hoặc có hương liêu...)	5000	
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10000	
02.2.2	Mỡ phết, mỡ phết dùng sô a và phết hỗn hợp	20000	
02.3	Mỡ thực phẩm dùng nấu trong nồi, bao gồm các sụn phom hỗn hợp và/hoặc sụn phom có hương liệu thực phẩm thực phẩm	30000	
02.4	Đồ tráng miệng tào mỡ, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	40000	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sụn phom chocolate bột quế, bao gồm: thực phẩm nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột bột quế và sô a dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chocolate bột quế, bao gồm thực phẩm tráng miệng tào nước hương liệu quế	40000	
04.1.2.11	Nhân bột quế trong bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tào bột, quế hạt và hạt, hạt nghiền nhuyễn (VD: món ăn tráng miệng tào rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sụn phom thực phẩm mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.2	Sụn phom kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sụn phom thực phẩm thực phẩm mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	5000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sụn phom dùng trang trí thực phẩm (VD sụn phom trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi quế), và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ sợi, mì sợi đã nấu chín và các sụn phom tào ngọt	5000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing bột sắn...)	40000	11 & 72
07.0	Các loại bánh nướng	15000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng tào trái (VD: món sô a trái)	40000	

11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro t ₁ cây thích, đồ uống dùng ph ₁ bánh)	5000	
12.6.2	N ₁ c ch ₁ m không đ ₁ ng nh ₁ t ₁ ng (VD: t ₁ ng cà chua, t ₁ ng t ₁ , s ₁ t kem, n ₁ c th ₁ t)	20000	CS306R
13.3	Th ₁ c ph ₁ m ăn kiêng v ₁ i m ₁ c đích đ ₁ u tr ₁ đ ₁ c bi ₁ t, ngo ₁ i tr ₁ các s ₁ n ph ₁ m th ₁ c ph ₁ m thu ₁ c mã nhóm th ₁ c ph ₁ m 13.1	5000	
13.4	Th ₁ c ph ₁ m ăn kiêng đ ₁ gi ₁ m cân	5000	
14.1.4	Đ ₁ u ₁ ng h ₁ ng li ₁ u, bao g ₁ m đ ₁ u ₁ ng “th ₁ thao năng l ₁ ng” ho ₁ c đ ₁ u ₁ ng “đi ₁ n gi ₁ i” và các đ ₁ u ₁ ng đ ₁ c bi ₁ t khác	500	

D₁ U Đ₁ U NÀNH OXY HÓA NHI₁ T T₁ NG TÁC V₁ I (MONO-) DIGLYCERID C₁ A CÁC ACID BÉO

INS	Tên ph₁ gia
479	D ₁ u đ ₁ u n ₁ nh oxy hóa nhi ₁ t t ₁ ng tác v ₁ i (mono-) diglycerid c ₁ a các acid béo

Mã nhóm th₁ c ph₁ m	Nhóm th₁ c ph₁ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	M ₁ ph ₁ t, m ₁ ph ₁ t đ ₁ ng s ₁ a và ph ₁ t h ₁ n h ₁ p	5000	

NHÓM STEAROYL LACTYLAT

INS	Tên ph₁ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm th₁ c ph₁ m	Nhóm th₁ c ph₁ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S ₁ a lên men (nguyên ch ₁ t)	10000	CS243
02.2.2	M ₁ ph ₁ t, m ₁ ph ₁ t đ ₁ ng s ₁ a và ph ₁ t h ₁ n h ₁ p	10000	
06.4.3	M ₁ ng, m ₁ đ ₁ t đã đ ₁ c làm chín và các s ₁ n ph ₁ m t ₁ ng t ₁	5000	CS249

STEARYL CITRAT

INS	Tên ph₁ gia
484	Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Mật và dầu thực vật	GMP	
02.1.3	Mật lợn, mật ong vẹt, dầu cá và mật ong vẹt khác	GMP	
02.2.2	Mật phật, mật phật đông sữa và phật hến híp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SORBITAN MONOSTEARAT ¹³⁴

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tít	5000	CS288
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quít hoặc có hỗn hợp liêu...)	GMP	
02.2.2	Mật phật, mật phật đông sữa và phật hến híp	10000	305, CS253&CS 256
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm mứt hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
05.1.1	Hến híp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sữa thực phẩm cacao, sô cô la	10000	101&CS087
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tẩm nướng	5000	305, 334&CS249

SORBITAN TRISTEARAT ¹³⁵

¹³⁴ Sorbitan monostearat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹³⁵ Sorbitan tristearat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

INS	Tên phôi gia
492	Sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tươi	5000	CS288
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hỗn hợp	10000	305, CS253&CS 256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
05.1.4	Sữa phôi cacao, sô cô la	10000	101&CS087
05.1.5	Các sữa phôi tẩm ngọt sô cô la, sữa phôi thay thế sô cô la	10000	
06.4.3	Mỳ ăn, mì đông đã đông c làm chín và các sữa phôi tẩm ngọt	5000	305, 334&CS249

SORBITAN MONOLAURAT

INS	Tên phôi gia
493	Sorbitan monolaurat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tươi	5000	CS288
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hỗn hợp	10000	305, CS253&CS 256
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ăn, mì đông đã đông c làm chín và các sữa phôi tẩm ngọt	5000	305, 334&CS249

SORBITAN MONOOLEAT

INS	Tên phôi gia
494	Sorbitan monooleat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tươi	5000	CS288
02.2.2	Mứt mứt, mứt mứt đông sữa và mứt hũn hũn	10000	305, CS253&CS 256
05.1.1	Hũn hũn cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105

SORBITAN MONOPALMITAT

INS	Tên phẩm gia
495	Sorbitan monopalmitat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	5000	CS243
01.4.3	Kem đông tươi	5000	CS288
02.2.2	Mứt mứt, mứt mứt đông sữa và mứt hũn hũn	10000	305, CS253&CS 256
05.1.1	Hũn hũn cacao (bột) và bánh cacao	2000	97&CS105
06.4.3	Mỳ sợi, mì sợi đã đun chín và các sản phẩm tương tự	5000	305, 334&CS249

NATRI CARBONAT¹³⁶

INS	Tên phẩm gia
500(i)	Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

¹³⁶ Natri carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tăng cường sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Margarin, margarin đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hộp) và tảo biển	GMP	CS275R
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hộp) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tăng lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ăn, mì bột tươi và các sản phẩm tăng cường	10000	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm tăng cường	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tăng cường	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tăng cường muối	GMP	

13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NATRI HYDRO CARBONAT¹³⁷

INS	Tên phẩm gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol để cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm từ sữa bột sữa bột và cream bột	GMP	CS251

¹³⁷ Natri hydro carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát t _u i	GMP	CS262
01.8.2	S _u n ph _u m whey và whey khô, không bao g _u m pho mát whey	GMP	
02.2.1	B _u	GMP	
02.2.2	M _u ph _u t, m _u ph _u t d _u ng s _u a và ph _u t h _u n h _u p	GMP	CS253
05.1.1	H _u n h _u p cacao (b _u t) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	S _u n ph _u m cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì _u ng, mì d _u t t _u i và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	
06.4.2	Mì _u ng, mì d _u t khô và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	256
06.4.3	Mỳ _u ng, mì d _u t đã đ _u c làm chín và các s _u n ph _u m t _u ng t _u	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao b _u t, cá phi lê bao b _u t và s _u n ph _u m th _u y s _u n bao b _u t đông l _u nh, k _u c nhuy _u n th _u , giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c dành cho tr _u đ _u i 12 tháng tu _u i	2000	55, 72
13.1.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c v _u i m _u c đích ăn b _u sung cho tr _u t _u 6 đ _u n 36 tháng tu _u i	GMP	72
13.1.3	S _u n ph _u m dinh d _u ng công th _u c v _u i m _u c đích y t _u đ _u c bi _u t cho tr _u đ _u n 12 tháng tu _u i	2000	55, 72
13.2	S _u n ph _u m dinh d _u ng cho tr _u đ _u n 36 tháng tu _u i	GMP	240
14.1.5	Cà phê, s _u n ph _u m t _u ng t _u cà phê, chè, đ _u u _u ng th _u o đ _u c và các lo _u i đ _u u _u ng t _u ng _u c _u c, tr _u đ _u u _u ng t _u cacao	GMP	160
	Các nhóm th _u c ph _u m theo ghi chú 500	GMP	

NATRI SESQUICARBONAT ¹³⁸

INS	Tên ph_u gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm th _u c ph _u m	Nhóm th _u c ph _u m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các s _u n ph _u m t _u o màu tr _u ng cho đ _u u _u ng	GMP	CS250, CS252

¹³⁸ Natri sesquicarbonat đ_uc s_ua đ_ui, b_u sung theo quy đ_unh t_ui Ph_u l_uc ban hành kèm theo Thông t_u s_u 08/2015/TT-BYT, có hi_uu l_uc k_u t_u ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.2	Các sản phẩm tiêu dùng sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.2	Mật ngọt, mật ngọt dạng sữa và mật hỗn hợp	GMP	CS253
09.2.2	Cá bào bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bào bột đông lạnh, kẹo nhuyễn thủy, giáp xác, da gai	GMP	41
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CARBONAT¹³⁹

INS	Tên phẩm gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207

¹³⁹ Kali carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tiêu dùng từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tiêu dùng lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt tươi và các sản phẩm tiêu dùng từ	11000	
06.4.2	Mì ăn, mì dẹt khô và các sản phẩm tiêu dùng từ	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã đun chín và các sản phẩm tiêu dùng từ	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	421, 360, CS073
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tiêu dùng từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDROGEN CARBONAT¹⁴⁰

INS Tên phổ gia

¹⁴⁰ Kali hydrogen carbonat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	5000	34, 305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tăng cường sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
05.1.1	Hộp socola (bột) và bánh cacao	GMP	CS141
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay thế bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55,72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tăng cường cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đỗ tăng cường cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI CARBONAT¹⁴¹

INS	Tên phôi gia
503(i)	Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	239, 248

AMONI HYDRO CARBONAT¹⁴²

INS	Tên phôi gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	CS166
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	239, 248

¹⁴¹ Amoni carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁴² Amoni hydro carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

MAGNESI CARBONAT¹⁴³

INS	Tên phôi gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.5.2	Các sản phẩm tổng hợp sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không bao gồm bột)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm bột pho mát whey	10000	
04.2.2.7		5000	36
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS 105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bột, cá phi lê bột và sản phẩm thủy sản bột đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản bột cream và xay nhồi đông lạnh, không nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16

¹⁴³ Magnesi carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tinh chế muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tinh chế cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXY CARBONAT¹⁴⁴

INS	Tên phẩm gia
504(ii)	Magnesi hydroxy carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS283
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhồi đông lạnh, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, khô cay nhụy, giáp xác, da gai	GMP	266, 267

¹⁴⁴ Magnesi hydroxy carbonat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ đường từ muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ đường từ cà phê, chè, đường thối mốc và các loại đường từ ngũ cốc, trái đường từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID HYDROCLORIC¹⁴⁵

INS	Tên phôi gia
507	Acid hydrochloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát từ sữa	GMP	CS262
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước từ đường	GMP	CS066
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI CLORID¹⁴⁶

INS	Tên phôi gia
508	Kali clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS281
01.3.2	Các sản phẩm tảo màu trắng cho đường	GMP	CS250, CS252

¹⁴⁵ Acid hydrochloric được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁴⁶ Kali clorid được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tiêu thụ sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tiêu biến ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tiêu thụ	15000	375&CS066
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tiêu thụ lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm tiêu thụ	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tiêu thụ	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tiêu thụ nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS088, CS098, CS089
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	29
12.1.2	Sản phẩm tiêu thụ muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tiêu thụ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống tiêu thụ ngũ cốc, trái cây, đồ uống tiêu thụ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI CLORID¹⁴⁷

INS **Tên phôi gia**
509 Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	2000	34, CS282&CS 281
01.3.2	Các sản phẩm tào màu trắng cho đồ uống	GMP	CS250, CS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS207
01.5.2	Các sản phẩm tào ngậy sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305, 58, CS099
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS159, CS062
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	GMP	CS254
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lơ hời) tào bình ngâm trong dấm, dưa, nước muối hoặc nước tào ng	250	305, CS115
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, dưa, đậu, lơ hời) và tào bình	GMP	CS013

¹⁴⁷ Calci clorid được sử dụng bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm từ ngũ cốc muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ngũ cốc cà phê, chè, đậu nành thối rữa và các loại đậu nành từ ngũ cốc, trái đậu nành từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

AMONI CLORID

INS	Tên phẩm gia
510	Amoni clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI CLORID¹⁴⁸

INS	Tên phẩm gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông từ bột renin	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281

¹⁴⁸ Magnesi clorid được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.1	Cá, cá phi lê và sụn phôi mỡ thỏ y sụn đông lạnh, kẹo nhụy n thỏ, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sụn phôi mỡ thỏ y sụn bao bột đông lạnh, kẹo nhụy n thỏ, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sụn phôi mỡ thỏ y sụn sữa t cream và xay nhũ đông lạnh, kẹo nhụy n thỏ, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.5	Cá, sụn phôi mỡ thỏ y sụn hun khói, sấy khô, lên men hoặc ép muối, kẹo nhụy n thỏ, giáp xác, da gai	GMP	300
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro tảo cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
12.1.2	Sụn phôi mỡ tảo ng tảo muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sụn phôi mỡ tảo ng tảo cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống tảo ngũ cốc, trà đồ uống tảo cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

THI C CLORID

INS	Tên phôi gia
512	Thi c clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	20	43
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hàng ngày liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “đi n gi i” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43

NATRI SULFAT

INS	Tên phôi gia
514(i)	Natri sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
-------------------	----------------	------------	---------

12.5	Viên xúp và n ⁺ c th ⁺	GMP	390&CS117
	Các nhóm th ⁺ c ph ⁺ m theo ghi chú 500	GMP	

NATRI HYDRO SULFAT

INS	Tên ph⁺ gia
514(ii)	Natri hydro sulfat

Mã nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	Nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và n ⁺ c th ⁺	GMP	390&CS117
	Các nhóm th ⁺ c ph ⁺ m theo ghi chú 500	GMP	

KALI SULFAT

INS	Tên ph⁺ gia
515(i)	Kali sulfat

Mã nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	Nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm th ⁺ c ph ⁺ m theo ghi chú 500	GMP	

KALI HYDROGEN SULFAT¹⁴⁹

INS	Tên ph⁺ gia
515(ii)	Kali hydrogen sulfat

Mã nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	Nhóm th ⁺ c ph ⁺ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm th ⁺ c ph ⁺ m theo ghi chú 500	GMP	

CALCI SULFAT¹⁵⁰

INS	Tên ph⁺ gia
------------	-------------------------------

¹⁴⁹ Kali hydrogen sulfat đ⁺ c s⁺ a đ⁺ i, b⁺ sung theo quy đ⁺ nh t⁺ i Ph⁺ l⁺ c ban hành kèm theo Thông t⁺ s⁺ 08/2015/TT-BYT, có hi⁺ u l⁺ c k⁺ t⁺ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁵⁰ Calci sulfat đ⁺ c b⁺ sung theo quy đ⁺ nh t⁺ i Ph⁺ l⁺ c ban hành kèm theo Thông t⁺ s⁺ 08/2015/TT-BYT, có hi⁺ u l⁺ c k⁺ t⁺ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tuyết	GMP	CS288
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm bột ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm bột ăn	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI SULFAT

INS	Tên phẩm gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÔM KALI SULPHAT

INS	Tên phẩm gia
522	Nhôm kali sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hộp) và tảo biển	GMP	CS145

NHÔM AMONI SULPHAT¹⁵¹

¹⁵¹ Nhôm amoni sulphat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

INS	Tên phôi gia
523	Nhôm amoni sulphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tẩm hoặc ngâm trong dầu, mỡ hoặc muối hoặc nước muối	520	6, 245, 296
06.4.1	Mì ăn, mì dẹt sợi và các sản phẩm mì ăn	300	6, 247
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mì hộp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hộp bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249
09.2.4.2	Nhuộm thực, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6, 250

NATRI HYDROXYD¹⁵²

INS	Tên phôi gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bột	GMP	
02.2.2	Một phần, một phần đường sữa và phần hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tẩm hoặc ngâm, muối hoặc và bột	GMP	CS140
05.1.1	Hộp socola (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105

¹⁵² Natri hydroxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	239

KALI HYDROXYD¹⁵³

INS	Tên phẩm gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	GMP	CS066
05.1.1	Hạt hạnh nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	2390

¹⁵³ Kali hydroxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

CALCI HYDROXYD¹⁵⁴

INS	Tên phôi gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xylitol sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
01.8.2	Sữa phân whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
02.2.2	Margarin, mỡ thực vật lỏng sữa và phôi thực phẩm	GMP	CS253
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sữa phân cacao, sô cô la	GMP	CS087
13.1.1	Sữa phân dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.1.2	Sữa phân dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sữa phân dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55, 72
13.2	Sữa phân dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	239

AMONI HYDROXYD¹⁵⁵

INS	Tên phôi gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------------

¹⁵⁴ Calci hydroxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁵⁵ Amoni hydroxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI HYDROXYD¹⁵⁶

INS	Tên phẩm gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1.2	Buttermilk (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	GMP	CS290
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhồi đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Cá và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	266, 267
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ ngũ cốc muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ngũ cốc cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đồ uống từ cacao	GMP	160

¹⁵⁶ Magnesi hydroxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

OXYD CALCI¹⁵⁷

INS	Tên phẩm gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có x lý nhiệt sau lên men	GMP	
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm từ mì ăn	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

OXYD MAGNESI

INS	Tên phẩm gia
530	Oxyd Magnesi

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm từ mì ăn sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	GMP	CS141&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM FEROCYANID

INS	Tên phẩm gia
535	Natri ferrocyanid

¹⁵⁷ Oxyd calci được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferroxyanid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24&107
12.1.2	Sản phẩm từ trứng muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

NATRI NHÔM PHOSPHAT¹⁵⁸

INS	Tên phẩm gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	1540	304&CS221
01.6.4	Pho mát đã qua chế biến	1600	6, 251
06.2.1	Bột mì	1600	6, 252
06.6	Bột nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hộp thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh quy giòn trừ bánh có đường	100	6, 246
07.1.3	Bánh nướng thông thường khác (VD: bánh nướng xốp Anh, bánh mì xốp...)	100	6, 244, 246
07.1.5	Bánh mì hộp và bánh bao	40	6, 246, 248
07.1.6	Hộp bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246, 249

DIOXYD SILIC VÔ ĐỊNH HÌNH

INS	Tên phẩm gia
551	Dioxyd silic vô định hình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
----------------------	----------------	---------------	---------

¹⁵⁸ Natri nhôm phosphat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tổng hợp từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không có bơ sữa)	10000	305&CS265 , CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sản phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	376, 355, CS074
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI SILICAT

INS	Tên phẩm gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tổng hợp từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251

01.6.1	Pho mát t _u i	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (k _h c _h b _h m _t)	10000	308&CS265 , CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271
01.8.2	S _n ph _m whey và whey khô, không bao g _m pho mát whey	10000	
05.1.1	H _n h _p cacao (b _t) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đ _{ng} b _t , đextroza b _t	15000	56
12.1.1	Mu _i	GMP	
	Các nhóm th _c ph _m theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI SILICAT

INS	Tên ph_g gia
553(i)	Magnesi silicat

Mã nhóm th_c ph_m	Nhóm th_c ph_m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	S _a b _t , cream b _t (nguyên ch _t)	10000	305, CS207
01.5.1	S _a b _t , cream b _t (nguyên ch _t)	4400	305, CS290
01.5.2	Các s _n ph _m t _{ng} t _s a b _t và cream b _t	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát t _u i	10000	305, 308 &CS262, 221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (k _h c _h b _h m _t)	10000	305, 308&CS265 , CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271

01.8.2	Sữa phôi whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI TRISILICAT

INS	Tên phẩm gia
553(ii)	Magnesi trisilicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS221, CS283
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	10000	97&CS105

Bột TALC

INS	Tên phẩm gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tẩm đường sữa bột và cream bột	GMP	CS251

01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (kể cả bột mịn)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	Sữa bột whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	10000 GMP	97&CS105

NATRI NHÔM SILICAT¹⁵⁹

INS	Tên phẩm gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hoặc không liêu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trứng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	60	6, 253
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6, 260
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tạo ngọt từ sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tạo ngọt từ sữa bột và cream bột	GMP	CS251

¹⁵⁹ Natri nhôm silicat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát t _h i	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (k _h c _h b _h m _h t)	10000	305, 308 & CS265, CS266, CS267, CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS270, CS271
01.8.2	S _h n ph _h m whey và whey khô, không bao g _h m pho mát whey	1140	6
05.1.1	H _h n h _h p cacao (b _h t) và bánh cacao	10000	97&CS105
05.3	K _h o cao su	100	6, 174
12.1.1	Mu _h i	1000	6, 254
12.2.2	Đ _h gia v _h	1000	6, 255
12.5.2	H _h n h _h p viên xúp và n _h c th _h t	570	6
12.6.3	H _h n h _h p n _h c ch _h m và n _h c s _h t	570	6

KALI NHÔM SILICAT

INS	Tên ph_h gia
555	Kali nhôm silicat

Mã nhóm th_h c ph_h m	Nhóm th_h c ph_h m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát t _h i	10000	305, 308 & CS283

CALCI NHÔM SILICAT¹⁶⁰

INS **Tên phôi gia**
556 Calci nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	265	6, 259
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tiêu ng tiêu sữa bột và cream bột	570	6, 259
01.5.2	Các sản phẩm tiêu ng tiêu sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 &CS262, CS221, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không béo muối)	10000	306,308&C S265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS269, CS270, CS271
05.3	Kẹo cao su	100	6, 174

NHÔM SILICAT¹⁶¹

INS **Tên phôi gia**
559 Nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
------------------------------	-----------------------	-----------------------	----------------

¹⁶⁰ Calci nhôm silicat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁶¹ Nhôm silicat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10000	305, CS207
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.5.2	Các sản phẩm tiếp xúc sữa bột và cream bột	GMP	CS251
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS262, CS221, CS283
05.3	Kéo cao su	100	6, 174

KALI SILICAT

INS	Tên phổ gia
560	Kali silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	10000	305, 308 & CS221, CS283

CÁC ACID BÉO

INS	Tên phổ gia
570	Các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

ACID GLUCONIC

INS	Tên phổ gia
574	Acid gluconic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.6	Các sản phẩm tiếp xúc đồ uống nghiễm (VD: tiếp xúc đồ uống)	550	
	ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5		
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	390&CS117

GLUCONO DELTA-LACTON ¹⁶²

INS	Tên phôi gia
575	Glucono delta-Lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS221, CS273, CS275, CS283
01.6.2.1	Pho mát chín hoàn toàn (không cần bảo quản)	GMP	CS265, CS266, CS267, CS268, CS269, CS270, CS271, CS277, CS276, CS274, CS208
01.6.6	Pho mát whey protein	GMP	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đậu, lơ hộp) và tảo biển	GMP	CS013
06.4.1	Mì ăn, mì bột tươi và các sản phẩm tươi ăn	GMP	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhồi đã qua xử lý nhiệt	3000	CS098, CS089
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
	Các nhóm sản phẩm theo ghi chú 500	GMP	

¹⁶² Glucono delta-Lacton được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

NATRI GLUCONAT¹⁶³

INS	Tên phôi gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm sợi sợi	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm sợi sợi muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm sợi sợi cà phê, chè, đậu nành thô hoặc các loại đậu nành sợi ngũ cốc, trái đậu nành sợi cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

KALI GLUCONAT

INS	Tên phôi gia
577	Kali gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI GLUCONAT

INS	Tên phôi gia
578	Calci gluconat

¹⁶³ Natri gluconat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS262, CS273, CS275
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	305,58, CS099,
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	58, CS062
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	250	305,CS115
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

Sắt (II) GLUCONAT

INS	Tên phẩm gia
579	Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tinh khiết	150	23&48

MAGNESI GLUCONAT

INS	Tên phẩm gia
580	Magnesi gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

Sắt (II) LACTAT

INS	Tên phẩm gia
585	Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) tảo biển ngâm trong dầu, muối hoặc nước tinh khiết	150	23&48

ACID GLUTAMIC (L(+)-)

INS	Tên phẩm gia
620	Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tinh chế	GMP	CS249
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONONATRI GLUTAMAT ¹⁶⁴

INS	Tên phẩm gia
621	Mononatri glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.1.2.3	Quả ngâm dầu, muối, hoặc nước muối	GMP	CS260
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	201
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹi) tảo biển ngâm trong dầu, muối hoặc nước tinh khiết	1500	CS066

¹⁶⁴ Mononatri glutamat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thân và vạt thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm ăn uống	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm ăn uống	GMP	CS249
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú cưng	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhụy cá, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy cá, giáp xác, da gai	GMP	CS222
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy cá, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc hoàn toàn	GMP	CS090
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONOKALI GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
622	Monokali glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kể cả nhụy cá, giáp xác, da gai	GMP	CS166
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CALCI GLUTAMAT

INS	Tên phụ gia
623	Calci glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONOAMONI GLUTAMAT ¹⁶⁵

INS	Tên phẩm gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi	GMP	16
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MAGNESI DI-L GLUTAMAT

INS	Tên phẩm gia
625	Magnesi di-L glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID GUANYLIC

INS	Tên phẩm gia
626	Acid guanylic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

¹⁶⁵ Monoamoni glutamat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

DINATRI 5'-GUANYLAT¹⁶⁶

INS	Tên phẩm gia
627	Dinatric 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mật phết, mật phết đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rêu, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì sợi, mì bột khô và các sản phẩm sợi sợi	GMP	256
06.4.3	Mỳ sợi, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm sợi sợi	GMP	CS249
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi	GMP	16
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DIKALI 5'-GUANYLAT

INS	Tên phẩm gia
628	Dikalic 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
02.2.2	Mật phết, mật phết đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

¹⁶⁶ Dinatric 5'-guanylat được sữa đổi, bổ sung theo quy định của Ủy ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

CALCI 5'GUANYLAT	
INS	Tên phôi gia
629	Calci 5'guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACID INOSINIC	
INS	Tên phôi gia
630	Acid inosinic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	GMP	CS302
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DINATRI 5'-INOSINAT¹⁶⁷	
INS	Tên phôi gia
631	Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rêu, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm mì ăn	GMP	256

¹⁶⁷ Dinatri 5'-inosinat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.3	Mỳ ıng, mì dı̄t đã đı̄ c làm chín và các s̄n ph̄m t̄ ıng t̄	GMP	CS249
08.1	Th̄t, th̄t gia c̄m và th̄t thú t̄ ıi	GMP	16
08.2.2	S̄n ph̄m th̄t, th̄t gia c̄m và th̄t thú nguyên m̄ıng hōc c̄t nh̄ đã x̄ lý nhīt	GMP	CS096, CS097
08.3.2	S̄n ph̄m th̄t, th̄t gia c̄m và th̄t thú xay nh̄ đã qua x̄ lý nhīt	GMP	CS098, CS089
12.6.4	N̄ c ch̄m trong (VD: n̄ c m̄m)	GMP	CS302
	Các nh́m th̄ c ph̄m theo ghi chú 500	GMP	

KALI 5'-INOSINAT

INS	Tên ph̄ gia
632	Kali 5'-inosinat

Mã nh́m th̄ c ph̄m	Nh́m th̄ c ph̄m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S̄a lên men (nguyên ch̄t)	GMP	CS243
	Các nh́m th̄ c ph̄m theo ghi chú 500	GMP	

CALCI 5'-INOSINAT

INS	Tên ph̄ gia
633	Calci 5'-inosinat

Mã nh́m th̄ c ph̄m	Nh́m th̄ c ph̄m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S̄a lên men (nguyên ch̄t)	GMP	CS243
	Các nh́m th̄ c ph̄m theo ghi chú 500	GMP	

CALCI 5'-RIBONUCLEOTID ¹⁶⁸

INS	Tên ph̄ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

¹⁶⁸ Calci 5'-ribonucleotid đ̄ c s̄a đ̄i, b̄ sung theo quy đ̄nh t̄i Ph̄ l̄ c ban hành kèm theo Thông t̄ s̄ 08/2015/TT-BYT, có hīu l̄ c k̄ t̄ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm từ mì ăn Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	256

DINATRI 5'-RIBONUCLEOTID ¹⁶⁹

INS	Tên phẩm gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm từ mì ăn	GMP	256
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm từ mì ăn Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS249

MALTOL

INS	Tên phẩm gia
636	Maltol

¹⁶⁹ Dinatri 5'-ribonucleotid được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

ETHYL MALTOL

INS	Tên phẩm gia
637	Ethyl maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243

DL – ALANIN¹⁷⁰

INS	Tên phẩm gia
639	DL - Alanin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

GLYCIN¹⁷¹

INS	Tên phẩm gia
640	Glycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
12.2.2	Đường gia vị	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	GMP	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

¹⁷⁰ DL - Alanin được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁷¹ Glycin được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

POLYDIMETHYL SILOXAN

INS	Tên phôi gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	10	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	50	CS243
02.1	Dầu và mỡ tách nước	10	CS019
02.1.2	Mỡ và dầu thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ động vật, dầu cá và mỡ động vật khác	10	
02.2.2	Mỡ phôi, mỡ phôi động sữa và phôi hân híp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu, hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	10	
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	30	
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	10	CS296
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế động vật (VD: tảo động vật) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quế, bao gồm thực phẩm tráng miệng từ nước hoặc liêu quế	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quế lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hích và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) tảo biển ngâm trong dầu, dầu, nước muối hoặc nước tảo	10	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hích và hạt, hạt nguyên và động vật nhuỷ (VD: bắp luộc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hời), tảo biển, quế hích và hạt, hạt nguyên nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sữa, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hĩi) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tảo ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	10	
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tảo ng t	50	CS249
06.6	Bột nhào (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá hoặc thịt gia cầm)	10	
12.5	Viên xúp và n c t	10	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với m c đích điều trị đ c bi t, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 13.1-13.4 và 13.6	50	
13.6	Thực phẩm bổ sung	50	
14.1.4	Đường h ng li u, bao gồm đường “thảo năng li ng” hoặc đường “điên gi i” và các đường khác	20	
14.2.1	Bia và đường t malt	10	
14.2.2	Rượu táo, lê	10	
14.2.7	Đường có c n có h ng li u (ví dụ: bia, vang và đường có c n làm nh)	10	

SÁP ONG

INS	Tên ph gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tảo ng t sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bề mặt (không phải qu), và nước sốt ng t	GMP	
07.2	Bánh nướng nh (ng t, m n, h ng v m n)	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	3
14.1.4	Đường h ng li u, bao gồm đường “thảo năng li ng” hoặc đường “đi n gi i” và các đường khác biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tảo ng t cà phê, chè, đường th o đ c và các loại đường t ngũ c c, tr đ đường t cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm m n ăn li n	GMP	3

SÁP CANDELILA

INS	Tên ph gia
902	Sáp candelila

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lơ hời), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3

05.1.4	Sên phom cacao, sô cô la	GMP	CS087
05.1.5	Các sên phom tđng tđ sô cô la, sên phom thay thđ sô cô la	GMP	3
05.2	Sên phom kđo cđng, kđo mđm, kđo nuga..., khác vđi các sên phom thđ c phom thuđ c mã nhóm thđ c phom 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kđo cao su	GMP	
05.4	Sên phom dùng đđ trang trí thđ c phom (VD sên phom trang trí bánh), lđp phđ bđ mđt (không phđi quđ), và nđđ c sđt ngđt	GMP	
07.2	Bánh nđđ ng nhđ (ngđt, mđn, hđđ ng vđ mđn)	GMP	3
13.6	Thđ c phom bđ sung	GMP	3
14.1.4	Đđ uđng hđđ ng liđu, bao gđm đđ uđng “thđ thao năng lđđ ng” hođc đđ uđng “đđđn giđđi” và các đđ uđng đđc biđt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sên phom tđđ ng tđ cà phê, chè, đđ uđng thđo đđđ c và các lođđi đđ uđng tđ ngđ cđ c, trđ đđ uđng tđ cacao	GMP	108
15.0	Thđ c phom mđn ăn liđn	GMP	3

SÁP CARNAUBA

INS	Tên phđ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thđ c phđ m	Nhóm thđ c phđ m	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quđ tđđđi đđ xđ lý bđ mđt	400	
04.1.2	Quđ đđ xđ lý	400	
04.2.1.2	Rau, cđ đđ xđ lý bđ mđt (bao gđm nđm, rđ, thđ c vđt thân cđ và thân rđ, đđu, đđđ, lô hđđi), tđo biđn, quđ hđch và hđt	400	79
05.1.4	Sên phom cacao, sô cô la	5000	3
05.1.5	Các sên phom tđđ ng tđ sô cô la, sên phom thay thđ sô cô la	5000	3
05.2	Sên phom kđo cđng, kđo mđm, kđo nuga..., khác vđi các sên phom thđ c phom thuđ c mã nhóm thđ c phom 050.1, 05.3 và 05.4	5000	3
05.3	Kđo cao su	1200	3

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và các sản phẩm khác	4000	
07.0	Các loại bánh nướng	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	5000	3
14.1.4	Đường tinh luyện, bao gồm đường “thảo năng lượng” hoặc đường “điẹn gi” và các đường khác biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đường thảo dược và các loại đường từ ngũ cốc, trái đường từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mìn ăn liền	200	3

SHELLAC

INS	Tên phẩm gia
904	Shellac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bột	GMP	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bột (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quai ch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm từ cà phê, sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	GMP	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và các sản phẩm khác	GMP	
07.2	Bánh nướng nh (ngọt, mặn, nướng vụn)	GMP	3
13.6	Thực phẩm bổ sung	GMP	3
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đường thảo dược và các loại đường từ ngũ cốc, trái đường từ cacao	GMP	108

15.0	Thức phẩm mìn ăn liến	GMP	3
------	-----------------------	-----	---

DỰ KHOÁNG (DÙNG CHO THỨC PHẨM)

INS	Tên phẩm gia
905a	Dự khoáng (dùng cho thức phẩm)

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quê khô	5000	CS067

SÁP VI TINH TH

INS	Tên phẩm gia
905c(i)	Sáp vi tinh th

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.2	Bột bột cưa pho mát chín	30000	
04.1.1.2	Quê tời đã xử lý bột	50	
04.2.1.2	Rau, củ đã xử lý bột (bao gồm nấm, r, thức vật thân củ và thân r, đậu, đậu, lô hời), tời bời, quê hời ch và hời t	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	3
05.3	Kẹo cao su	20000	3

DỰ KHOÁNG, ĐỒ NHẬT CAO

INS	Tên phẩm gia
905d	Dự khoáng, đồ nhật cao

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quê khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la kẹo các sản phẩm giêng và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc phẩm thuộc mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	2000	3
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thuộc phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và các sản phẩm khác	2000	3
06.1	Hạt nguyên, vụn, kẹo cứng	800	98
07.0	Các loại bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

DỰ KHOÁNG, ĐỒ NHẬT TRUNG BÌNH VÀ THẬP, NHÓM 1

INS	Tên phẩm gia
905e	Đồ khoáng, đồ nhật trung bình và thập, nhóm 1

Mã nhóm thuộc phẩm	Nhóm thuộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.0	Các loại bánh kẹo	2000	3
07.1.1	Bánh mì và bánh cuốn	3000	36 & 126

KHÍ CLOR

INS	Tên phẩm gia
925	Khí clor

Mã nhóm thuộc phẩm	Nhóm thuộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mì	2500	87

KHÍ CLOR DIOXYD

INS	Tên phẩm gia
926	Khí clor dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ	30	87

AZODICACBONAMID

INS	Tên phẩm gia
927a	Azodicacbonamid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột mỳ	45	

BENZOYL PEROXYD

INS	Tên phẩm gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Sữa phẩm whey và whey lỏng, không bao gồm pho mát whey	100	74
01.8.2	Sữa phẩm whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	100	147
06.2.1	Bột mỳ	75	
06.2.1	Bột mỳ	60	CS152

KHÍ NIT¹⁷²

INS	Tên phẩm gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
----------------------	----------------	---------------	---------

¹⁷² Khí nitơ được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xấp lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS275, CS221
04.1.1.3	Quá trình gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	355&CS072
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	355&CS074

KHÍ NITƠ OXYD¹⁷³

INS	Tên phẩm gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xấp lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	59, 278
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
04.1.1.3	Quá trình gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ăn, mì bột khô và các sản phẩm tương tự Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	256

KHÍ PROPAN

INS	Tên phẩm gia
944	Khí propan

¹⁷³ Khí nitơ oxyd được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACESULFAM KALI¹⁷⁴

Mã nhóm thực phẩm	Tên phẩm gia	ML (mg/kg)	Ghi chú
INS 950	Acesulfam kali		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	350	188
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	350	188&CS243
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	188
01.4.4	Các sản phẩm tạo ngọt từ cream	1000	188
01.5.2	Các sản phẩm tạo ngọt từ sữa bột và cream bột	1000	188
01.6.5	Các sản phẩm tạo ngọt từ pho mát	350	188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hàm lượng...))	350	188
02.3	Mật ong tinh khiết đóng gói trong nắp, bao gói các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hàm lượng liều từ mật ong tinh khiết	1000	188
02.4	Đồ tráng miệng từ mật, không bao gói các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	188
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gói nắp hoa quả hộp lỏng và kem trái cây	800	188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	188
04.1.2.2	Quả khô	500	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	200	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dưa, hoặc nước muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	188
04.1.2.5	Mật, thạch, mật quế	1000	188

¹⁷⁴ Acesulfam kali được sữa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.6	Các sụn phồng thổi quỳ dùng nhún (VD: thổi ngọt) ngoài trừ các sụn phồng cưa mã thuộc phẩm 04.1.2.5	1000	188
04.1.2.7	Quỳ ngâm đường	500	188
04.1.2.8	Sụn phồng chổi biếu thổi quỳ, bao gồm: thổi quỳ nhún, nhún nhuyển, lắp tráng bột mịn thổi quỳ và sũa dũa	350	188
04.1.2.9	Đắp tráng mịn chổi biếu thổi quỳ, bao gồm thổi cấn tráng mịn thổi nhún cấn nhún liểu quỳ	350	188
04.1.2.10	Sụn phồng quỳ lên men	350	188
04.1.2.11	Nhân thổi quỳ trong bánh ngọt	350	188
04.1.2.12	Sụn phồng quỳ nấu chín	500	188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tào biếu ngâm trong dầu, muối, nước muối hoặc nước thổi ng	200	144&188
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tào biếu	350	188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tào biếu, quỳ hếch và hớt, hớt nhún và dùng phết nhuyển (VD: bắp luộc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tào biếu, quỳ hếch và hớt, hớt nhún nh (VD: món ăn tráng mịn thổi rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sụn phồng thuộc mã nhóm thuộc phẩm 04.2.2.5	350	188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sụn phồng rong biếu lên men không bao gồm sụn phồng đậu thổi ng lên men cưa mã thuộc phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	350	97&188
05.1.2	Hộp cacao (dùng siro)	350	97&188
05.1.3	Cacao dùng phết bột mịn kẹo cấn nhân bên trong	1000	188
05.1.4	Sụn phồng cacao, sô cô la	500	188
05.1.4	Sụn phồng cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sụn phồng thổi ng thổi sô cô la, sụn phồng thay thế sô cô la	500	188
05.2.1	Kẹo cấn	500	156&188

05.2.2	Kẹo mứt	1000	157&188
05.2.3	Nuga và bánh hình nhân	1000	188
05.3	Kẹo cao su	5000	188
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và các sản phẩm khác	500	188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm các sản phẩm chế biến	1200	188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	350	188
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	1000	188
07.2	Bánh nướng nhúng (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	1000	165&188
09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	200	144&188
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	200	144&188
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để chế biến hoàn toàn	200	144&188
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái cây (VD: món sô đa trái cây)	350	188
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng phủ bánh)	1000	159&188
11.6	Chết từ ngũ cốc, bao gồm các chết từ ngũ cốc có đường ngũ cốc cao	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	188
12.3	Dầu	2000	188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và các sản phẩm khác	110	188
12.6	Nhiên liệu và các sản phẩm từ thực vật	1000	188
12.6.4	Nhiên liệu trong (VD: nhiên liệu máy)	1000	188&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì ăn, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phết từ cacao và hình nhân thực phẩm mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	188
12.9.1	Bột nhão từ đậu nành lên men (VD: miso)	350	CS298R

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với i m c đích để u tr c bi t, ngo i tr c s n ph m th c ph m thu c m ã nhóm th c ph m 13.1	500	188
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để gi m cân	450	188
13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch để ăn kiêng), ngo i tr c s n ph m th c ph m thu c m ã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Thức phẩm bổ sung	2000	188
14.1.3.1	Necta qu	350	188
14.1.3.2	Necta rau, c	350	188
14.1.3.3	Necta qu cô để c	350	127&188
14.1.3.4	Necta rau, c cô để c	350	127&188
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l ng” ho c đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng để c bi t khác	600	188
14.1.5	Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o d c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr để u ng t cacao	600	160&188
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	350	188
15.0	Thức phẩm m n ăn li n	350	188

ASPARTAM ¹⁷⁵

INS	Tên ph gia
951	Aspartam

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đ u ng t s a, có h ng li u và/ho c lên men (VD: s a sô cô la, s a cacao, bia tr ng, s a chua u ng, đ u ng t whey...)	600	191
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	1000	191
01.3.2	Các s n ph m t o màu tr ng cho đ u ng	6000	191&CS243

¹⁷⁵ Aspartam để c s a để i, bổ sung theo quy định t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.4	Các sản phẩm tẩm ngọt cream	1000	191
01.5.2	Các sản phẩm tẩm ngọt sô a bột và cream bột	2000	191
01.6.1	Pho mát tẩm i	1000	191
01.6.5	Các sản phẩm tẩm ngọt pho mát	1000	191
01.7	Đồ tráng miếng tẩm sô a (VD: bánh putđinh, sô a chua quýt hoặc có hương liệu...)	1000	191
02.3	Mứt nhũ tẩm ngọt đóng gói trong nắp c, bao gồm các sản phẩm hỗn hợp và/hoặc sản phẩm có hương liệu tẩm nhũ tẩm ngọt	1000	191
02.4	Đồ tráng miếng tẩm mứt, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	1000	191
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nắp c hoa quýt và kem trái cây	1000	191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	191
04.1.2.2	Quả khô	2000	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dứa, hoặc nắp c muối	300	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dứa, hoặc nắp c muối	200	CS260
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	191
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quýt	1000	191
04.1.2.6	Các sản phẩm tẩm quýt đóng gói (VD: tẩm ngọt) ngửi i trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	1000	191
04.1.2.7	Quả ngâm đường	2000	191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến tẩm quýt, bao gồm: thạch quýt ngửi i, ngửi i nhụy, lớp tráng bột mứt tẩm quýt và sô a dừa	1000	191
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chế biến tẩm quýt, bao gồm thực phẩm ăn tráng miếng tẩm nắp c hương liệu quýt	1000	191
04.1.2.10	Sản phẩm quýt lên men	1000	191
04.1.2.11	Nhân tẩm quýt trong bánh ngọt	1000	191
04.1.2.12	Sản phẩm quýt nấu chín	1000	191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lơ hời), tỏi biến, quýt hời và hời	1000	191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lơ hời), tỏi biến, quýt hời và hời	1000	191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân củ và thân ớt, đậu, đậu, lơ hời) tỏi biến ngâm trong dấm, dứa, nắp c muối hoặc nắp c tẩm ngọt	300	144&191

04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đỗ, lơ hẹ i) và tảo biển	1000	191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đỗ, lơ hẹ i), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dùng phôi nhụy (VD: bột cacao)	1000	191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đỗ, lơ hẹ i), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nh (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu hoạch mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đỗ, lơ hẹ i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	2500	191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rau, thực vật thân củ và thân rau, đậu, đỗ, lơ hẹ i), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	191
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97&191
05.1.2	Hộp cacao (dùng siro)	1000	191
05.1.3	Cacao dùng phôi bột mịn có nhân bên trong	3000	191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	191
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	2000	CS087
05.1.5	Các sản phẩm từ sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	148
05.2.3	Nuga và bánh hình nhân	3000	191
05.3	Kẹo cao su	10000	191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải qu), và bột c sọt ngọt	1000	191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cylvin mch xay	1000	191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	191
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hộp	4000	191
07.2	Bánh nướng nh (ngọt, mặn, húng v m m)	1700	165&191

09.2	Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	300	144&191
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai	300	144&191
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy n th, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn b o qu n hoàn toàn	300	144&191
10.4	Đồ ăn tráng miệng t r ng (VD: món s a tr ng)	1000	191
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đồ uống dùng ph bnh)	3000	159&191
11.6	Chết t o ng t, bao g m c chết t o ng t có đ ng t cao	GMP	191
12.2.2	Đồ gia v	2000	191
12.3	D m	3000	191
12.4	Mù t t	350	191
12.5	Viên xúp và n c th t	1200	188
12.6	N c ch m và các sản phẩm t r ng t	350	199
12.6.2	N c ch m không đ ng nhũ t r ng (VD: t r ng cà chua, t r ng t, s t kem, n c th t)	350	CS306R
12.6.4	N c ch m trong (VD: n c m m)	350	166&CS302
12.7	Sa lát (sa lát mì r ng, sa lát khoai tây) và m t ph t bánh sandwich, ngo i tr các sản phẩm đ ng ph t t cacao và h nh nh n thu c mã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	350	166
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đi u tr đ c bi t, ngo i tr các sản phẩm th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	1000	191
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	800	191
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngo i tr các sản phẩm th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Th c ph m b sung	5500	191
14.1.3.1	Necta qu	600	191
14.1.3.2	Necta rau, c	600	191
14.1.3.3	Necta qu cô đ c	600	127&191
14.1.3.4	Necta rau, c cô đ c	600	127

14.1.4	Đồ uống hăng nồng liêu, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điên giã” và các đồ uống đặc biệt khác	600	191
14.1.5	Cà phê, sên phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đồ uống từ cacao	600	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hăng nồng liêu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thức phẩm mìn ăn liêu	500	191

NHÓM CYCLAMAT¹⁷⁶

INS	Tên ph gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hăng nồng liêu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trái, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	250	17
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	250	17&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua qu hoặc có hăng nồng liêu...)	250	17
02.4	Đồ tráng miệng từ m, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thức phẩm 01.7	250	17
03.0	Kem lạnh thức phẩm, bao gồm m nh hoa qu p lnh và kem trái cây	250	17
04.1.2.4	Qu đóng h p hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	1000	17
04.1.2.5	Mật, thch, mật qu	1000	17
04.1.2.6	Các sên phẩm từ qu đng nghi (VD: tng t) ngoi tr các sên phẩm của mã thức phẩm 04.1.2.5	2000	17
04.1.2.8	Sên phẩm ch bi n từ qu, bao gồm: tht qu nghi, nghi nhuy n, lp tráng b m t từ qu và sữa d a	250	17

¹⁷⁶ Nhóm cyclamat được sữa đ i, bổ sung theo quy định tại Ph lục ban hành kèm theo Thông t số 08/2015/TT-BYT, có hi u lực k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.9	Đồ tráng miếng chocolate, bao gồm thức ăn tráng miếng từ các loại ngũ cốc	250	17
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thức ăn vớt thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lơ hẹ), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miếng từ rau, các loại súp, rau củ ngâm dấm...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5	250	17
05.1.2	Hộp cacao (dạng siro)	250	17, 127
05.1.3	Cacao dạng bột mịn có nhân bên trong	500	17
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17
05.1.5	Các sản phẩm từ ngũ cốc sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156
05.3	Kẹo cao su	3000	17
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thức phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột mịn (không phải quả), và các loại súp	500	17
06.5	Đồ ăn tráng miếng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	250	17
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	1600	17&165
10.4	Đồ ăn tráng miếng từ trứng (VD: món súp trứng)	250	17
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17&159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm các chất tạo ngọt có đường cao	GMP	17
12.6.1	Nhiên liệu, nhiên liệu tổng hợp (VD: nhiên liệu súp mayonnaise, nhiên liệu súp salad)	500	17
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và mặt phủ bánh sandwich, ngoài trừ các sản phẩm dùng phủ từ cacao và hỗn hợp nhân thuộc mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17
13.3	Thức phẩm ăn kiêng với các chất điều trị đặc biệt, ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 13.1	400	17
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17

13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Thức phẩm bổ sung	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17&122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122&127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127
14.1.4	Đường hỗn hợp liú, bao gồm đường “thảo năng lượng” hoặc đường “điẹn giói” và các đường khác biệt khác	350	17&127
14.2.7	Đường có cón có hỗn hợp liú (ví dụ: bia, vang và đường có cón làm liúnh)	250	17

ISOMALT

INS	Tên phđ gia
953	Isomalt

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thức phẩm theo ghi chú 500	GMP	

NHÓM SACCHARINS¹⁷⁷

INS	Tên phđ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

¹⁷⁷ Nhóm saccharins được sắp xếp, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hương liệu và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	80	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.6.5	Các sản phẩm từ ngũ cốc pho mát	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quế hoặc có hương liệu...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ bột, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.3	Quế ngâm dấm, dấm, hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quế đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	200	
04.1.2.5	Mật, thạch, mứt quế	200	
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quế dùng nghiến (VD: bột ngũ cốc) ngoài trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quế, bao gồm: thạch quế nghiến, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quế và sữa đông	200	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quế, bao gồm thực ăn tráng miệng từ nước hương liệu quế	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quế lên men	160	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân cứng và thân ớt, đậu, tỏi, lô hào i), tảo biển, quế hạch và hạt	500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân cứng và thân ớt, đậu, tỏi, lô hào i), tảo biển, quế hạch và hạt	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân cứng và thân ớt, đậu, tỏi, lô hào i) tảo biển ngâm trong dấm, dấm, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân cứng và thân ớt, đậu, tỏi, lô hào i) và tảo biển	160	144
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, ớt, thực vật thân cứng và thân ớt, đậu, tỏi, lô hào i), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiến và dùng phết nhuyễn (VD: bột mì)	160	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhũ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144
05.1.1	Hạt hạnh nhân cacao (bột) và bánh cacao	100	97
05.1.2	Hạt hạnh nhân cacao (dạng siro)	80	
05.1.3	Cacao dạng bột hoặc viên kẹo nhân bên trong	200	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	CS087
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa ngọt sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	163
05.3	Kẹo cao su	2500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và nấm c sọt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm bột yến mạch xay	100	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	100	
07.2	Bánh nướng nhũ (ngọt, mặn, hoặc ngọt mặn)	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	XS96, XS 97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhũ đã qua xử lý nhiệt	500	XS88, XS 89, XS 98
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	500	
09.3.1	Thủy sản, sản phẩm thủy sản kẹo cứng nhụy nhũ, ướp xác, da gai đã được ướp muối	160	144

09.3.2	Thức y sên, sên phom thức y sên k c nhụy n th, giáp xác, da gai đã đ c ngâm d m	160	144
09.3.4	Cá, sên phom thức y sên đ c b o qu n s b , k c nhụy n th, giáp xác, da gai (VD sên phom cá d ng xay nhụy n) ngo i tr các sên phom thu c mã nhóm th c ph m 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Cá, sên phom thức y sên lên men ho c đóng h p, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng h p đ c b o qu n hoàn toàn	200	144
10.4	Đ ăn trắng mi ng t tr ng (VD: món s a tr ng)	100	144
11.4	Đ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đ ng dùng ph bánh)	300	159
11.6	Ch t t o ng t, bao g m c ch t t o ng t có đ ng t cao	GMP	
12.2.2	Đ gia v	1500	
12.3	D m	300	
12.4	Mù t t	320	
12.5	Viên xúp và n c th t	100	
12.6	N c ch m và các sên phom t ng t	160	
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và m t ph t bánh sandwich, ngo i tr các sên phom d ng ph t t cacao và h nh nh n thu c mã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	200	166
12.9.1	B t nhão t đ u t ng lên men (VD: miso)	200	
12.9.1	B t nhão t đ u t ng lên men (VD: miso)	200	345 &CS298R
12.9.2.1	N c t ng lên men	500	
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đ u tr đ c bi t, ngo i tr các sên phom th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	200	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	300	
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngo i tr các sên phom th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Th c ph m b sung	1200	
14.1.3.1	Necta qu	80	
14.1.3.2	Necta rau, c	80	
14.1.3.3	Necta qu cô đ c	80	127
14.1.4.1	Đ u ng h ng li u có ga	300	

14.1.4.2	Đồ uống hớt ng liú không ga, k c r u m nh pha đ ng và ades	300	
14.1.4.3	Đồ uống hớt ng liú cô đ c (đ ng r n ho c l ng)	300	127
14.1.5	Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đồ uống th o đ c và các lo i đồ uống t ngũ c c, tr đ đồ uống t cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có c n có h ng liú (ví d : bia, vang và đồ uống có c n làm nh)	80	
15.0	Th c ph m m n ăn li n	100	

SUCRALOSE¹⁷⁸

INS	Tên ph gia
955	Sucralose

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống t s a, có h ng liú và/ho c lên men (VD: s a sô cô la, s a cacao, bia tr ng, s a chua u ng, đồ uống t whey...)	300	
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	400	CS243
01.3.2	Các s n ph m t o màu tr ng cho đồ uống	580	
01.4.4	Các s n ph m t ng t cream	580	
01.6.5	Các s n ph m t ng t pho mát	500	
01.7	Đồ tráng mi ng t s a (VD: bánh putđinh, s a chua qu ho c có h ng liú...)	400	
02.4	Đồ tráng mi ng t m , không bao g m các đồ tráng mi ng thu c mã nhóm th c ph m 01.7	400	
03.0	Kem nh th c ph m, bao g m n c hoa qu p nh và kem trái cây	320	
04.1.2.1	Qu đông nh	400	
04.1.2.2	Qu khô	1500	
04.1.2.3	Qu ngâm d m, d u, ho c n c mu i	180	144
04.1.2.3	Qu ngâm d m, d u, ho c n c mu i	150	CS260
04.1.2.4	Qu đóng h p ho c đóng chai (đã thanh trùng)	400	
04.1.2.5	M t, th ch, m t qu	400	

¹⁷⁸ Sucralose đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.6	Các sụn phồng tẩm quế đông lạnh (VD: tẩm quế) ngoài trừ các sụn phồng có mã thuộc phạm 04.1.2.5	400	
04.1.2.7	Quế ngâm đường	800	
04.1.2.8	Sụn phồng chiên tẩm quế, bao gồm: thịt quế lạnh, lạnh nhúng, lớp tráng bột tẩm quế và sốt sốt	400	
04.1.2.9	Đông lạnh chiên chiên tẩm quế, bao gồm thịt ăn tráng lạnh tẩm bột chiên chiên chiên quế	400	
04.1.2.10	Sụn phồng quế lên men	150	
04.1.2.11	Nhân tẩm quế trong bánh ngọt	400	
04.1.2.12	Sụn phồng quế nấu chín	150	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quế khô và bột	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quế khô và bột	580	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, đậu, nấm muối hoặc nấm tẩm	400	
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và tảo biển	580	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quế khô và bột, bột lạnh và đông lạnh nhúng (VD: bột mì)	400	169
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quế khô và bột, bột lạnh như (VD: món ăn tráng lạnh tẩm rau, nấm sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sụn phồng thuộc mã nhóm thuộc phạm 04.2.2.5	400	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và sụn phồng rong biển lên men không bao gồm sụn phồng đậu tẩm lên men có mã thuộc phạm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	580	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân cứng và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144
05.1.1	Hộp cacao (bột) và bánh cacao	580	97
05.1.2	Hộp cacao (dough siro)	400	97

05.1.3	Cacao dùng phôi bột kết nhân bên trong	400	169
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	
05.1.5	Các sản phẩm topping sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	1800	164
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thuộc phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phủi quỳ), và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding bột sắn...)	400	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chế dùng cho người Á Đông)	200	72
06.8.1	Đường tinh luyện	400	
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hỗn hợp	650	
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hỗn hợp mặn)	700	165
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sấy khô, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	120	144
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn liền hoàn toàn	120	144
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái cây (VD: món sữa trái cây)	400	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phôi bánh)	1500	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có đường cao	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	
12.2.2	Đồ gia vị	700	
12.3	Dầu	400	
12.4	Mù tạt	140	
12.5	Viên xúp và nước sốt	600	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm topping	450	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	450	CS302

12.7	Sa lát (sa lát mì ăng, sa lát khoai tây) và mọt phọt bánh sandwich, ngoi tr các s n ph m đ ng ph t t cacao và h nh nh n thu c mã nhóm th c ph m 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	169
13.3	Th c ph m ăn kiêng v i m c đích đ iu tr đ c bi t, ngoi tr các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m 13.1	400	
13.4	Th c ph m ăn kiêng đ gi m cân	320	
13.5	Th c ph m ăn kiêng khác (VD th c ph m ch c năng cho ch đ ăn kiêng), ngoi tr các s n ph m th c ph m thu c mã nhóm th c ph m t 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Th c ph m b sung	2400	
14.1.3.1	Necta qu	300	
14.1.3.2	Necta rau, c	300	
14.1.3.3	Necta qu cô đ c	300	127
14.1.3.4	Necta rau, c cô đ c	300	127
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao g m đ u ng “th thao năng l ng” ho c đ u ng “đ i n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	300	127
14.1.5	Cà phê, s n ph m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	300	160
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	700	
15.0	Th c ph m m n ăn li n	1000	

ALITAM¹⁷⁹

INS	Tên ph gia
956	Alitam

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
--------------------------	-----------------------	-------------------	----------------

¹⁷⁹ Alitam đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph l c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng liêu và/học lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia tròng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	100	
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế học có hàm lượng liêu...)	100	
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm các hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	100	
05.1.2	Hộp hộp cacao (dạng siro)	300	
05.1.3	Cacao dạng bột bột kem nhân bên trong	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu nhập mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	300	
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp bột bột (không phải quế), và các sản phẩm khác	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng để bánh)	200	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm các chất tạo ngọt có đường cao	GMP	
12.5	Viên xúp và các thực phẩm	40	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thu nhập mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
14.1.4	Đồ uống hàm lượng liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điều trị” và các đồ uống đặc biệt khác	40	

THAUMATIN

INS	Tên phẩm gia
957	Thaumatococcus

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

GLYCYRRHIZIN ¹⁸⁰

INS	Tên phẩm gia
958	Glycyrrhizin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm yến mạch xay	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dressing nhũ trắng (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	

STEVIOI GLYCOSID ¹⁸¹

INS	Tên phẩm gia
960	Steviol glycosid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đường tinh bột, có hàm lượng và/hoặc lên men (VD: sô cô la, sô cacao, bia trắng, sô chua uống, đường whey...)	200	26&201
01.5.2	Các sản phẩm tinh bột sô bột và cream bột	330	26&201
01.7	Đường mìng tinh bột (VD: bánh putđinh, sô chua quế hoặc có hàm lượng...)	330	26
02.4	Đường mìng tinh bột, không bao gồm các đường mìng tinh bột mã nhóm thực phẩm 01.7	330	26
03.0	Kem lỏng thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ép lỏng và kem trái cây	270	26

¹⁸⁰ Glycyrrhizin được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁸¹ Steviol glycosid được bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dứa, hoặc nộm c dưa	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	330	26
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quýt	360	26
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả dùng nguội (VD: tarts, mứt) ngoại trừ các sản phẩm của mã thức phẩm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ngâm đường	40	26
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thạch quả ngọt, nguội, nhụy, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa chua	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thức ăn tráng miệng từ nộm hoặc ng liểu quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả nộm chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dứa, nộm c dưa hoặc nộm c tarts	330	26
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt ngọt và dùng phết nhụy (VD: bột mì)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt ngọt như (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nộm c sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu tarts lên men của mã thức phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đậu, lô hội), tảo biển đã nộm chín hoặc chiên	40	26

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc phẩm thu c mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	700	26&199
05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu nành	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nh đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89, XS98
09.3.1	Thịt lợn, sản phẩm thịt lợn khô cần nhuyn th, ướp xác, da gai đã được c p muối	100	26&144
09.3.2	Thịt lợn, sản phẩm thịt lợn khô cần nhuyn th, ướp xác, da gai đã được c ngâm d m	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá heo, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26
09.4	Cá, sản phẩm thịt lợn lên men hoặc đóng hộp, cần nhuyn th, ướp xác, da gai đóng hộp được c b o qu n hoàn toàn	100	26
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chết từ ong t, bao gồm cả chết từ ong t có đ ong t cao	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù t	130	26
12.5	Viên xúp và n c th	50	26
12.6.1	N c ch m, n c s t đ ng nhũ t ng (VD: n c s t mayonnaise, n c s t salat)	350	26
12.6.2	N c ch m không đ ng nhũ t ng (VD: t ng cà chua, t ng t, s t kem, n c th)	350	26
12.6.3	H n h p n c ch m và n c s t	350	26&127
12.6.4	N c ch m trong (VD: n c m m)	350	26
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và m t ph t bánh sandwich, ngoi tr c s n ph m đ ng ph t t cacao và h nh nh n thu c mã nhóm thuộc phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	N c t ng lên men	30	26
12.9.2.2	N c t ng không lên men	165	26
12.9.2.3	Các lo i n c t ng khác	165	26

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với mức đích điều trị đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 13.1	350	26
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26&198
13.6	Thức phẩm bổ sung	2500	26&203
14.1.3	Nectar rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hàng ngày lỏng, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điêu trị” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	200	26&160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hàng ngày (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thức phẩm mìn ăn lỏng	170	26

NEOTAM

INS	Tên phẩm gia
961	Neotam

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàng ngày lỏng và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	20	161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	100	161&CS243
01.3.2	Các sản phẩm từ màu trắng cho đồ uống	65	161
01.4.4	Các sản phẩm từ kem	33	161
01.5.2	Các sản phẩm từ sữa bột và cream bột	65	161
01.6.5	Các sản phẩm từ pho mát	33	161
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh pudding, sữa chua quả hoặc có hàng ngày lỏng...)	100	161

02.3	Mật thối nhũ tằm ng đông dẫu trong nộm, bao gồm các sản phẩm hủn hợp và/hoặc sản phẩm có hủn hợp liêu tằm mật thối nhũ tằm	10	161
02.4	Đồ tráng miếng tằm, không bao gồm các đồ tráng miếng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	100	161
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nộm hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	100	161
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	161
04.1.2.2	Quả khô	100	161
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dẫu, hoặc nộm muối	100	161
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	33	161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	70	161
04.1.2.6	Các sản phẩm từ quả đông nghiền (VD: tằm ng t) ngoại trừ các sản phẩm của mã thực phẩm 04.1.2.5	70	161
04.1.2.7	Quả ngâm đường	65	161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, ướp tráng bột mứt từ quả và sả dấm	100	161
04.1.2.9	Đồ tráng miếng chế biến từ quả, bao gồm thực ăn tráng miếng từ nộm hoặc liêu quế	100	161
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	161
04.1.2.11	Nhân từ quả trong bánh ngọt	100	161
04.1.2.12	Sản phẩm quả nấu chín	65	161
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nộm, rổ, thực vật thân củ và thân rổ, dẫu, đường, lô hủi), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nộm, rổ, thực vật thân củ và thân rổ, dẫu, đường, lô hủi), tảo biển, quả hạch và hạt	33	161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nộm, rổ, thực vật thân củ và thân rổ, dẫu, đường, lô hủi) tảo biển ngâm trong dấm, dẫu, nộm muối hoặc nộm tằm	10	144
04.2.2.4	Rau đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nộm, rổ, thực vật thân củ và thân rổ, dẫu, đường, lô hủi) và tảo biển	33	161
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nộm, rổ, thực vật thân củ và thân rổ, dẫu, đường, lô hủi), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và đông phết nhuyễn (VD: bột cacao)	33	161

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển, quế hạch và hạt, hạt nghiền nhũ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nấm c sọt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	161
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	33	161
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào i), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	161
05.1.2	Hộp cacao (dạng siro)	33	97 & 161
05.1.3	Cacao dạng bột bột kem nhân bên trong	100	161
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	161
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	161
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thu được mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	330	158 & 161
05.3	Kẹo cao su	1000	161
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm (VD sản phẩm trang trí bánh), lớp phủ bột (không phải quế), và nước sốt ngọt	100	161
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cereal mỳ xay	160	161
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	33	161
07.1	Bánh mì và các sản phẩm bánh nướng thông thường và hộp	70	161
07.2	Bánh nướng nhũ (ngọt, mặn, hộp ngọt và mặn)	80	161 & 165
09.3	Thủy sản, sản phẩm thủy sản sấy khô, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	10	161
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc toàn	10	161
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trái cây (VD: món sả trái cây)	100	161
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng để phủ bánh)	70	159

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt có đường ngọt cao	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	161
12.3	Dầu	12	161
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước sốt	20	161
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tảo ng (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tảo ng (VD: tảo ng cà chua, tảo ng ớt, sốt kem, nước sốt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước chấm)	12	
12.7	Sa lát (sa lát mì ng, sa lát khoai tây) và mặt phết bánh sandwich, gói trái các sản phẩm dùng phết t cacao và hỗn hợp nhân thu c mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	161 & 166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức đích đi u trái đ c bi t, gói trái các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng đồ gi m cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm ch c năng cho ch đ ăn kiêng), gói trái các sản phẩm thực phẩm thu c mã nhóm thực phẩm t 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Thực phẩm bổ sung	90	
14.1.3.2	Necta rau, c	65	161
14.1.3.4	Necta rau, c cô đ c	65	127 & 161
14.1.4	Đ u ng h ng li u, bao gồm đ u ng “thao năng l ng” hoặc đ u ng “đi n gi i” và các đ u ng đ c bi t khác	33	161
14.1.5	Cà phê, sản phẩm t ng t cà phê, chè, đ u ng tho đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	50	160
14.2.7	Đ u ng có c n có h ng li u (ví d : bia, vang và đ u ng có c n làm l nh)	33	
15.0	Thực phẩm m n ăn liền	32	

MU I ASPARTAM-ACESULFAM

INS 962	Tên phôi gia Muối aspartam-acesulfame		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Đồ uống từ sữa, có hàm lượng lipid và/hoặc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trắng, sữa chua uống, đồ uống từ whey...)	350	113&161
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	350	113, 161&CS243
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quế hoặc có hàm lượng lipid...)	350	
02.4	Đồ tráng miệng từ bột, không bao gồm các đồ tráng miệng thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7	350	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng chai (đã thanh trùng)	350	113&161
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quế	1000	119&161
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm: thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bột mứt từ quả và sữa dừa	350	113&161
04.1.2.9	Đồ tráng miệng chế biến từ quả, bao gồm thực phẩm ăn tráng miệng từ nước có hàm lượng lipid quế	350	113&161
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào) tẩm hoặc ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước sốt	200	113&161
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hào), tẩm, quết hoặc nghiền và hạt, hạt nghiền nhuyễn (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đông lạnh...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113&161
05.1.5	Các sản phẩm từ sữa sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113&161
07.2	Bánh nướng nhồi (ngọt, mặn, hàm lượng vitamin)	1000	77&113
09.3	Thịt lợn, sản phẩm thịt lợn sơ chế, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai	200	
09.4	Cá, sản phẩm thịt lợn lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn liền hoặc hoàn toàn	200	113
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm chất tạo ngọt có đường cao	GMP	113

13.3	Thức phẩm ăn kiêng với mục đích điều trị đặc biệt, ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm 13.1	500	113
13.4	Thức phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thức phẩm ăn kiêng khác (VD thức phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoài trừ các sản phẩm thức phẩm thuộc mã nhóm thức phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Thức phẩm bổ sung	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

SIRO POLYGLYCITOL

INS	Tên phẩm gia
964	Siro polyglycitol

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất) Các nhóm thức phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS243

MALTITOL

INS	Tên phẩm gia
965(i)	Maltitol

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hạt cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la Các nhóm thức phẩm theo ghi chú 500	GMP GMP	CS087

SIRO MALTITOL

INS	Tên phẩm gia
965(ii)	Siro maltitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

LACTITOL

INS	Tên phẩm gia
966	Lactitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

XYLITOL

INS	Tên phẩm gia
967	Xylitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
05.1.1	Hạt nhân cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	CS087
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ERYTHRITOL¹⁸²

INS	Tên phẩm gia
968	Erythritol

¹⁸² Erythritol được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đỗ, cacao	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

QUILLAIA EXTRACT

INS	Tên phẩm gia
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hàng ngày, bao gồm đồ uống “thảo năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132&168

MUỐI VÀ ESTE CỦA CHOLIN

INS	Tên phẩm gia
1001	Muối và este của cholin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

CÁC LOẠI ALPHA AMYLASE¹⁸³

INS	Tên phẩm gia
-----	--------------

¹⁸³ Các loại alpha amylase được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

1100 Alpha amylase t

- *Aspergillus orysee* var.
- *Bacillus stearothermophilus*
- *Bacillus subtilis*
- *Bacillus megaterium* expressed in *Bacillus subtilis*
- *Bacillus stearothermophilus* expressed in *Bacillus subtilis*
- *Bacillus licheniformis*

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	B t và tinh b t (k c b t đ u t ng)	GMP	
06.2.1	B t mỳ	GMP	383&CS152
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

PROTEASE

INS	Tên ph gia
1101(i)	Protease

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	B t mỳ	GMP	
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

PAPAIN

INS	Tên ph gia
1101(ii)	Papain

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

BROMELAIN¹⁸⁴			
INS	Tên phôi gia		
1101(iii)	Bromelain		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú rừng nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
GLUCOSE OXYDASE			
INS	Tên phôi gia		
1102	Glucose oxydase		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
LIPASE			
INS	Tên phôi gia		
1104	Lipase		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	
LYSOZYM			
INS	Tên phôi gia		
1105	Lysozym		

¹⁸⁴ Bromelain được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS283
01.6.2	Pho mát chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

POLYDEXTROSE¹⁸⁵

INS	Tên phẩm gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.4.2	Cream tiệt trùng, xylitol nhũ t đặc cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô củ nhuộm thực, giáp xác, da gai	GMP	29
10.2.1	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	258
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

POLYVINYLPIRROLIDON

INS	Tên phẩm gia
1201	Polyvinylpyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xylitol bột	GMP	

¹⁸⁵ Polydextrose được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.3	Kéo cao su	10000		
11.6	Chất dẻo ngót, bao gồm cả chất dẻo ngót có độ ngót cao	3000		
12.3	Dầu	40		
13.6	Thành phẩm bổ sung	GMP		
14.1.4.3	Đường hãm ng liu cô đặc (đường rãn hoạc lãn)	500		
14.2.1	Bia và đường malt	10	36	
14.2.2	Rượu táo, lê	2	36	

POLYVINYLPYROLIDON, KHÔNG TAN

INS	Tên ph gia
1202	Polyvinylpyrrolidon, không tan

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

POLYVINYL ALCOHOL

INS	Tên ph gia
1203	Polyvinyl alcohol

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Thành phẩm bổ sung	45000	

PULLULAN¹⁸⁶

INS	Tên ph gia
1204	Pullulan

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
----------------------	----------------	---------------	---------

¹⁸⁶ Pullulan được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thảo mộc thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thảo mộc phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột mỳ	GMP	25
06.4.1	Mì sợi, mì dẹt sợi và các sản phẩm sợi sợi mì	GMP	211
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm sợi sợi mì	GMP	256
12.6.2	Nhiên liệu không có đường như sợi mì (VD: sợi mì cà chua, sợi mì ngọt, sợi kem, nhiên liệu thối)	50000	CS306R
	Các nhóm thảo mộc phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DEXTRIN, TINH BỘT RANG TRẮNG, VÀNG¹⁸⁷

INS	Tên phẩm gia
1400	Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng

Mã nhóm thảo mộc phẩm	Nhóm thảo mộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt để cao (UHT) kem trắng và kem đánh trắng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát sợi	GMP	CS221, CS273, CS275
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thảo mộc thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hời) và sản phẩm rong biển lên men không bao gồm sản phẩm đậu nành lên men của mã thảo mộc phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 19.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
02.2.2	Mật ong, mật ong đông sữa và bột hãn hãn	GMP	CS253

¹⁸⁷ Dextrin, tinh bột rang trắng, vàng được sản xuất, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, 29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sữa cream và xay nhũ đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	41
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tinh chế cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống ngũ cốc, trái cây, đồ uống cacao	GMP	90, 160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TÍNH BẬT ĐÃ ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÝ BẰNG ACID¹⁸⁸

INS	Tên phẩm gia
1401	Tính bột đã được xác định lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
05.1.1	Hộp hộp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105

¹⁸⁸ Tính bột đã được xác định lý bằng acid được sử dụng để, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quilib hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ ngũ cốc cà phê, chè, đường thô hoặc các loại đường ngũ cốc, trái đường cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TÍNH BỐ T ĐÃ ĐƯỢC C X LÝ BỐ NG KIỂM ¹⁸⁹

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm từ ngũ cốc	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	63

¹⁸⁹ Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm được chia để, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.4	Cá, sụn phôi mồi thủy sản lên men hoặc đóng hộp, khô cay nhụy, khô, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc ăn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sụn phôi mồi khô cà phê, chè, đường thô hoặc các loại đường ngũ cốc, trái đường cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TÍNH BẬT ĐÃ KHAI MÀU¹⁹⁰

INS	Tên phẩm gia
1403	Tính bật đã khai màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt để cao (UHT) kem tươi và kem đánh tươi, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mứt, mứt đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã để c làm chín và các sản phẩm mì ăn	GMP	CS249
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng pha bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sụn phôi mồi khô cà phê, chè, đường thô hoặc các loại đường ngũ cốc, trái đường cacao	GMP	160

¹⁹⁰ Tính bật đã khai màu được sả định, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

TÍNH BẰNG XỬ LÝ OXY HÓA¹⁹¹			
INS	Tên phẩm gia		
1404	Tính bằng xử lý oxy hóa		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trộn và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	236
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mứt phẩm, mứt phẩm đông sữa và phẩm hỗn hợp	GMP	CS253
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm mì ăn	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô nhụy, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241

¹⁹¹ Tính bằng xử lý oxy hóa được xác định, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kể cả nhụy n thủy, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kể cả nhụy n thủy, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy n thủy, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn b o qu n hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đồ uống dùng ph b ánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm t t ng t mu i	GMP	
13.2	Sản phẩm dinh d t ng cho tr đ n 36 tháng tu i	50000	239, 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm t t ng t cà phê, chè, đồ u ng th o đ t c và các lo i đồ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c phẩm theo ghi chú 500	GMP	

TÍNH B T, X LÝ B NG ENZYM¹⁹²

INS	Tên ph gia
1405	Tính b t, x lý b ng enzym

Mã nhóm th c phẩm	Nhóm th c phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.1.1	S a lên men (nguyên ch t), không x lý nhi t sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	S a lên men (nguyên ch t), có x lý nhi t sau lên men	GMP	234
01.2.2	S a đông t b ng renin	GMP	
01.6.1	Pho mát t i	GMP	CS221,CS273,CS275
05.1.1	H n h p cacao (b t) và bánh cacao	GMP	97&CS105
06.4.3	Mỳ ng, mì d t đã đ t c làm chín và các sản phẩm t t ng t	GMP	CS249
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đồ uống dùng ph b ánh)	GMP	258

¹⁹² Tính b t, x lý b ng enzym đ t c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph i c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

14.1.5	Cà phê, sắn phôi mồi ngọt cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đồ uống cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

MONOSTARCH PHOSPHAT¹⁹³

INS	Tên phẩm gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mứt bột, mứt bột đường sữa và bột hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ống, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm bột mì	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thay thế cá bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thay thế cá lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro trái cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	50000	239, 269

¹⁹³ Monostarch phosphat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

14.1.5	Cà phê, socola pha chế, cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái đỗ, cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

DISTARCH GLYCEROL ¹⁹⁴

INS	Tên phẩm gia
1411	Distarch Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Socola pha chế dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	6000	305, 421, CS073

DISTARCH PHOSPHAT ¹⁹⁵

INS	Tên phẩm gia
1412	Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288

¹⁹⁴ Distarch Glycerol được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

¹⁹⁵ Distarch Phosphat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.6.1	Pho mát t _u i	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	M _o ph _o t, m _o ph _o t d _o ng s _o a và ph _o t h _o n h _o p	GMP	CS253
06.4.1	Mì _o ng, mì d _o t t _u i và các s _o n ph _o m t _u _o ng t _u	GMP	211
06.4.2	Mì _o ng, mì d _o t khô và các s _o n ph _o m t _u _o ng t _u	GMP	256
06.4.3	Mỳ _o ng, mì d _o t đã đ _o c làm chín và các s _o n ph _o m t _u _o ng t _u	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao b _o t, cá phi lê bao b _o t và s _o n ph _o m th _o y s _o n bao b _o t đông l _o nh, k _o c nhuy _o n th _o , giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, s _o n ph _o m th _o y s _o n lên men ho _o c đóng h _o p, k _o c nhuy _o n th _o , giáp xác, da gai đóng h _o p đ _o c b _o o qu _o n hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đ _o ng và siro khác (VD: xyloza, siro t _u cây thích, đ _o ng dùng ph _o bánh)	GMP	258
13.1.1	S _o n ph _o m dinh d _o ng công th _o c dành cho tr _o đ _o i 12 tháng t _u i	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	S _o n ph _o m dinh d _o ng công th _o c v _o i m _o c đích ăn b _o sung cho tr _o t _u 6 đ _o n 36 tháng t _u i	5000	72, 150, 285, 292
13.1.3	S _o n ph _o m dinh d _o ng công th _o c v _o i m _o c đích y t _u đ _o c bi _o t cho tr _o đ _o n 12 tháng t _u i	5000	72, 150, 292
13.2	S _o n ph _o m dinh d _o ng cho tr _o đ _o n 36 tháng t _u i	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, s _o n ph _o m t _u _o ng t _u cà phê, chè, đ _o u _o ng th _o o đ _o c và các lo _o i đ _o u _o ng t _u ngũ c _o c, tr _o đ _o u _o ng t _u cacao	GMP	160
	Các nhóm th _o c ph _o m theo ghi chú 500	GMP	

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHAT ¹⁹⁶

INS	Tên ph_o gia
1413	Phosphated Distarch Phosphat

Mã nhóm th _o c ph _o m	Nhóm th _o c ph _o m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S _o a lên men (nguyên ch _o t)	GMP	CS243

¹⁹⁶ Phosphated Distarch Phosphat đ_oc s_oa đ_oi, b_o sung theo quy đ_onh t_ui Ph_o l_oc ban hành kèm theo Thông t_u s_o 08/2015/TT-BYT, có hi_ou l_oc k_o t_u ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mứt phết, mứt phết đông sữa và phết hỗn hợp	GMP	CS253
06.4.1	Mì sợi, mì dẹt tươi và các sản phẩm tươi	GMP	211
06.4.2	Mì sợi, mì dẹt khô và các sản phẩm tươi	GMP	256
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tươi	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quỳ hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	305, 355, CS074
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tươi cà phê, chè, đồ uống theo đồ uống và các loại đồ uống ngũ cốc, trái cây tươi cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHAT¹⁹⁷

INS	Tên phôi gia
1414	Acetylated Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS273,CS275
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hủn hủp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ăn, mì đông đã đông c làm chín và các sản phẩm tươi ăn tươi	GMP	CS249
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú nuôi đông xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, khô nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao bì t, cá phi lê bao bì t và sản phẩm thủy sản bao bì t đông lạnh, khô nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt cream và xay nhỏ đông lạnh, khô nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, khô nhụy n thịt, giáp xác, da gai	GMP	41

¹⁹⁷ Acetylated Distarch Phosphat được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.5	Cá, sụn phôi m thủy y sụn hun khói, sụn khô, lên men hoóc p muối, k c nhụy n th, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sụn phôi m thủy y sụn lên men hoóc đóng hộp, k c nhụy n th, giáp xác, da gai đóng hộp đ c b o qu n hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đồ ng và siro khác (VD: xyloza, siro t cây thích, đồ ng dùng ph bánh)	GMP	258
12.1.2	Sụn phôi m t ng t muối	GMP	
13.1.1	Sụn phôi m dinh d ng công th c dành cho tr đ i 12 tháng tu i	5000	72, 150, 284, 292
13.1.2	Sụn phôi m dinh d ng công th c v i m c đích ăn bổ sung cho tr t 6 đ n 36 tháng tu i	5000	72, 150, 285, 292
13.1.3	Sụn phôi m dinh d ng công th c v i m c đích y t đ c bi t cho tr đ n 12 tháng tu i	5000	72, 150, 292
13.2	Sụn phôi m dinh d ng cho tr đ n 36 tháng tu i	50000	305, 355, CS074
14.1.5	Cà phê, sụn phôi m t ng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

STARCH ACETAT, ESTE HÓA V I ACETIC ANHYDRID ¹⁹⁸

INS	Tên ph gia
1420	Starch acetat, Este hóa v i Acetic anhydrid

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên ch t), không x lý nhi t sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên ch t), có x lý nhi t sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông t b ng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch t)	GMP	236

¹⁹⁸ Starch acetat, Este hóa v i Acetic anhydrid đ c s a đ i, bổ sung theo quy đ nh t i Ph i c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS2 73,CS275
02.2.2	Mứt phết, mứt phết đông sôa và phết hên hốp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tươi ngon	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quần hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	239, 269

STARCH ACETAT, ESTE HÓA VINYL VINYL ACETAT¹⁹⁹

INS	Tên phẩm gia
1421	Starch acetate, este hóa vinyl Vinyl Axetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng tươi sôa (VD: bánh putđinh, sôa chua quýt hoặc có hương liệu...)	GMP	
03.0	Kem lạnh thực phẩm, bao gồm nhân hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	CS166
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quần hoàn toàn	GMP	CS119&CS 070
12.5	Viên xúp và nhân thịt	GMP	390&CS117

¹⁹⁹ Starch acetate, este hóa vinyl Vinyl Axetat được sôa để, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

ACETYLATED DISTARCH ADIPAT²⁰⁰

INS	Tên phôi gia
1422	Acetylated Distarch Adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221, CS273, CS275
02.2.2	Mứt phôi, mứt phôi đông sữa và phôi hũn hũp	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ăn, mì đã được làm chín và các sản phẩm mì ăn tươi	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bì, cá phi lê bao bì và sản phẩm thủy sản bao bì đông lạnh, kẹo nhụy nh, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nh, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quỳ hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270

²⁰⁰ Acetylated Distarch Adipat được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

14.1.5	Cà phê, sắn phôi m t t ng t cà phê, chè, đ u ng th o đ c và các lo i đ u ng t ngũ c c, tr đ u ng t cacao	GMP	160
	Các nhóm th c ph m theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL STARCH²⁰¹

INS	Tên ph gia
1440	Hydroxypropyl Starch

Mã nhóm th c ph m	Nhóm th c ph m	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	S a lên men (nguyên ch t)	GMP	CS243
01.2.1.1	S a lên men (nguyên ch t), không x lý nhi t sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	S a lên men (nguyên ch t), có x lý nhi t sau lên men	GMP	234
01.2.2	S a đông t b ng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên ch t)	GMP	236
01.4.2	Cream ti t trùng, x lý nhi t đ cao (UHT) kem tr ng và kem đánh tr ng, kem tách béo (nguyên ch t)	GMP	
01.4.3	Kem đông t	GMP	CS288
01.6.1	Pho mát t i	GMP	CS221,CS2 73,CS275
02.2.2	M ph t, m ph t đ ng s a và ph t h n h p	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ng, mì đ t đã đ c làm chín và các s n ph m t ng t	GMP	CS249
08.1.1	Th t, th t gia c m và th t thú t i nguyên mi ng ho c c t nh	GMP	16
08.1.2	Th t, th t gia c m và th t thú t i đ ng xay nh	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và s n ph m th y s n đông l nh, k c nhuy n th, giáp xác, da gai	GMP	29
09.2.2	Cá bao b t, cá phi lê bao b t và s n ph m th y s n bao b t đông l nh, k c nhuy n th, giáp xác, da gai	GMP	63

²⁰¹ Hydroxypropyl Starch đ c s a đ i, b sung theo quy đ nh t i Ph i c ban hành kèm theo Thông t s 08/2015/TT-BYT, có hi u l c k t ngày 01 tháng 7 năm 2015.

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sệt cream và xay nhồi đông lạnh, kẹo dẻo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Sản phẩm thủy sản và cá đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Cá và các sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, kẹo dẻo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Cá, sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, kẹo dẻo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	300
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo dẻo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp để ăn hoặc uống hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS070
11.4	Đồ uống và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đồ uống dùng pha bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm từ sữa tươi	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284, 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 292
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ từ 36 tháng tuổi	60000	237, 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm từ sữa tươi, cà phê, chè, đồ uống thảo mộc và các loại đồ uống từ ngũ cốc, trái cây, đồ uống từ cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHAT²⁰²

INS	Tên phẩm gia
1442	Hydroxypropyl Distarch Phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

²⁰² Hydroxypropyl Distarch Phosphat được sử dụng, bổ sung theo quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.4.2	Cream tiệt trùng, xấp lý nhiệt độ cao (UHT) kem trứng và kem đánh trứng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
01.5.1	Sữa bột, cream bột (nguyên chất)	4400	305, CS290
01.6.1	Pho mát tươi	GMP	CS221,CS2 73,CS275
01.8.2	Sữa phôi whey và whey khô, không bao gồm pho mát whey	10000	
02.2.2	Mật phôi, mật phôi đông sữa và phôi hãn hãn	GMP	CS253
06.4.3	Mỳ ăn, mì bột đã được làm chín và các sản phẩm tươi	GMP	CS249
09.2.2	Cá bao bột, cá phi lê bao bột và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai	GMP	63
09.4	Cá, sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kẹo nhụy nhân thịt, giáp xác, da gai đóng hộp được bọc quần hoàn toàn	GMP	CS119, CS094&CS 070
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro cây thích, đường dùng phôi bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tươi cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống ngũ cốc, trái đường cacao	GMP	160
	Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	GMP	

STARCH NATRI OCTENYL SUCCINAT ²⁰³

INS	Tên phôi gia
1450	Starch Natri Octenyl Succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xấp lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), có xấp lý nhiệt sau lên men	GMP	234

²⁰³ Starch Natri Octenyl Succinat được sản xuất, bổ sung theo quy định của Phôi gia ban hành kèm theo Thông
tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT) kem trùng và kem đánh trùng, kem tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.4.3	Kem đông tụ	GMP	CS288
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	239, 269

ACETYLATED OXYDIZED STARCH²⁰⁴

INS	Tên phẩm gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	GMP	CS243
06.4.3	Mỳ ăn, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	CS249
13.2	Sản phẩm dinh dưỡng cho trẻ đến 36 tháng tuổi Các nhóm thực phẩm theo ghi chú 500	50000 GMP	305, 355, CS074

DIU CASTOR

INS	Tên phẩm gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	500	
05.3	Kẹo cao su	2100	

²⁰⁴ Acetylated oxydized starch được sản xuất, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

13.6	Thức phẩm bổ sung	1000
------	-------------------	------

TRIETHYL CITRAT

INS	Tên phẩm gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trồng dùng làm	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trồng sấy khô và/hoặc đông lạnh	2500	47
14.1.4	Đồ uống hỗn hợp liêu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

TRIACETIN

INS	Tên phẩm gia
1518	Triacetin

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Các nhóm thức phẩm theo ghi chú 500	GMP	

PROPYLEN GLYCOL ²⁰⁵

INS	Tên phẩm gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thức phẩm	Nhóm thức phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quấy hoặc có hỗn hợp liêu...)	GMP	
03.0	Kem lỏng thức phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

²⁰⁵ Propylen glycol được sử dụng, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., khác với các sản phẩm thuộc mã nhóm thuộc phẩm 050.1, 05.3 và 05.4	GMP	
06.4.3	Mỳ sợi, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	CS249
12.2.2	Đường gia vị	GMP	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dùng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	GMP	
12.6.2	Nước chấm không dùng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt thịt)	GMP	

POLYETYLEN GLYCOL

INS	Tên phẩm gia
1521	Polyetylen glycol

Mã nhóm thuộc phẩm	Nhóm thuộc phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tẩm đã xử lý bột	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất dẻo ngót, bao gói mứt chất dẻo ngót có đường ngót cao	10000	
13.6	Thuốc phẩm bổ sung	70000	
14.1.4	Đường hỗn hợp liêu, bao gói đường “thể thao năng lượng” hoặc đường “đi tiểu tiện” và các đường đặc biệt khác	1000	

Giải thích ý nghĩa ghi chú²⁰⁶

Số ghi chú	Ý nghĩa
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hàm lượng khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bột mịn sản phẩm
4	Đội với sản phẩm dùng để trang trí thuộc phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thuộc phẩm

²⁰⁶ “Giải thích ý nghĩa ghi chú” được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 08/2015/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn đối với mì t, thch, mì t cam (CODEX STAN 296-2009)
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ đối với sản phẩm tng t cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việ c s dng s dng trong sản phẩm cà phê u ng li n m c 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Tính theo bít
12	Các chít mang t các chít hng li u
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ s dng trong protein đã th y phân công th c dng l ng
15	Dng d u ho c m
16	Chỉ s dng để làm bóng b m t, l p ph , l p trang trí rau qu , tht hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	M c thêm vào; không phát hi n t n d d i v i th c phẩm ăn ngay
19	Chỉ s dng trong chít béo cacao, m c s dng trên c s để ăn li n
20	Tính theo tng l ng chít n đnh, làm d y, gôm
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ s dng trong sản phẩm cá hun khói
23	Tính theo sít
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Chỉ s dng m c GMP trong sản phẩm bít d u nành không tách béo
26	Tính theo đng l ng steviol
27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Ngoại trừ việ c s dng trong sản phẩm bít mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 m c 2000 mg/kg
29	Đối v i sản phẩm th c phẩm ch a đ c tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo d l ng ion NO ₃
31	Đối v i sản phẩm nhuy n
32	Theo d l ng ion NO ₂
33	Tính theo phospho
34	Tính theo sản phẩm khô
35	Chỉ dùng cho n c qu đ c
36	M c t n d

37	Đôi vôi selen phẩm thực phẩm chứa để các tiêu chuẩn hóa và selen phẩm thực phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
38	Lưu ý trong hỗn hợp kem
39	Chất khi selen phẩm có chứa bột hoặc các chất béo khác và các loại dầu bột
40	INS 451i (pentasodium triphosphate), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chất selen để đôi vôi bột pha bột hoặc làm bánh mì
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dioxide SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiodipropionic
47	Trên lưu ý lòng để trên khô
48	Chất để vôi quả oliu
49	Chất selen để đôi vôi quả chanh/bưởi
50	Chất selen để đôi vôi trên cá
51	Chất selen để cho để các thảo
52	Trên sữa socola
53	Chất selen để làm bột pha bột
54	Chất selen để trong anh đào cocktail và anh đào để pha để
55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981 để vôi selen phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi và selen phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế để biệt dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi: dùng để làm hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm selen phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trên lưu ý
58	Tính theo calci
59	Selen để vôi chứa năng khí bao gói
60	Nếu selen để nhúng bột chất khí để, CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không để vượt quá 39,2 mg / kg
61	Chất selen để đôi vôi cá xay nhúng
62	Tính theo để ng kim loại
63	Đôi vôi thực phẩm chứa để các tiêu chuẩn hóa và bột pha bột trong các selen phẩm thực phẩm để quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989

64	Chứa sữa đông trong đầu khô
65	Các chất mang từ các chất phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Ngoại trừ sữa đông trong dịch tế lòng trứng trứng lỏng 8 800mg/kg tính theo phốt pho, và trong dịch trứng toàn phần không thêm đường
68	Chứa sữa đông trong sữa phẩm không thêm đường
69	Sữa đông nhũ tác nhân carbonic hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ tính đối với muối Ca, K, Na
72	Chứa sữa đông đối với sữa phẩm ăn liền
73	Trừ cá nguyên con
74	Không bao gồm sữa phẩm whey lỏng và các sữa phẩm whey sữa đông làm là thành phần trong sữa phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chứa sữa đông trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chứa sữa đông đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích đóng gói để bán
78	Trừ vi khuẩn sữa đông trong giấm thơm và sữa phẩm giấm chua không quá 50000mg/kg
79	Chứa sữa đông đối với quế hạt
80	Tổng lượng đường 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tổng lượng đường 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Trừ sữa đông trong tôm (Crangon crangon và Crangon vulgaris) không quá 6000mg/kg
83	Chỉ đông L (+)
84	Chứa sữa đông trong sữa phẩm cho trẻ trên 1 năm tuổi
85	Mức sữa đông trong vỏ xúc xích, đồ đông trong xúc xích có vỏ bọc nhũ vẩy không được vượt quá 100mg/kg
86	Sữa đông trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Chất mang trong thành phần
89	Chỉ dùng cho sữa phẩm phát bánh sandwich
90	Chứa sữa đông cho hỗn hợp sữa và đường để đóng gói sữa đông cho các sữa phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng để bảo quản hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt cà chua
93	Trừ sữa phẩm rượu vang từ nho Vitis Vinifera

94	Chứa sđđ trong đđi vđi loganniza (xúc xích tđđi, chđ a xông khói)
95	Chứa sđđ trong đđi vđi sđn phẩm thủy sản là surimi hoặc trđng cá
96	Tính theo khối lượng khô cđa chđt tđo ngđt có đđngđt cao
97	Trong sđn phẩm củi cùng, sđn phẩm cacao và socola củi cùng
98	Dùng đđ kiểm soát bđi bđn
99	Chứa sđđ trong cá phi lê và cá cđt nhđ
100	Chứa sđđ trong đđi vđi sđn phẩm đđng tinh thđ và các sđn phẩm tđ đđđng
101	Khi kđt hđp vđi các chđt nhũ hóa khác vđi mđc không vđđt quá 15000 mg/kg quy đđnh tđi Tiêu chuđn Codex Stan 87-1981 đđi vđi sđcđla và sđn phẩm tđ sđcđla
102	Chứa sđđ trong nhũ tđđng đđu cho mđc đích nđđng
103	Trđ sđđ trong đđi vđi rđđu vang trđng đđc biđt là 400 mg/kg
104	Trđ sđđ trong bánh mỳ và các sđn phẩm bánh ngđt (đđđc làm nđ bđng men) đ mđc đđ lđđng tđi đđ 5 000 mg/kg
105	Trđ sđđ trong vđ mđđp khô đ mđc 5000 mg/kg
106	Trđ sđđ trong mù tđt dijon mđc 500mg/kg
107	Trđ sđđ trong natri ferrocyanid (INS 535) and kali ferrocyanid (INS 536) trong muđi thđc phẩm đ mđc 29 mg/kg theo natri ferrocyanid khan
108	Chứa sđđ trong đđi vđi cà phê hđt
109	Mđc sđđ báo cáo 25lbs/1000 gal x (0,45kg/lb)x(1gal/3,75L)x(1L/kg)x(10E6mg/kg) = 3000 mg/kg
110	Chứa sđđ trong khoai tây cđp đđng chiđn kiđu Pháp
111	Trđ siro glucoza khô sđđ trong sđn xuđt bánh kđo tđ đđđng là 150mg/kg và siro glucoza sđđ trong sđn xuđt bánh kđo tđ đđđng là 400mg/kg
112	Chứa sđđ trong phomat bào
113	Mđc sđđ báo cáo là theo đđđng lđđng kali acesulfam (theo báo cáo ML có thđ chuyđn thành mđt đđng muđi aspartame-acesulfame bđng cách chia 0,44). Sđđng kđt hđp muđi aspartam-acesulfam vđi kali acesulfam hoặc aspartam hàm lđđng không quá ML cđa kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thđ chuyđn thành aspartame bđng cách chia 0,68)
114	không bao gđm bđt cacao
115	Chứa sđđ trong đđi vđi nđđc đđa ép
116	Chứa sđđ trong bđt nhào
117	Trđ sđđ trong loganniza (xúc xích tđđi, chđ a xông khói) đ mđc 1000 mg/kg
118	Trđ sđđ trong tocino (xúc xích tđđi, chđ a xông khói) đ mđc 1000mg/kg

119	Mức sử dụng báo cáo là theo đường aspartam (theo báo cáo ML có thể chuyển thành một đường mu i aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp mu i aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (báo cáo ML có thể chuyển thành aspartame bằng cách chia 0,68)
120	Trên sử dụng đối với trọng cá mu i là 2500mg/kg
121	Trên sử dụng đối với sản phẩm cá lên men là 1000mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Trên sử dụng đối với đậu có độ pH lớn hơn 3,5 và mức 1000 mg/kg
124	Chế áp dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Sử dụng như một chất tách dùng cho đường của nước bánh trong hỗn hợp với dầu thực vật
126	Chế sử dụng tách bột nhào trong quá trình làm bánh
127	Phức hợp với sử dụng
128	Chế đối với acid tartric (INS 334)
129	Sử dụng như chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng một mình hoặc kết hợp: BHA (INS 320), BHT (INS 321), TBHQ (INS 319) và Propyl Galat (INS 310)
131	Kết quả sử dụng như một chất mang hương liệu
132	Trên sử dụng đối với đậu bán đông lạnh (đường sản phẩm khô) thì mức sử dụng là 130 mg/kg
133	Sử dụng kết hợp của BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl galat (INS 310) và hàm lượng 200mg/kg, với điều kiện ghi nhãn đã của từng chất không quá 200mg/kg
134	Trên sử dụng đối với bánh ngũ cốc là và mức 500 mg/kg
135	Trên Mức sử dụng 2000mg/kg trong khô, 1500mg/kg trong nho tủy muối, 200mg/kg trong da khô, 50mg/kg trong bã da đã tách một phần dầu.
136	Giữ màu với rau, củ trồng
137	Trên sử dụng đối với quế bột đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chế sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chế sử dụng đối với nhuộm thực, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngọt đóng hộp (PAUA) là 1000 mg/kg.
141	Chế sử dụng đối với sô cô la trồng
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chế sử dụng trong đậu nành để ép và rửa u ng khô
144	Chế sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua

145	Chứa sđ trong các sản phẩm giấm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Mức sđ trong dầu vôi beta-caroten tổng hợp (INS 160ai)
147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ nhỏ
148	Trên sđ trong vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 10 000mg/kg
149	Dầu vôi trong cá là 100mg/kg
150	Chứa sđ trong dầu vôi thực phẩm công thức tự điều chỉnh
151	Trên sđ trong dầu vôi protein thực phẩm phân và / hoặc thực phẩm công thức các acid amin 1000mg/kg
152	Chứa sđ trong cho mức đích rắn hoặc chiên
153	Chứa sđ trong cho sản phẩm mì ăn liền
154	Chứa sđ trong cho sản phẩm sữa đông
155	Chứa sđ trong cho táo đông lạnh và thái lát
156	Trên cho vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 2500mg/kg
157	Trên sđ trong cho vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 2000mg/kg
158	Trên sđ trong cho vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 1000mg/kg
159	Chứa sđ trong cho siro bánh kẹo và siro thực phẩm
160	Chứa sđ trong cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp đồ uống các sản phẩm uống liền
162	Chứa sđ trong cho sản phẩm khan và các sản phẩm đóng gói xúc xích
163	Trên sđ trong cho vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 3000mg/kg
164	Trên sđ trong cho vi chất tổng hợp và khoáng chất hòa tan 30 000mg/kg
165	Chứa sđ trong cho sản phẩm vôi mức đích dinh dưỡng được biết
166	Chứa sđ trong cho sản phẩm đóng gói trên bánh sandwich sữa
167	Chứa sđ trong cho sản phẩm tách nước
168	Chứa dầu vôi Quillaia chiết xuất loại 1 (INS 999(i))
169	Chứa sđ trong cho sản phẩm đóng gói trên bánh sandwich béo
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn sữa lên men (CODEX STAN 243-2003)
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Trên sđ trong dầu vôi nước trái cây, sản phẩm trang trí bột trái cây, kem đông, nước trái cây và "trái cây ép thanh" 50mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng
174	Dùng để chắt hoặc kết hợp: natri nhôm silicat (INS 554), canxi nhôm silicat (INS 556), nhôm silicat (INS 559)
175	Trên sđ trong dầu vôi đồ uống tráng miệng tự nhiên thực phẩm/thực phẩm trái cây 1000mg/kg

	là 200 mg/kg
176	Chỉ số dùng để i v i cà phê đóng h p dùng l ng
177	Chỉ số dùng cho th c phẩm ch a đ i c tiêu chu n hóa, cá thái nh và l p ph b t quy đ nh trong tiêu chu n Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Chỉ đ i khô i ph c màu s c t i nhiên trong ch bi n
180	Dùng đ n l ho c k t h p: BHA (INS 320) và BHT (INS 321)
181	Tính theo anthocyanin
182	Số dùng cho n i c c t đ a
183	Chỉ số dùng ph m màu đ i trang trí b m t trong các s n ph m đ i c quy đ nh trong tiêu chu n Codex stan 87-1981
184	Chỉ số dùng trong c m g o dinh đ i ng, đ i c b c ch t dinh đ i ng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ số dùng cho b t mì có ch a ph gia th c phẩm
187	Chỉ đ i v i Ascorbyl palmitat (INS 304)
188	N u s dùng k t h p v i mu i aspartam-acesulfam (INS 962), gi i h n s dùng t i i đ k t h p không v i t quá m c này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao g m y n m ch cán
190	Tr s dùng đ i v i đ u ng s a lên men i m c là 500mg/kg
191	N u s dùng k t h p v i mu i aspartam-acesulfam (INS 962), gi i h n s dùng t i i đ k t h p không v i t quá m c này, tính theo aspartam
192	Chỉ dành cho các s n ph m dùng l ng
193	Chỉ số dùng trong s n ph m h n h p cá và giáp xác
194	Chỉ số dùng cho s n ph m mì ăn li n quy đ nh trong tiêu chu n tiêu chu n mì ăn li n (Codex stan 249 -2006)
195	Số dùng đ n l ho c k t h p: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và TBHQ (INS 319)
196	Số dùng đ n l ho c k t h p: BHA (INS 320), BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
197	Số dùng đ n l ho c k t h p: BHT (INS 321) và propyl gallat (INS 310)
198	Chỉ số dùng cho các s n ph m dùng r n (ví d : nă ng l i ng, b a ăn thay th , thanh b sung)
199	Tr s dùng vì ch t t o ng t và k o th m b c hà i m c 6000mg/kg đ i ng l i ng steviol
200	Tr s dùng trong dăm bông t th t l n th n theo phong cách Nh t B n (xông khói và không qua x lý nh i t) i m c 120mg/kg đ i ng l i ng steviol

201	Chứa sulfonit cho các sản phẩm có hàm lượng v
202	Chứa sulfonit trong nước muối iốt có sulfonit trong sản xuất xúc xích
203	Chứa sulfonit cho các sản phẩm thay thế có thể nhai được
204	Trên sulfonit có 50mg/kg đối với nhãn và v
205	Trên sulfonit có 50mg/kg để tránh làm sẫm màu mặt s của loại rau củ quả có màu sáng
206	Trên sulfonit có 30mg/kg như mặt chất tẩy trắng trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003)
207	Trên sulfonit có 50 000 mg/kg trong nước sệt dùng để chế biến ti
208	Chứa sulfonit trong các sản phẩm khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chế biến theo tiêu chuẩn hóa và file cá và cá thái nhỏ được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
211	Chứa sulfonit đối với sản phẩm mỳ
212	Trên vi khuẩn sulfonit trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981) có 3000 mg/kg
213	Chứa sulfonit cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chứa sulfonit cho các sản phẩm t
217	Trên vi khuẩn sulfonit cho lớp trang trí bề mặt có 300mg/kg
218	Sulfite có thể được sulfonit như là chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991.
219	Trên vi khuẩn sulfonit trong các sản phẩm được uống không cần tiệt trùng, sữa, quả hạch có 5000mg/kg
220	Chứa sulfonit cho các sản phẩm có hàm lượng liu đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chứa sulfonit cho bột khoai tây và mì ống khoai tây đã chiên giòn
222	Chứa sulfonit cho v làm từ collagen có hoạt độ nước > 0.6
223	Trên vi khuẩn sulfonit trong các sản phẩm có chứa trái cây, rau hoặc thịt bổ sung có 3000mg/kg
224	Không bao gồm bia có hàm lượng th
225	Trên vi khuẩn sulfonit đối với bột nhỏ khô có 12 000mg/kg
226	Trên vi khuẩn sulfonit trong chất làm mềm thịt có 35 000 mg/kg
227	Chứa sulfonit trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Trên vi khuẩn sulfonit để làm nên whey lỏng có protein cao sulfonit để chế biến ti

229	Số dùng như tác nhân xử lý bột, tác nhân tạo xốp hoặc chất nở bột
230	Chất số dùng như chất điều chỉnh độ axit
231	Chất số dùng cho sữa lên men có hương và sữa lên men có hương đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chất số dùng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981)
233	Như nisin
234	Chất số dùng như chất tạo độ nhớt hoặc làm dày
235	Chất số dùng trong các sản phẩm hoàn nguyên lồi và kết hợp lồi
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Trừ việc số dùng trong các sản phẩm tăng cường vitamin tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 theo m.c GMP
239	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ em (CODEX STAN 73-1981)
240	Mức số dùng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn các sản phẩm đóng hộp dành cho trẻ em (CODEX STAN 73-1981)
241	Chất số dùng để vẽ bột nhào bánh
245	Chất số dùng để vẽ rau dăm giấm
246	Số dùng để in lên hoặc kết hợp: nhôm amoni sulfat (INS 523) và natri nhôm phosphat (acid và bazo; (INS 541(i),(ii))
247	Chất số dùng trong kuzukiri và harusame
248	Chất số dùng là chất tạo xốp
249	Chất số dùng là chất tạo xốp trong hỗn hợp bánh bao và bánh mì hợp
250	Chất số dùng trong đồ uống vữa thân mềm và tsukudani nấu sôi
251	Chất số dùng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã chế biến
252	Chất số dùng để vẽ bột ăn tối bột mì và ngô đã trộn sản phẩm bột
253	Chất số dùng trong socola nóng trộn khô
254	Chất số dùng trong sản xuất phomat muối khô
255	Trừ việc số dùng trong các gia vị dùng cho các thực phẩm nhóm 15.1 theo m.c 1700 mg/kg
256	Chất số dùng để vẽ mì, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Chất số dùng để vẽ tôm
258	Không bao gồm siro thực vật thích
259	Số dùng để in lên hoặc kết hợp: natri aluminosilicat (INS 554) và calci nhôm

	silicat (INS 556)
260	Chứa silicat trong bột làm trống cho vào đồ uống
261	Chứa silicat trong đồ uống i và i b s a đã xử lý nhiệt
262	Chứa silicat trong đồ uống i và i các sản phẩm nếm ăn đồ c
263	Trên vi c silicat trong n m d m gi m m c 20 000 mg/kg
264	Trên vi c silicat trong n m ti t trùng m c 5000 mg/kg: acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270), đ n l h c k t h p
265	Chứa silicat trong nh là ch t t o ph c kim lo i trong khoai tây chiên ki u Pháp c p đông
266	Không bao g m cá trích Đ i Tây D ò ng và cá trích c m p mu i
267	Không bao g m các s n ph m đ c quy đ nh trong tiêu chu n Codex stan 167-1989, Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003
268	Silicat đ n l h c k t h p: INS 471, 472a, 472b và 472c trong các s n ph m quy đ nh trong tiêu chu n Codex v s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c dành cho tr s sinh và tr nh (Codex stan 74-1981)
269	Silicat đ n l h c k t h p v i các ch ph m tinh b t nh là ch t làm dày trong các s n ph m quy đ nh trong tiêu chu n Codex v s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c dành cho tr s sinh và tr nh (Codex stan 74-1981)
270	Chứa silicat đ n l h c k t h p v i các ch t làm dày tinh b t khác m c 60 000 mg/kg trong các th c ph m quy đ nh trong tiêu chu n Codex v th c ph m đóng h p dành cho tr nh (Codex stan 73-1981)
271	Chứa silicat trong các s n ph m quy đ nh tiêu chu n Codex v th c ph m đóng h p dành cho tr nh (Codex stan 73-1981)
272	Silicat đ n l h c k t h p: INS 410, 412, 414, 415 và 440 m c 20 000 mg/kg trong các s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c không có gluten , và m c 10 000 mg/kg trong các s n ph m khác quy đ nh trong tiêu chu n Codex v s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c dành cho tr s sinh và tr nh (Codex stan 74-1981)
273	Silicat đ n l h c k t h p: INS 410, 412, 414, 415 và 440 m c 20 000 mg/kg trong các s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c không có gluten đ c quy đ nh trong tiêu chu n Codex v s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c dành cho tr s sinh và tr nh (Codex stan 74-1981)
274	Chứa silicat m c 15 000 mg/kg trong các s n ph m quy đ nh trong tiêu chu n Codex v s n ph m th c ph m ch bi n t ngũ c c dành cho tr s sinh và tr nh (Codex stan 74-1981)
275	Chứa silicat m c 1500 mg/kg trong các s n ph m quy đ nh tiêu chu n Codex v th c ph m đóng h p dành cho tr nh (Codex stan 73-1981)

276	Số đông độn ló hoặc kết hợp với các chất phẩm tinh bột nhũ là chất làm dày trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex và thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhũ (Codex stan 73-1981)
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chất số đông độn với kem sữa béo
279	Trừ các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chất số đông độn với các chất dẻo giấm
281	Chất số đông trong thịt tằm i thái nhũ có chứa các thành phần khác
282	Chất số đông độn với pectin không amid hóa quy định trong tiêu chuẩn Codex và thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhũ (Codex stan 73-1981)
283	Chất số đông trong thực phẩm đóng hộp tằm hoa quả quy định trong tiêu chuẩn Codex và thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhũ (Codex stan 73-1981)
284	Số đông độn ló hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex và sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ độn 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế độn biệt dành cho trẻ độn 12 tháng tuổi (Codex stan 72-1981)
285	Số đông độn ló hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 độn 36 tháng tuổi (Codex stan 156-1987)
286	Chất số đông độn với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Trừ việc số đông trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 - 1981) và mức 30 mg/kg tính theo ion NO ₂ tằm d
288	Chất số đông trong các sản phẩm quy định tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chất số đông các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 nhũ là chất làm nhũ trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tằm (có mặt tằm nhiên hoặc bổ sung) không độn c và tằm quá 3520 mg/kg tính theo phospho
290	Chất số đông trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 và mức 15 mg/kg độn thay thế các phẩm màu mặt độn trong sản phẩm
291	Trừ việc số đông INS 160e và INS 160f và mức 35 mg/kg
292	Trừ việc số đông protein thủy phân và/hoặc sản phẩm công thức tằm amino acid và mức 25000 mg/kg
293	Tính theo saponin

294	Trở vi lượng selen trong các sản phẩm dùng làm gia vị không quá 600 mg/kg tính theo dạng selen steviol
295	Chức năng trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Trở vi lượng selen trong nước muối iốt tổng cộng 780 mg/kg
297	Mức không được vượt quá 200 mg/kg trong thực phẩm chế biến ăn ngay tính theo dạng khan
298	Chức năng để vi sinh vật phát triển
299	Chức năng để làm giảm hàm lượng phospho không quá 400 mg/kg tính theo phospho trong bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
300	Chức năng trong sản phẩm muối ăn
301	Mức tối đa hàm lượng
302	Chức năng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 như là chất làm mềm trong các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 không quá 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
303	Chức năng làm chất ổn định pH trong bột kem chua
304	Dùng để chất hoạt hóa nhão, tính theo phosphor
305	Dùng để chất hoạt hóa nhão
306	Đến 5 mg/dm ² . Chỉ có thể dùng ngoài (có độ dày 5mm) của sản phẩm
307	Tính theo nitrat
308	Tính theo silic dioxyd
309	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 101(i)
310	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 280, 281, 282
311	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 270
312	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 270, 325, 326, 327
313	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 296
314	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 338
315	Không áp dụng để vi sinh vật INS 343(i), 542
316	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 160d(i), 160d(ii)
317	Chỉ biến đổi hóa học để các chất bảo quản bằng sulfite thì ML cho phép tối đa 100mg/kg trong sản phẩm cuối cùng
318	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 325
319	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 160a(i)
320	Chỉ áp dụng để vi sinh vật INS 160e, 160f

321	Không áp dụng đối với INS 450(ii), 450(vi), 452(iii), 542
322	Tính theo formandehyd
323	Không áp dụng đối với INS 338
324	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii)
325	Chỉ áp dụng đối với INS 327
326	Chỉ áp dụng đối với INS 350(ii)
327	Chỉ áp dụng đối với INS 400, 401
328	Chỉ áp dụng đối với INS 325, 326, 327, 328, 329
329	Chỉ áp dụng đối với INS 106a(iii)
330	Chỉ áp dụng đối với INS 160e
331	Chỉ áp dụng đối với INS 160f
332	Chỉ áp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(iii), 450(i, iii, v, vi), 451(i), 452(i, ii, iv, v)
333	Tính theo tổng polyoxyethylen (20) sorbital este
334	Theo đường khô
335	Tính theo sulphur dioxyd
336	Tính theo P2O5
337	Chỉ áp dụng đối với INS 400
338	Chỉ áp dụng đối với INS 341(iii)
339	Chỉ áp dụng đối với INS 435
340	Chỉ áp dụng đối với INS 452(i)
341	Chỉ áp dụng đối với INS 141(i)
342	Chỉ áp dụng đối với INS 160d(i)
343	Chỉ áp dụng đối với INS 218
344	Chỉ áp dụng đối với INS 436
345	Chỉ áp dụng đối với INS 954(iv)
346	Chỉ áp dụng đối với INS 220
347	Chỉ áp dụng đối với INS 200, 201, 202
348	Chỉ áp dụng đối với INS 450(i, iii)
349	Tính theo ascorbic acid
350	Chỉ áp dụng đối với INS 433
351	Chỉ áp dụng đối với INS 401, 402, 403, 404
352	Chỉ áp dụng đối với INS 210, 211, 212
353	Chỉ áp dụng đối với INS 202

354	Trong s ¹ n ph ¹ m công th ¹ c đ ¹ ng l ¹ ng ch ¹ a protein th ¹ y phân
355	Trong 100ml (ho ¹ c 100g) c ¹ a s ¹ n ph ¹ m ăn ngay
356	Ch ¹ trong s ¹ n ph ¹ m dinh d ¹ ng công th ¹ c cho tr ¹ nh ¹ đ ¹ ng đ ¹ u n ¹ nh
357	S ¹ đ ¹ ng đ ¹ n ch ¹ t ho ¹ c k ¹ t h ¹ p ch ¹ trong s ¹ n ph ¹ m dinh d ¹ ng công th ¹ c cho tr ¹ nh ¹ đ ¹ ng đ ¹ u n ¹ nh
358	Ch ¹ trong quy đ ¹ nh v ¹ s ¹ a và s ¹ n ph ¹ m dinh d ¹ ng công th ¹ c cho tr ¹ nh ¹ đ ¹ ng đ ¹ u n ¹ nh
359	Ch ¹ trong protein th ¹ y phân và/ho ¹ c amino acid c ¹ a s ¹ n ph ¹ m dinh d ¹ ng công th ¹ c cho tr ¹ nh ¹ đ ¹ ng l ¹ ng
360	Trong gi ¹ i h ¹ n cho phép v ¹ natri (ho ¹ c canxi, ho ¹ c kali) cho s ¹ n ph ¹ m này
361	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 307(b)
362	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i s ¹ n ph ¹ m ch ¹ bi ¹ n t ¹ đ ¹ u n ¹ nh
363	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i s ¹ n ph ¹ m t ¹ protein th ¹ y phân và/ho ¹ c amino acid
364	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i s ¹ n ph ¹ m s ¹ a và s ¹ n ph ¹ m ch ¹ bi ¹ n t ¹ đ ¹ u n ¹ nh
365	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i s ¹ n ph ¹ m t ¹ protein th ¹ y phân và/ho ¹ c amino acid và t ¹ đ ¹ u n ¹ nh
366	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii)
367	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i đ ¹ u ch ¹ nh đ ¹ pH
368	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i ch ¹ t béo
369	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i th ¹ c ph ¹ m t ¹ ngũ c ¹ c không ch ¹ a gluten
370	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 307a, 307b
371	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 223, 224
372	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 211
373	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i s ¹ a đ ¹ a thanh tr ¹ ng
374	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 471
375	Tính theo ion calci trong s ¹ n ph ¹ m cu ¹ i c ¹ ng
376	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i ngũ c ¹ c khô
377	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 451(i), 452(i)
378	Ch ¹ áp đ ¹ ng đ ¹ i v ¹ i INS 341(i)
379	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i ch ¹ t béo đ ¹ ng ph ¹ t t ¹ s ¹ a s ¹ đ ¹ ng v ¹ i m ¹ c đích n ¹ ng
380	Đ ¹ i v ¹ i hàm l ¹ ng béo
381	Đ ¹ i v ¹ i hàm l ¹ ng béo > 59%
382	Ch ¹ đ ¹ i v ¹ i ch ¹ t béo đ ¹ ng ph ¹ t t ¹ s ¹ a s ¹ đ ¹ ng v ¹ i m ¹ c đích chi ¹ n rán
383	Amylase t ¹ aspergillus niger, aspergillus oryzae; Proteolytic enzym t ¹ aspergillus subtilis, aspergillus oryzae

384	Chấp dụng đối với INS 160a(i), 160e, 160f
385	Chế độ ăn uống cho bệnh nhân tiểu đường chuyển hóa sẽ được áp dụng cho các bệnh nhân chuyển hóa
386	Chấp dụng đối với INS 325, 326, 327, 329
387	Chấp dụng đối với INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i)
388	Sẽ được áp dụng cho các bệnh nhân: INS 320, 321, 310, được áp dụng cho bệnh nhân ML là 200mg/kg đối với liều lượng cho bệnh nhân chuyển hóa, có thể được áp dụng trong chế độ ăn uống phù hợp của bệnh nhân chuyển hóa
389	Chấp dụng đối với INS 389
390	Đối với sản phẩm ăn ngay
391	Chấp dụng đối với INS 200, 202, 203
392	Chấp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v), 451(i, ii), 452(i, ii)
393	Chấp dụng đối với INS 341(i, ii, iii)
394	Chấp dụng đối với INS 450(vi), 452(iv)
395	Chế độ ăn
396	Chấp dụng đối với INS 336(i)
397	Chấp dụng đối với INS 539
398	Chấp dụng đối với INS 400, 401, 402, 404
399	Chấp dụng đối với INS 338, 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
400	Chấp dụng đối với INS 385
401	Chấp dụng đối với INS 450(i, ii, iii, v, vi, vii)
402	Chấp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, v)
403	Chấp dụng đối với INS 401
404	Chấp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, iv)
405	Chấp dụng đối với INS 341(i, ii), 541
406	Chấp dụng đối với INS 339(i), 340(i), 450(iii, v), 451(i, ii), 452(i, v)
407	Chế độ ăn uống của các sản phẩm x lý nhất
408	Chấp dụng đối với INS 221, 223, 224, 225
409	Trong phần ăn để các nhà nguyên liệu thực phẩm
410	Trong phần ăn để các nhà thực phẩm đã qua chế biến
411	Chấp dụng đối với INS 450(iii, v), 541(i, ii)
412	Chấp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
413	Chấp dụng đối với INS 343(iii)

414	Chấp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
415	Chấp dụng đối với INS 261(i)
416	Chấp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii)
417	Chấp dụng đối với INS 452(i, ii, iii, iv, v)
418	Chấp dụng đối với INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v)
419	Giữ cho độ pH không quá mức
420	Chấp dụng đối với INS 211, 212
421	100g sản phẩm ăn liền
422	Chấp dụng đối với INS 307b
423	Nitrat tổng số
424	Hàm lượng tổng số trong sản phẩm cuối cùng
425	Chấp dụng đối với INS 401, 402
426	Chấp dụng đối với INS 101(i) và INS 101(ii)
427	Tính theo lycopene tinh khiết
428	Chấp dụng đối với cà phê
429	Chấp dụng đối với INS 307a và 307c
430	Chấp dụng đối với INS 307a
431	Chấp dụng đối với INS 307a và 307b
432	Chấp dụng đối với INS 307b
433	Chấp dụng đối với INS 338
434	Chấp dụng đối với INS 341(i)
435	Chấp dụng đối với INS 435
436	Chấp dụng đối với INS 202
437	Chấp dụng đối với INS 334
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981
XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
CS013	Chấp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc
CS017	Chấp dụng đối với sản phẩm nước sốt táo đóng hộp
CS019	Chấp dụng đối với sản phẩm dầu mứt thực phẩm không có trong các tiêu chuẩn hiện tại
CS036	Chấp dụng đối với sản phẩm cá hộp đông nhanh, đã học chế a loại b nên tiếp.

CS037	Chế áp dụng đối với sản phẩm tôm hoả c tôm Pandan đóng hộp
CS038	Chế áp dụng đối với sản phẩm và sản phẩm nếm ăn
CS039	Chế áp dụng đối với sản phẩm dưa hộp
CS052	Chế áp dụng đối với sản phẩm dâu tây cấp đông nhanh
CS057	Chế áp dụng đối với sản phẩm cà chua cô đặc có bột o quăn
CS060	Chế áp dụng đối với sản phẩm quế mâm xôi đóng hộp
CS061	Chế áp dụng đối với sản phẩm lê quế đóng hộp
CS062	Chế áp dụng đối với sản phẩm dâu tây đóng hộp
CS066	Chế áp dụng đối với sản phẩm quế ô liu
CS067	Chế áp dụng đối với sản phẩm nho khô
CS070	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá ngừ đóng hộp
CS072	Chế áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ dưới 12 tháng tuổi
CS073	Chế áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm đóng hộp dành cho trẻ nhỏ
CS074	Chế áp dụng đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS075	Chế áp dụng đối với sản phẩm đào đông lạnh
CS078	Chế áp dụng đối với sản phẩm cocktail quế đóng hộp
CS087	Chế áp dụng đối với sản phẩm sô cô la
CS088	Chế áp dụng đối với sản phẩm thịt bò muối
CS089	Chế áp dụng đối với sản phẩm thịt hộp
CS090	Chế áp dụng đối với sản phẩm thịt cua hộp
CS092	Chế áp dụng đối với sản phẩm tôm và tôm Pandan đông lạnh
CS094	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá trích và sản phẩm cá trích đóng hộp
CS096	Chế áp dụng đối với sản phẩm giảm bông chín xông khói
CS097	Chế áp dụng đối với sản phẩm vai lợn chín xông khói
CS098	Chế áp dụng đối với sản phẩm thịt lợn chín xông khói
CS099	Chế áp dụng đối với sản phẩm salad quế (nhiệt độ) đóng hộp
CS105	Chế áp dụng đối với sản phẩm bột ca cao và hỗn hợp bột ca cao và đường
CS114	Chế áp dụng đối với sản phẩm khoai tây chiên kiểu pháp đông lạnh
CS115	Chế áp dụng đối với sản phẩm dưa chuột dầm dấm
CS117	Chế áp dụng đối với sản phẩm nước dùng và nước canh
CS119	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá hộp
CS130	Chế áp dụng đối với sản phẩm mỳ sợi

CS140	Chế áp dụng đối với sản phẩm cà rốt đông lạnh
CS141	Chế áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp Ca cao (ca cao/sô cô la lỏng) và bánh ca cao
CS143	Chế áp dụng đối với chà là
CS145	Chế áp dụng đối với sản phẩm hạt dẻ hỗn hợp và puree hạt dẻ đóng hộp
CS152	Chế áp dụng đối với bột mỳ
CS156	Chế áp dụng với thực phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi
CS159	Chế áp dụng đối với sản phẩm xoài hỗn hợp
CS160	Chế áp dụng đối với sản phẩm chutney xoài
CS165	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá philê, thịt cá xay và hỗn hợp cá philê và thịt cá xay đông lạnh nhanh
CS166	Chế áp dụng đối với cá thối, cá miêng và cá philê đông lạnh nhanh
CS167	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá họ Gadidae muối, muối khô
CS190	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá phi lê đông lạnh
CS207	Chế áp dụng đối với sản phẩm sữa bột và cream bột
CS208	Chế áp dụng đối với pho mát ngâm muối
CS211	Chế áp dụng đối với mứt đông vớt
CS221	Chế áp dụng đối với sản phẩm pho mát cheddar chín gồm cả pho mát tươi
CS222	Chế áp dụng đối với sản phẩm bánh chiên giòn từ cá nóc ngót và nóc mìn, giáp xác và đông vớt thân mềm
CS223	Chế áp dụng đối với sản phẩm kim chi
CS240	Chế áp dụng đối với sản phẩm sữa đông lạnh: sữa chua và cream chua
CS242	Chế áp dụng đối với sản phẩm quế nhồi đóng hộp
CS243	Chế áp dụng đối với sản phẩm sữa lên men
CS244	Chế áp dụng đối với sản phẩm cá trích đông khô muối và cá trích cừ muối
CS249	Mì ăn liền
CS250	Chế áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo và mứt thực vật
CS251	Chế áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp đông bột chua sữa tách béo và mứt thực vật
CS252	Chế áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp sữa tách béo cô đặc có đường và mứt thực vật
CS253	Chế áp dụng đối với sản phẩm phết từ chắt béo sữa
CS254	Chế áp dụng đối với sản phẩm cam, quýt đóng hộp
CS256	Chế áp dụng đối với sản phẩm chắt béo đông phết và hỗn hợp
CS257R	Chế áp dụng đối với sản phẩm Humus và Tehena đóng hộp
CS258R	Chế áp dụng đối với sản phẩm Medames foul đóng hộp

CS260	Chế áp dụng đối với sản phẩm rau và quả đông lạnh
CS262	Chế áp dụng đối với phô mát Mozzarella
CS263	Chế áp dụng đối với phô mát Cheddar
CS264	Chế áp dụng đối với phô mát Danbo
CS265	Chế áp dụng đối với phô mát Edam
CS266	Chế áp dụng đối với phô mát Gouda
CS267	Chế áp dụng đối với phô mát Havarti
CS268	Chế áp dụng đối với phô mát Samsoe
CS269	Chế áp dụng đối với phô mát Emmental
CS270	Chế áp dụng đối với phô mát Tilsiter
CS271	Chế áp dụng đối với phô mát Saint-Paulin
CS272	Chế áp dụng đối với phô mát Provolone
CS273	Chế áp dụng đối với phô mát sữa và kem phô mát kem sữa
CS275	Chế áp dụng đối với sản phẩm phô mát kem
CS276	Chế áp dụng đối với phô mát Camembert
CS277	Chế áp dụng đối với phô mát Brie
CS281	Chế áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc không đường
CS282	Chế áp dụng đối với sản phẩm sữa đặc có đường
CS283	Chế áp dụng đối với sản phẩm phô mát
CS288	Chế áp dụng đối với sản phẩm cream và cream chế biến
CS290	Chế áp dụng đối với sản phẩm casein thực phẩm
CS296	Chế áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm, bột và bột cam
CS297	Chế áp dụng đối với sản phẩm rau đông lạnh
CS298R	Chế áp dụng đối với sản phẩm hỗn hợp bột nhào dùng để lên men
CS302	Chế áp dụng đối với sản phẩm nước mắm
CS306R	Chế áp dụng đối với sản phẩm thực phẩm
CS309R	Chế áp dụng đối với sản phẩm Tehenia Halwa

Ghi chú 500

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.2	Đường tinh khiết, có hoặc không liúu và/hỗc lên men (VD: sữa sô cô la, sữa cacao, bia trưc, sữa chua uưc, đưc uưc whey...)
01.3	Sữa đưc và các sản phẩm thực phẩm (nguyên chế)

01.4.3	Kem đông t _đ
01.4.4	Các s _n ph _m t _đ ng t _đ cream
01.5	S _a b _t , cream b _t và Các s _n ph _m t _đ ng t _đ s _a b _t và cream b _t (nguyên ch _t)
01.6.1	Pho mát t _đ i
01.6.2	Pho mát _đ chín
01.6.4	Pho mát đã qua ch _đ bi _n
01.6.5	Các s _n ph _m t _đ ng t _đ pho mát
01.7	Đ _đ tráng mi _đ ng t _đ s _a (VD: bánh putđing, s _a chua qu _đ ho _c có h _đ ng li _đ u...)
01.8.1	S _n ph _m whey và whey l _đ ng, không bao g _m pho mát whey
02.2.2	M _đ ph _t , m _đ ph _t đ _đ ng s _a và ph _t h _đ n h _đ p
02.3	M _đ th _đ nh _đ t _đ ng đ _đ ng đ _đ u trong n _đ c, bao g _m các s _n ph _m h _đ n h _đ p và/ho _c s _n ph _m có h _đ ng li _đ u t _đ m _đ th _đ nh _đ t _đ ng
02.4	Đ _đ tráng mi _đ ng t _đ m _đ , không bao g _m các đ _đ tráng mi _đ ng thu _c mã nhóm th _c ph _m 01.7
03.0	Kem l _đ nh th _c ph _m , bao g _m n _đ c hoa qu _đ _đ p l _đ nh và kem trái cây
04.1.2	Qu _đ đã x _đ lý
04.2.2.2	Rau, c _đ khô (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i), t _đ o bi _n , qu _đ h _đ ch và h _đ t
04.2.2.3	Rau, c _đ (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i) t _đ o bi _n ngâm trong đ _đ m, đ _đ u, n _đ c mu _đ i ho _c n _đ c t _đ ng
04.2.2.4	Rau đóng h _đ p, đóng chai (đã thanh trùng) ho _c đóng túi (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i) và t _đ o bi _n
04.2.2.5	Rau, c _đ (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i), t _đ o bi _n , qu _đ h _đ ch và h _đ t, h _đ t nghi _đ n và đ _đ ng ph _t nhuy _đ n (VD: b _đ l _đ c)
04.2.2.6	Rau, c _đ (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i), t _đ o bi _n , qu _đ h _đ ch và h _đ t, h _đ t nghi _đ n nh _đ (VD: món ăn tráng mi _đ ng t _đ rau, n _đ c s _đ t, rau c _đ ngâm đ _đ ng...) khác v _đ i s _n ph _n thu _c mã nhóm th _c ph _m 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, c _đ (bao g _m n _đ m, r _đ , th _c v _t thân c _đ và thân r _đ , đ _đ u, đ _đ , lô h _đ i), t _đ o bi _n đã n _đ u chín ho _c chiên
05.0	Các lo _đ i bánh k _đ o
06.3	Ngũ c _đ c ăn sáng, bao g _m c _đ y _đ n m _đ ch xay
06.4.3	Mỳ _đ ng, mì đ _đ t đã đ _đ c làm chín và các s _n ph _m t _đ ng t _đ
06.5	Đ _đ ăn tráng mi _đ ng làm t _đ ngũ c _đ c và tinh b _đ t (VD: bánh putđing g _đ o, bánh putđing t _đ b _đ t s _đ n...)
06.6	B _đ t nhão (VD dùng cho bánh mì, dùng cho cá ho _c th _đ t gia c _đ m)

06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (chế dùng cho người ở Á Đông)
06.8	Các sản phẩm từ đậu nành (không bao gồm các sản phẩm gia vị từ đậu nành thuộc mã nhóm thực phẩm 12.9)
07.0	Các loại bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thịt lợn, sản phẩm thịt lợn sơ chế, kể cả nhụy lợn, giáp xác, da gai
09.4	Cá, sản phẩm thịt lợn lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhụy lợn, giáp xác, da gai đóng hộp để có thể ăn được hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông lạnh
10.3	Trứng bao gồm bao gồm trứng luộc, muối hoặc đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chết từ động vật, bao gồm cả chết từ động vật có lông cao
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dầu
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước sốt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm từ nước chấm
12.7	Sa lát (sa lát mì ăn liền, sa lát khoai tây) và một phần bánh sandwich, ngoại trừ các sản phẩm đóng gói từ cacao và hình nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm từ men
12.9	Gia vị và sản phẩm gia vị từ đậu nành
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu nành
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mức đích để giảm cân, ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (VD thực phẩm chức năng cho chế độ ăn kiêng), ngoại trừ các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Thực phẩm bổ sung
14.1.4	Đồ uống không cồn, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điêu vị” và các đồ uống khác

14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.3	Rượu vang nhỏ
14.2.4	Rượu vang (trừ rượu vang nhỏ)
14.2.5	Rượu malt ong
14.2.6	Đồ uống chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mìn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm thực phẩm có thể không thuộc mã nhóm thực phẩm 01-15